

TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT

CHƯƠNG 1	RÈN LUYỆN KỸ NĂNG XÂY DỰNG VĂN BẢN
CHƯƠNG 2	RÈN LUYỆN KỸ NĂNG VIẾT CÂU
CHƯƠNG 3	RÈN LUYỆN KỸ NĂNG DÙNG TỪ
CHƯƠNG 4	RÈN LUYỆN CHÍNH TẢ
TÀI LIỆU THAM KHẢO	

CHƯƠNG 1 : RÈN LUYỆN KỸ NĂNG XÂY DỰNG VĂN BẢN

- I. KHÁI QUÁT VỀ VĂN BẢN
- II. ĐOẠN VĂN - ĐƠN VỊ ĐIỂN HÌNH VÀ CƠ SỞ CỦA VĂN BẢN
- III. QUI TRÌNH TẠO LẬP VĂN BẢN
- IV. LỖI LIÊN KẾT VĂN BẢN VÀ CÁCH SỬA CHỮA

I. KHÁI QUÁT VỀ VĂN BẢN (NGÔN BẢN)

TOP

1- Khái niệm về văn bản.

Văn bản (tiếng Anh: text; tiếng Pháp: texte) là sản phẩm hoàn chỉnh của một hành vi tạo lời (hay hành vi phát ngôn), mang một nội dung giao tiếp cụ thể, gắn liền với một đối tượng giao tiếp, mục đích giao tiếp và hoàn cảnh giao tiếp xác định, thể hiện dưới dạng âm thanh hay chữ viết.

Bên cạnh khái niệm văn bản, trong một số tài liệu giáo khoa, các chuyên luận về Ngữ pháp văn bản, còn xuất hiện khái niệm ngôn bản (dịch từ tiếng Pháp: discours, hay tiếng Anh: discourse). Khái niệm ngôn bản được hiểu theo hai nghĩa cơ bản: Thứ nhất, nó được hiểu đồng nhất với khái niệm văn bản. Thứ hai, nó được hiểu trong mối quan hệ đối lập với văn bản. Theo cách hiểu thứ hai, ngôn bản là sản phẩm hoàn chỉnh của hành vi phát ngôn, thể hiện dưới dạng âm thanh. Còn văn bản là sản phẩm hoàn chỉnh của hành vi phát ngôn, thể hiện dưới dạng chữ viết. Ở đây, khái niệm văn bản được quan niệm đồng nhất với khái niệm ngôn bản.

Theo quan niệm vừa nêu thì văn bản có thể là một câu nói như câu khẩu hiệu (ví dụ: Không có gì quý hơn độc lập tự do), câu tục ngữ (ví dụ: gần mực thì đen, gần đèn thì sáng), một tin vắn gồm vài ba câu, một bài thơ, một truyện ngắn, một bài nghiên cứu, một quyển sách v.v...

2- Khái niệm về nội dung và cấu trúc của văn bản.

2.1- Nội dung của văn bản.

Văn bản dù ngắn hay dài đều đề cập đến một hay một vài đối tượng nào đó trong hiện thực khách quan hay trong hiện thực tâm lí, tình cảm của con người. Đối tượng này chính là đề tài của văn bản (tiếng Anh: subject-matter). Gắn liền với đề tài là sự triển khai của người viết/nói về đề tài, tức sự miêu tả, trần thuật hay bàn luận về đề tài. Nội dung miêu tả, trần thuật hay bàn luận cơ bản, bao trùm lên toàn văn bản là chủ đề của đề tài.

Ví dụ:

Thằng Bờm

*Thằng Bờm có cái quạt mo,
Phú ông xin đổi ba bò chín trâu.
Bờm rằng bờm chẳng lấy trâu,
Phú ông xin đổi ao sâu cá mè.
Bờm rằng bờm chẳng lấy mè,
Phú ông xin đổi một bè gỗ lim.
Bờm rằng bờm chẳng lấy lim,
Phú ông xin đổi con chim đồi mồi.
Bờm rằng bờm chẳng lấy mồi,
Phú ông xin đổi nắm xôi, Bờm cười.*

Bài đồng dao trên đề cập đến hai đối tượng: thằng Bờm và phú ông. Nội dung trần thuật cơ bản về hai đối tượng đó là cuộc trao đổi. Như vậy thằng Bờm và phú ông là đề tài của văn bản; còn cuộc trao đổi là chủ đề của nó. Tổng hợp hai nhân tố này, ta xác định được nội dung cơ bản của văn bản: cuộc trao đổi giữa phú ông và thằng Bờm. Tương tự như vậy, khi xem xét truyện ngắn Vợ nhặt của Kim Lân, ta thấy truyện đề cập đến Tràng, người đàn bà, bà Tứ, người trong xóm ngụ cư. Đây chính là đề tài của văn bản. Còn nội dung triển khai bao trùm lấy truyện là: việc tình cờ nhặt được vợ (của Tràng). Đây là chủ đề của văn bản truyện. Gộp hai yếu tố này lại, ta xác định được nội dung cơ bản của truyện: việc tình cờ nhặt được vợ của Tràng.

Cần lưu ý rằng, đề tài của văn bản thường mang tính hiển ngôn, còn chủ đề của văn bản có thể mang tính hàm ngôn hay hiển ngôn. Tính hiển ngôn hay hàm ngôn của chủ đề văn bản có thể do phong cách ngôn ngữ văn bản hay do phong cách tác giả chi phối. Nhìn chung, trong các loại hình văn bản phi hư cấu (văn bản thuộc phong cách khoa học, chính luận, hành chính), chủ đề thường được hiển ngôn. Trong các loại hình văn bản hư cấu (văn bản thuộc phong cách nghệ thuật), chủ đề thường mang tính hàm ngôn, nhiều tầng, nhiều lớp.

2.2- Cấu trúc của văn bản.

Như đã nói, tùy theo quy mô, văn bản có thể chỉ gồm một câu, vài câu hay bao gồm nhiều đoạn, nhiều chương, nhiều phần... Câu, đoạn, chương, phần khi tham gia vào tổ chức của văn bản đều có một chức năng nào đó

và chúng có mối quan hệ ràng buộc, nương tựa lẫn nhau. Toàn bộ các bộ phận hợp thành văn bản - còn gọi là các đơn vị/kết cấu tạo văn bản - cùng với trình tự phân bố, sắp xếp chúng dựa trên cơ sở chức năng và mối quan hệ qua lại giữa chúng chính là cấu trúc của văn bản.

Cấu trúc của văn bản bao giờ cũng gắn liền với việc thể hiện nội dung của văn bản, thông qua chức năng của nó.

Thông thường, trong một văn bản có chủ đề mang tính hiển ngôn, được cấu tạo bằng vài câu, thì câu mở đầu của văn bản có thể là câu nêu lên chủ đề của nó, gọi là câu chủ đề (tương đương với thuật ngữ tiếng Anh: thesis sentence). Và câu cuối của văn bản có thể đúc kết, khẳng định lại chủ đề, gọi là câu kết đề. Trong trường hợp chủ đề của văn bản không được nêu lên ở câu mở đầu mà được nêu ở câu cuối, thì câu cuối chính là câu kết đề, đồng thời cũng là câu nêu lên chủ đề của văn bản.

Xem xét các văn bản thơ sau đây:

(1) Nghe tiếng giã gạo

*Gạo đem vào giã bao đau đớn
Gạo giã xong rồi trắng tựa bông
Sống ở trên đời, người cũng vậy
Gian nan rèn luyện mới thành công*

(Hồ Chí Minh)

(2) Khuyên thanh niên

Không có việc gì khó

Chỉ sợ lòng không bền

*Đào núi và lấp biển
Quyết chí ắt làm nên*

(Hồ Chí Minh)

(3) Cảnh rừng Việt Bắc

*Cảnh rừng Việt Bắc thật là hay
Vượn hót chim kêu suốt cả ngày
Khách đến thì mời ngô nếp nướng
Săn về, thường chén thịt rừng quay
Non xanh, nước biếc tha hồ dạo
Rượu ngọt, chè tươi mặc sức say
Kháng chiến thành công ta trở lại
Trăng xưa hạc cũ với xuân này*

(Hồ Chí Minh)

Ở văn bản (1), câu cuối là câu kết đề, đồng thời cũng là câu nêu lên chủ đề. Ở văn bản (2), tình hình cũng tương tự. Ở văn bản (3), câu mở đầu chính là câu chủ đề.

Trong văn bản được cấu tạo gồm ba bộ phận, tiêu biểu là các bài học trong sách giáo khoa, các bài văn nghị luận trong nhà trường, ba phần này thường có chức năng như sau: Phần Mở đầu (Nhập đề) là phần chủ yếu có chức năng dẫn nhập và nêu chủ đề, có thể được cấu tạo bằng một hay vài đoạn văn bản. Phần Khai triển (Thân bài) là phần triển khai, làm sáng tỏ chủ đề của văn bản bằng cách miêu tả, trần thuật, trình bày hay bàn luận. Phần này bao gồm nhiều đoạn văn, trong đó, mỗi đoạn triển khai, làm sáng tỏ một khía cạnh nào đó của chủ đề toàn văn bản. Phần Kết luận là phần có chức năng đúc kết, khẳng định lại chủ đề, đồng thời nó có thể mở rộng, liên hệ đến những vấn đề có liên quan. Phần này có thể được cấu tạo bằng một vài đoạn văn.

Trong những văn bản gồm ba phần như vừa nêu trên, chủ đề của văn bản thường được phát biểu trực tiếp trong phần Mở đầu, cụ thể là trong câu chủ đề, thường là câu cuối hay câu áp cuối trong phần Mở đầu. Chủ đề của văn bản cũng thường được đúc kết, khẳng định lại ở phần Kết luận, trong câu kết đề, thường là câu mở đầu của phần này. Tuy nhiên, câu kết đề cũng có thể xuất hiện ở giữa hay cuối phần Kết luận.

Xem xét văn bản sau đây:

Hoàng Lê nhất thống chí

1.a) Hoàng Lê nhất thống chí là một cuốn tiểu thuyết lịch sử bằng chữ Hán, gồm 17 hồi. Chắc chắn Ngô Thời Chí viết bảy hồi đầu, sau nữa có Ngô Thời Du, còn ai nữa thì chưa biết. Ngô Thời Chí và Ngô Thời Du đều là con

cháu họ Ngô Thời, một dòng dõi có tiếng đỗ đạt cao và có tài văn thơ ở làng Tả Thanh Oai, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Nội).

b) Hoàng Lê nhất thống chí viết vào những năm cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX và bao quát những biến cố lớn lao xảy ra trong lòng chế độ vua Lê, chúa Trịnh, từ thời Trịnh Sâm lên ngôi đến lúc Quang Trung đánh đuổi quân Mãn Thanh. Hai nét căn bản của thời đại đã được làm nổi bật: sự sụp đổ không gì cưỡng nổi của chế độ phong kiến Lê - Trịnh và khí thế sấm chớp vũ bão của phong trào Tây Sơn.

2.c) Lê Hiển Tông suốt bốn mươi năm làm vua, biết mình là bù nhìn, nhưng vẫn thích thú với thân phận bù nhìn ấy. Trịnh Sâm thì xa xỉ, kiêu căng, hoang dâm vô độ. Lê Chiêu Thống thì đúng là hiện thân của sự bất tài và hèn hạ, nhất là sự phải tội. Không câu nói nào xứng đáng với ý bằng lời kết án của một người trong truyện: Nước Nam ta từ khi có đế vương đến giờ, không thấy có vua nào hèn hạ đến thế!

d) Vua chúa đã vậy, văn thần võ tướng cũng chẳng hơn gì. Danh tướng như Đinh Tích Nhưỡng, gia đình mười tám đời quận công, khi nghe quân Tây Sơn ra Bắc, liền vội vàng bỏ trốn. Văn quan làm đến chức Tham tụng như Bùi Huy Bích mà lúc nước nhà rối ren, vua hỏi đến, không dám nói một câu, chỉ một mực xin lui về vườn, lẩn trốn trách nhiệm.

c) Kiêu binh là chỗ dựa của nhà chúa từ xưa, hồi này lại lưu manh hoá, trở thành một lực lượng phá hoại từ bên trong, làm cho cơ nghiệp nhà chúa xiêu đổ.

f) Phản ánh tất cả sự suy sụp, rối ren ấy vào trong ý thức con người là sự rời rã của các giềng mối xã hội. Quan hệ vua tôi chẳng còn gì là thiêng liêng nữa khi Nguyễn Cảnh Thuộc lột áo Lê Chiêu Thống. Quan hệ thầy trò cũng chẳng còn sức mạnh gì đối với lương tâm một kẻ như Tuần huyện Trang. Tình nghĩa cha con, vợ chồng, anh em trong gia đình Trịnh Sâm chỉ là một trò cười nảo nược.

(*) Một chế độ mục ruỗng từ trên chí dưới như thế nhất định phải diệt vong, phong trào Tây Sơn sẽ thổi lên cơn lốc lật nhào chế độ đó.

g) Sự thật về phong trào này và vị anh hùng dân tộc Nguyễn Huệ chưa được hiểu đúng đắn và dựng lên đầy đủ. Nhưng một chân lí vĩ đại không ai chối cãi nổi đã được ghi lại một cách thích đáng, đó là cái khí thế mãnh liệt, phi thường của đoàn quân chính nghĩa và lãnh tụ của nó.

Chúa Trịnh mấy trăm năm lấn hiếp vua Lê, nắm cả quyền hành trong tay, làm mưa làm gió ở Đàng Ngoài, Tây Sơn chỉ một lần tiến quân ra Bắc là ngôi chúa sụp đổ ngay và nhà chúa cũng không tránh được cái chế nhục nhã. Xứ Bắc mấy năm lũng nhùng với loạn kiêu binh, với phe đảng đánh nhau không ngớt, Tây Sơn kéo quân ra một lần là quét sạch. Hai mươi vạn quân Thanh hồng hách, chỉ mấy ngày đã bị dẹp tan. Dưới mắt tác giả, chiến dịch này là một bản anh hùng ca bất diệt và hình ảnh Quang Trung đẹp như hình ảnh thần kì.

h) Hoàng Lê nhất thống chí kể rất nhiều chuyện của rất nhiều người. Chuyện rất sát sự thực, nhưng vẫn đầy đủ tính chân thật của nghệ thuật. Người thì chưa mấy ai được xây dựng thành tính cách đặc sắc, nhưng mỗi người đều một hành động, một tâm lí riêng, khá sinh động. Nhiều chỗ, ngòi bút lại pha chất hài hước khá kín đáo, có chỗ lại có không khí trang trọng của anh hùng ca.

3.i) Hoàng Lê nhất thống chí không khỏi có những hạn chế do tư tưởng phong kiến của tác giả gây ra. Tuy nhiên, nó vẫn mãi mãi là bức tranh hài hước về sự tàn lụi của chế độ phong kiến cũng như mãi mãi là tiếng vọng hồ hởi của một phong trào tiêu biểu cho sức mạnh của nông dân và sức mạnh của dân tộc, phong trào Tây Sơn. (Văn học lớp 11 phổ thông, tập 1)

Văn bản trên có nội dung bàn luận về tác phẩm Hoàng Lê nhất thống chí. Văn bản bao gồm ba phần: Phần Mở đầu được cấu tạo bằng hai đoạn văn (a) và (b), trong đó đoạn văn (a) và câu thứ nhất của đoạn văn (b) có chức năng dẫn nhập; câu thứ hai - câu cuối - của đoạn (b) nêu lên chủ đề của toàn văn bản. Chủ đề bao gồm hai mặt: sự sụp đổ không gì cưỡng nổi của chế độ phong kiến Lê - Trịnh và khí thế sấm chớp, vũ bão của phong trào Tây Sơn. Như vậy, câu cuối của đoạn (b) là câu chủ đề của văn bản.

Phần Khai triển (Thân bài) bao gồm các đoạn (c), (d), (e), (f), (g) và (h). Troan các đoạn văn này, đoạn (c), (d), (e) và (f) có chức năng triển khai, làm sáng tỏ mặt chủ đề thứ nhất. Đoạn (g) triển khai, làm sáng tỏ mặt chủ đề thứ hai. Riêng đoạn (h), mặc dù không trực tiếp đề cập đến chủ đề của toàn văn bản, nhưng vẫn có vai trò nhất định:

đoạn văn này có nội dung bình luận thêm một cách sơ lược về giá trị nghệ thuật của Hoàng Lê nhất thống chí. Ngoài ra những đoạn văn vừa nêu, phần khai triển còn có câu (*). Câu văn này không thuộc đoạn văn nào, mà nó chỉ có chức năng đúc kết lại mặt chủ đề thứ nhất và dẫn dắt, giới thiệu mặt chủ đề thứ hai.

Phần Kết luận được cấu tạo bằng một đoạn văn: đoạn (i). Trong đó, câu cuối có chức năng đúc kết, khẳng định lại chủ đề của toàn văn bản. Đây chính là câu kết đề của văn bản.

Bên cạnh các cấp độ đơn vị dưới văn bản, cấu trúc văn bản có thể còn bao gồm một bộ phận khác, đó là tiêu đề của nó.

3- Khái niệm về tiêu đề của văn bản.

Tiêu đề (tiếng Anh: title; tiếng Pháp: titre) hay đầu đề của văn bản là tên gọi của văn bản và là một bộ phận cấu thành văn bản. Tuy nhiên, một số loại văn bản có thể không có tiêu đề, tiêu biểu như tin văn, các sáng tác dân ca như ca dao v.v...

Xét mối quan hệ giữa tiêu đề với nội dung cơ bản của văn bản, có hai loại tiêu đề: tiêu đề mang tính dự báo và tiêu đề mang tính nghệ thuật.

3.1- Tiêu đề mang tính dự báo.

Đây là loại tiêu đề phản ánh một phần hay toàn bộ nội dung cơ bản của văn bản. Qua tiêu đề thuộc loại này, người đọc có thể suy đoán trước đề tài hay/và chủ đề của văn bản.

Ví dụ: Thăng Bờm (a), Cảnh rừng Việt Bắc (b), Mùa gặt ở làng tôi (c), Hoàng Lê nhất thống chí (d), Lão Hạc (e), Vợ nhặt (f), Điệp vụ Bodygard - nguyên nhân thất bại của Hitler (g), Hoa hậu Malaysia bị tước danh hiệu (h) v.v...

Tiêu đề (a) đã phản ánh được một trong hai đề tài của văn bản. Tiêu đề (b) phản ánh toàn bộ đề tài của bài thơ. Tiêu đề (c), (d), (e) cũng tương tự. Tiêu đề (f) liên quan chặt chẽ với chủ đề. Tiêu đề (g) và (h) vừa phản ánh đề tài, vừa gợi ra chủ đề của văn bản.

3.2- Tiêu đề mang tính nghệ thuật.

Loại tiêu đề này không gợi ra điều gì về đề tài và chủ đề của văn bản. Nó được đặt ra nhằm mục đích gây ấn tượng, nghi binh nhằm đánh lạc hướng người đọc. Thậm chí, loại tiêu đề này có thể trở thành phản tiêu đề. Chẳng hạn, các tiêu đề như *Oăn tà roăn (tên một truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan), Bến không chồng (tên một quyển tiểu thuyết của Dương Hương), Thân phận tình yêu (tên một quyển tiểu thuyết của Bảo Ninh) ...* gây ấn tượng rất mạnh đối với người đọc. Còn các tiêu đề như *Báo hiếu: trả nghĩa cha, Báo hiếu: trả nghĩa mẹ, Một tấm gương sáng (tên ba truyện ngắn của Nguyễn Công Hoan)* thì lại mang tính chất nghi binh nhằm đánh lạc hướng, tạo bất ngờ đối với người đọc. Bởi vì, các tiêu đề này đã dự báo trước chủ đề một cách giả tạo, hoàn toàn trái ngược với chủ đề thật sự của truyện. Một tấm gương sáng viết về cuộc đời dâm đảng, đĩ thoã của Thị Bông, Báo hiếu: trả nghĩa cha và Báo hiếu: trả nghĩa mẹ viết về hành vi ứng xử bất nhân, bất nghĩa, bất hiếu của vợ chồng ông chủ Hăng ô tô Con Cọp đối với hai đứa sinh thành. Riêng các tiêu đề như *Vô đề, Không đề, bài không tên...* thì lại mang tính chất phản tiêu đề. Bởi vì đó chỉ là trò chơi chữ!

Xét mối quan hệ giữa hai loại tiêu đề vừa nêu với các phong cách ngôn ngữ văn bản, chúng ta thấy các loại văn bản thuộc phong cách khoa học, hành chính và chính luận thường có tiêu đề mang tính dự báo. Còn các loại văn bản thuộc phong cách nghệ thuật thường có tiêu đề mang tính chất nghệ thuật hơn là tính chất dự báo.

Về mặt ngôn từ biểu đạt, tiêu đề có thể chia thành hai loại: tiêu đề biểu đạt bằng từ, ngữ và tiêu đề biểu đạt bằng câu thuộc đủ kiểu loại (câu hoàn chỉnh và câu tính lược, câu trần thuật, câu mệnh lệnh, câu nghi vấn...). Các tiêu đề như *Nghèo (tên một truyện ngắn của Nam Cao), Khói (tên một truyện ngắn của Anh Đức)* là tiêu đề bằng từ. Các tiêu đề như *Muối của rừng, Giấc mơ ông lão vườn chim, Vấn đề rượu ở Nga, Cảnh rừng Việt Bắc*, là tiêu đề bằng ngữ. Các tiêu đề như *ta đi tới, Hãy nhớ lời tôi!, Hoa hậu Malaysia bị tước danh hiệu, Sao lại thế này?...* là tiêu đề bằng câu.

Xét về mặt cấp độ, có tiêu đề toàn thể và tiêu đề bộ phận. Tiêu đề toàn thể là tiêu đề của cả văn bản. Tiêu đề

bộ phận là tiêu đề của từng phần, chương, mục... trong văn bản.

4- Đặc trưng của văn bản.

Đặc trưng của văn bản thể hiện qua các tính chất: tính hoàn chỉnh, *tính thống nhất*, *tính liên kết* và *tính mạch lạc*. Trong đó tính hoàn chỉnh và tính liên kết là hai đặc trưng cơ bản.

4.1- Tính hoàn chỉnh (Completeness).

Tính hoàn chỉnh của văn bản thể hiện ở hai mặt: nội dung biểu đạt và cấu trúc. Trong đó, tính hoàn chỉnh về mặt nội dung có ý nghĩa quyết định.

Xét về mặt nội dung, một văn bản được xem là hoàn chỉnh khi đề tài và chủ đề của nó được triển khai một cách đầy đủ, chính xác và mạch lạc. Nếu đề tài, chủ đề triển khai không đầy đủ, vượt quá giới hạn hay thiếu chính xác, mạch lạc thì văn bản sẽ vi phạm tính hoàn chỉnh.

Xem xét các văn bản dẫn chứng chúng ta sẽ thấy rõ đặc điểm vừa nêu. Trong bài Thăng Bờm, các câu văn đều tập trung vào hai đối tượng chính là thăng Bờm và phú ông. Mặt khác, các câu còn tập trung vào việc triển khai cuộc trao đổi giữa họ theo diễn tiến từ đầu đến khi kết thúc. Trong bài Cảnh rừng Việt Bắc, các câu văn đã tập trung vào cảnh núi rừng Việt Bắc, đồng thời tập trung vào việc triển khai, làm sáng tỏ cái hay của nó ở mặt cảnh sắc cũng như sản vật. Trong bài Hoàng Lê nhất thống chí, tất cả các đoạn văn đều xoay quanh tác phẩm Hoàng Lê nhất thống chí, đồng thời tập trung nội dung bàn luận, đánh giá nhằm làm sáng tỏ hai mặt chủ đề của bài viết. Các đoạn văn còn lại được phân bố từ mặt chủ đề thứ nhất sang mặt chủ đề thứ hai một cách hợp lí, mạch lạc.

Xét về mặt cấu trúc, một văn bản được xem là hoàn chỉnh khi các phần, các đoạn, các câu trong từng đoạn được tổ chức, sắp xếp theo một trật tự hợp lí, thể hiện một cách đầy đủ, chính xác, và mạch lạc nội dung của văn bản. Sự hoàn chỉnh về mặt cấu trúc của văn bản còn chịu sự chi phối gián tiếp của phong cách ngôn ngữ văn bản. Tùy vào phong cách ngôn ngữ, cấu trúc của các văn bản thuộc phong cách hành chính phải tuân thủ khuôn mẫu rất nghiêm ngặt. Các văn bản thuộc phong cách khoa học cũng ít nhiều mang tính khuôn mẫu, thể hiện qua bố cục của các phần. Riêng văn bản thuộc phong cách nghệ thuật như thơ, truyện, ký thì thường có cấu trúc linh hoạt.

4.2- Tính liên kết (Cohesion).

Tính liên kết của văn bản là tính chất kết hợp, gắn bó, ràng buộc qua lại giữa các cấp độ đơn vị dưới văn bản. Đó là sự kết hợp, gắn bó giữa các câu trong đoạn, giữa các đoạn, các phần, các chương với nhau, xét về mặt nội dung cũng như hình thức biểu đạt. Trên cơ sở đó, tính liên kết của văn bản thể hiện ở hai mặt: liên kết nội dung và liên kết hình thức.

a) Tính liên kết nội dung:

Nội dung văn bản bao gồm hai nhân tố cơ bản: đề tài và chủ đề (hay còn gọi là chủ đề và lô-gích). Do đó, tính liên kết về mặt nội dung thể hiện tập trung qua việc tổ chức, triển khai hai nhân tố này, trên cơ sở đó hình thành 2 nhân tố liên kết: liên kết đề tài và liên kết chủ đề (còn gọi là liên kết chủ đề và liên kết lô-gích).

Liên kết đề tài là sự kết hợp, gắn bó giữa các cấp độ đơn vị dưới văn bản trong việc tập trung thể hiện đối tượng mà văn bản đề cập đến. Trong bài Thăng Bờm, các câu đều tập trung vào hai đối tượng: Thăng Bờm và phú ông. Trong bài Hoàng Lê nhất thống chí, các đoạn, các câu trong từng đoạn đều tập trung vào quyền tiểu thuyết này hay tập trung vào các đối tượng vốn xuất hiện trong tác phẩm: vua chúa, quan lại, kiêu binh, các mối quan hệ phong kiến. Đó là biểu hiện cụ thể của sự liên kết về đề tài.

Liên kết chủ đề là sự tương hợp mang tính lô-gích về nội dung nghĩa giữa các cấp độ đơn vị dưới văn bản. Đó là sự tương hợp về nội dung miêu tả, trần thuật hay bàn luận giữa các câu, các đoạn, các phần trong văn bản. Một văn bản được xem là có liên kết lô-gích khi nội dung miêu tả, trần thuật, bàn luận giữa các câu, các đoạn, các phần không rời rạc hay mâu thuẫn với nhau, ngoại trừ trường hợp người viết cố tình tạo ra sự mâu thuẫn nhằm vào một mục đích biểu đạt nào đó.

Xem lại bài Thăng Bờm, chúng ta thấy, nội dung trần thuật giữa các câu thể hiện rõ qua hành động mang tính chất đề nghị trao đổi của phú ông và thái độ, phản ứng của thăng Bờm trước các đề nghị cụ thể. Thăng Bờm đã lần

lượt từ chối hết đề nghị này đến đề nghị khác của phú ông cho đến khi phú ông đưa ra nắm xôi, thằng Bờm đồng ý. Đến đó, cuộc trao đổi kết thúc. Đó là biểu hiện cụ thể của liên kết chủ đề trong bài đồng dao này.

Trong bài Hoàng Lê nhất thống chí, trước hết chúng ta thấy các đoạn văn (phần Khai triển) đều tập trung vào việc triển khai hai mặt chủ đề mà câu chủ đề đã nêu ra. Bên cạnh đó, một số đoạn văn (c, d, e, f) có nội dung bàn luận tương hợp chặt chẽ với nhau, thể hiện qua việc cùng nêu lên tính chất băng hoại, xấu xa của các thế lực như vua chúa Lê - Trịnh, văn quan võ tướng, kiêu binh và các mối quan hệ phong kiến. Tiếp theo, đoạn (g) bàn luận về sức mạnh của phong trào Tây Sơn - mặt chủ đề thứ hai của văn bản. Còn lại, đoạn (h) bàn luận về nghệ thuật của Hoàng Lê nhất thống chí. Đi sâu vào nội dung bàn luận trong từng đoạn, tình hình cũng tương tự. Như vậy, văn bản này liên kết rất chặt chẽ về mặt chủ đề.

b) Liên kết hình thức.

Liên kết hình thức trong văn bản là sự kết hợp, gắn bó giữa các cấp độ đơn vị dưới văn bản xét trên bình diện ngôn từ biểu đạt, nhằm hình thức hoá, hiện thực hoá mối quan hệ về mặt nội dung giữa chúng.

Như đã nói, liên kết nội dung với hai nhân tố đề tài và chủ đề thể hiện qua mối quan hệ giữa các câu, các đoạn, các phần..., xoay quanh đề tài và chủ đề của văn bản. Mối quan hệ này mang tính chất trừu tượng, không tường minh. Do đó, trong quá trình tạo văn bản, người viết (người nói) bao giờ cũng phải vận dụng các phương tiện ngôn từ cụ thể để hình thức hoá, xác lập mối quan hệ đó. Toàn bộ các phương tiện ngôn từ có giá trị xác lập mối quan hệ về nội dung giữa các câu, các đoạn... là biểu hiện cụ thể của liên kết hình thức.

Liên kết hình thức trong văn bản được phân chia thành nhiều *phương thức liên kết*. Mỗi *phương thức liên kết* là một cách tổ chức sự liên kết, bao gồm nhiều phương tiện liên kết khác nhau có chung đặc điểm nào đó. Nhìn chung, liên kết hình thức bao gồm các phép liên kết: lặp ngữ âm, lặp từ vựng, thế đồng nghĩa, liên tưởng, đối nghịch, thế đại từ, tính lược cấu trúc, lặp cấu trúc và tuyến tính. Các phép liên kết này sẽ được xem xét cụ thể trong tổ chức của đoạn văn - đơn vị cơ sở và là đơn vị điển hình của văn bản. Các phép liên kết này cũng được vận dụng giữa các đoạn, phần... trong văn bản. Điều đó có nghĩa là liên kết hình thức thể hiện ở nhiều cấp độ trong văn bản. Trong văn bản, liên kết nội dung và liên kết hình thức có mối quan hệ biện chứng với nhau, trong đó, liên kết nội dung quy định liên kết hình thức.

II. ĐOẠN VĂN - ĐƠN VỊ ĐIỂN HÌNH VÀ ĐƠN VỊ CƠ SỞ CỦA VĂN BẢN

[TOP](#)

1- Khái niệm về đoạn văn.

Đoạn văn là một tập hợp câu liên kết chặt chẽ với nhau về nội dung và hình thức, diễn đạt hoàn chỉnh hay tương đối hoàn chỉnh một chủ đề bộ phận ở cấp độ nhỏ nhất nào đó trong chủ đề hay hệ thống chủ đề toàn thể của văn bản.

Trong định nghĩa vừa nêu, cần lưu ý mấy điểm:

Thứ nhất là về khái niệm tập hợp. Nếu đoạn văn là một tập hợp thì câu chính là phần tử. Do đó, về số lượng câu, đoạn văn có ba khả năng: đoạn văn gồm nhiều câu, tức là từ hai trở lên (tập hợp nhiều phần tử), đoạn văn một câu (tập hợp một phần tử) và đoạn văn không có câu nào (tập hợp rỗng). Đoạn văn nhiều câu là hiện tượng phổ biến trong văn bản. Đoạn văn một câu chỉ xuất hiện rải rác trong văn bản. Đoạn văn không câu nào là trường hợp đặc biệt, chỉ xuất hiện ở các bài văn tuyển. Đó là những đoạn văn đã bị lược bỏ, được báo hiệu bằng dấu chấm ngang dòng.

Thứ hai là tính liên kết trong đoạn văn. Trong đoạn văn, tính liên kết cũng thể hiện ở cả hai bình diện: liên kết nội dung và liên kết hình thức như ở cấp độ văn bản.

Thứ ba là sự hoàn chỉnh tương đối của đoạn văn. Một đoạn văn được xem là hoàn chỉnh khi nội dung biểu đạt của nó mang tính tự nghĩa và xác định. Đoạn văn chỉ hoàn chỉnh tương đối khi nội dung biểu đạt của nó mang tính hợp nghĩa và/hay không xác định.

Thứ tư là về khái niệm chủ đề bộ phận ở cấp độ nhỏ nhất mà đoạn văn diễn đạt. Điều này có nghĩa là những chuỗi câu dưới đoạn chỉ có chức năng triển khai chủ đề của đoạn; dưới đoạn không còn chủ đề bộ phận ở cấp độ nhỏ hơn.

Xem xét các đoạn văn sau đây:

(a) Chị Sáu như say sưa với cảnh vật thiên nhiên. Chị hát theo một con chim đang hót. Chị rướn đôi tay bị còng chụp một con bướm bay qua. Chỉ chẳng để ý gì đến bọn lính tráng với súng gươm tua tủa quanh mình.

(b) Những người tù biết trời mưa khi vừa bị lừa ra khỏi hầm. Họ đón lấy giọt mưa với nỗi sung sướng thâm lặng. Ngót một năm rồi, họ bị nhốt kín. Sống với roi vọt và bóng tối, họ thèm ánh mặt trời, thèm mưa, thèm cỏ cây. Họ khao khát mọi thứ tầm thường nhất mà xưa nay thiên nhiên vẫn rộng lòng ban phát cho một người.

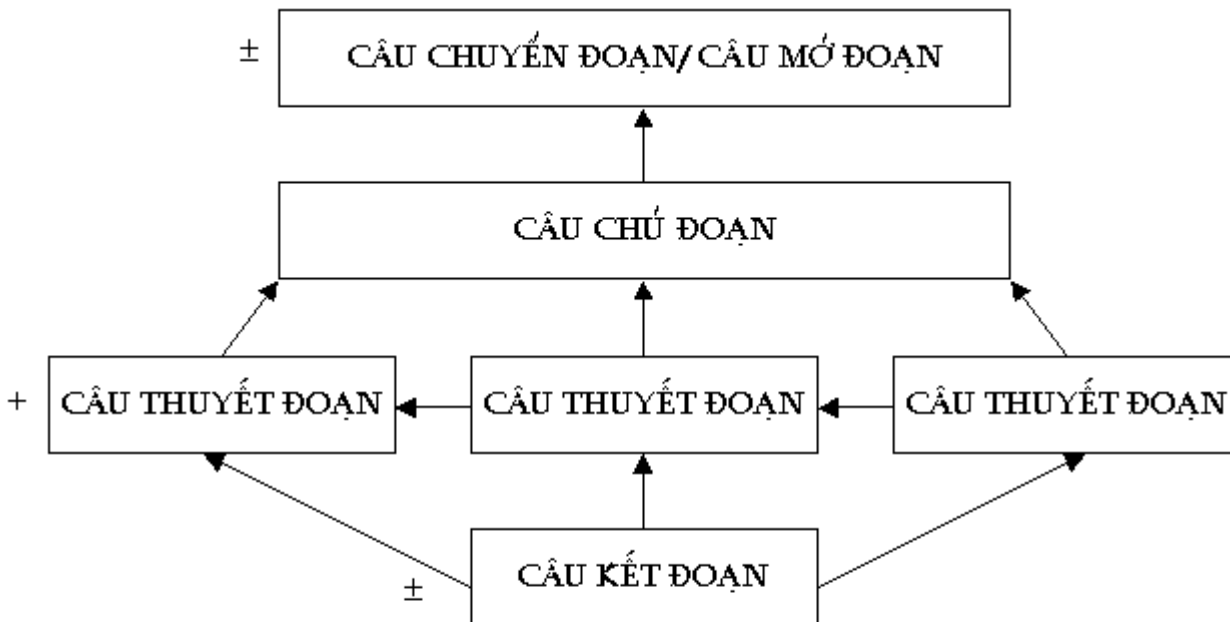
(c) Chị Dậu là một người phụ nữ có nhan sắc, chị có cái đẹp của cô gái Cầu Lim, Đình Cầm như tác giả nhận xét. Nhưng tấm lòng của chị trắng trong như băng tuyết. Chỉ vì suất sưu mấy đồng bạc, chị đã phải khổ sở, điều đung rất nhiều, nhưng chị đã khinh bỉ ném năm bạc vào mặt tên quan phủ dâm ô. Hai lần bị cưỡng hiếp, hai lần chị đã cương quyết chống lại và thoát ra được. Đạo đức của chị, lòng kiên trinh của chị, tiền tài không làm hoen ố được, sức mạnh và uy vũ của bọn thống trị không lung lạc được.

Đoạn văn (a) có chủ đề: trạng thái say sưa với cảnh vật thiên nhiên (của chị Sáu). Chủ đề này được nêu trong câu thứ nhất. Các câu còn lại triển khai, làm sáng tỏ chủ đề đó. Đoạn văn (b) có chủ đề là trạng thái khao khát thiên nhiên (của những người tù). Chủ đề được nêu ở câu cuối, và là kết quả của sự khái quát dựa trên những sự việc được nêu trong câu thứ hai, thứ ba và thứ tư. Đoạn văn (c) có chủ đề: phẩm chất trắng trong (của chị Dậu). Chủ đề này được nêu lên ở câu thứ hai, được làm sáng tỏ qua câu thứ ba, thứ tư và được khái quát lại ở câu cuối.

2- Cấu trúc của đoạn văn.

Nói đến cấu trúc của đoạn văn là nói đến các loại câu có chức năng khác nhau và sự phân bố, sắp xếp cùng với mối quan hệ qua lại giữa chúng.

Trong đoạn văn, có tất cả năm loại câu có chức năng khác nhau, được phân bố, sắp xếp qua sơ đồ cấu trúc tổng thể sau đây:



Ghi chú: ← : Sự liên kết.

± : Có thể xuất hiện hay vắng mặt.

+ : Xuất hiện.

2.1- Câu chuyển đoạn.

Câu chuyển đoạn là loại câu có chức năng liên kết đoạn văn mà nó trực tiếp thuộc với đoạn văn hay phần văn bản đứng trước. Về nội dung biểu đạt, loại câu này bao giờ cũng nhắc lại, hồi quy chủ đề bộ phận đã trình bày bằng cách lặp lại từ vựng hay thể đồng nghĩa, thể đại từ.

Câu chuyển đoạn có thể xuất hiện hay vắng mặt. Nếu xuất hiện, số lượng thường gặp là một, đứng đầu đoạn. Nếu câu chuyển đoạn vắng mặt, chức năng liên kết đoạn sẽ do một, hai loại câu khác đồng thời đảm nhiệm.

2.2- Câu mở đoạn.

Câu mở đoạn là loại câu có chức năng đưa đẩy hay dẫn dắt ý vào đoạn. Khác với câu chuyển đoạn, câu mở đoạn không nhắc lại chủ đề đã đề cập đến mà nó nêu lên một thông tin nào đó có quan hệ với chủ đề của đoạn.

Câu mở đoạn có hai khả năng: xuất hiện hay vắng mặt. Khi xuất hiện, số lượng thường gặp là một, hai câu, đứng ở đầu đoạn. Xem lại ba đoạn văn vừa dẫn trong mục 1. Câu thứ nhất trong đoạn (b) và (c) là câu mở đoạn.

Xét mối quan hệ giữa câu mở đoạn với câu chủ đoạn, chúng ta cần lưu ý: Hai loại câu này có xu hướng loại trừ nhau trong đoạn văn. Bên cạnh đó, chức năng liên kết đoạn và dẫn dắt vào đoạn có thể được phức hợp trong một câu văn: một bộ phận nào đó có chức năng liên kết, bộ phận còn lại dẫn ý vào đoạn.

Ví dụ:

Ông quan đã vậy, còn quan bà thì sao? Đại diện cho quan bà đây là mẹ mẹ Hoạn Thư (H.T).

2.3- Câu chủ đoạn.

Câu chủ đoạn là loại câu có chức năng nêu lên chủ đề của đoạn văn mà các câu thuyết đoán sẽ triển khai làm sáng tỏ. Trong trường hợp câu chủ đoạn là câu thứ nhất của đoạn thì ngoài chức năng nêu lên chủ đề, nó còn có chức năng phụ: liên kết văn bản.

Câu chủ đoạn có khả năng xuất hiện hay vắng mặt. Nếu xuất hiện, số lượng thường gặp là một câu, đứng đầu đoạn hay sau câu chuyển đoạn, câu mở đoạn, nếu đoạn văn có hai loại câu này. Trong trường hợp câu chủ đoạn vắng mặt, chủ đề của đoạn có thể mang tính hàm ngôn hay do câu kết đoạn biểu đạt, nếu câu kết đoạn xuất hiện. Xem lại ba ví dụ đã dẫn trong mục 2.1. Câu thứ nhất trong đoạn (a) và câu thứ hai trong đoạn (c) là câu chủ đoạn.

2.4- Câu thuyết đoạn.

Câu thuyết đoạn là loại câu có chức năng triển khai, làm sáng tỏ chủ đề của đoạn, hay nêu lên sự việc, sự kiện làm tiền đề để rút ra kết luận khái quát trong câu kết đoạn.

Trừ trường hợp đoạn văn một câu, câu thuyết đoạn bao giờ cũng xuất hiện, số lượng tùy vào quy mô của đoạn: từ một đến chín, mười câu hay nhiều hơn nữa. Đoạn văn càng có nhiều câu thuyết đoạn thì chủ đề càng được triển khai cụ thể, chi tiết hơn.

Xem lại ba ví dụ đã dẫn ở mục 2.1. Trong đoạn (a), các câu thứ hai, thứ ba, thứ tư là câu thuyết đoạn. Trong đoạn (b), các câu thứ hai, thứ ba, thứ tư là câu thuyết đoạn. Trong đoạn (c), các câu thứ hai, thứ ba là câu thuyết đoạn.

2.5- Câu kết đoạn.

Câu kết đoạn là loại câu có chức năng đúc kết, khái quát lại hay mở rộng chủ đề của đoạn. Trong trường hợp đoạn văn không có câu chủ đoạn mà có câu kết đoạn, câu kết đoạn là câu nêu lên chủ đề của đoạn.

Câu kết đoạn có thể xuất hiện hay vắng mặt. Nếu xuất hiện, số lượng có thể là một, hai câu, nằm ở cuối đoạn văn.

3- Các kiểu kết cấu của đoạn văn.

Như vừa trình bày, cấu trúc tổng thể của đoạn văn bao gồm năm loại câu có chức năng khác nhau. Trong đó

câu chủ đoạn, câu thuyết đoạn và câu kết đoạn là ba loại câu cơ bản. Trong ba loại câu này, câu chủ đoạn và câu kết đoạn có thể xuất hiện hay vắng mặt, hình thành những biến thể cụ thể của cấu trúc đoạn văn. Những biến thể cụ thể này là các kiểu kết cấu của đoạn (còn được gọi là các cách lập luận).

Có bốn kiểu kết cấu của đoạn:

3.1- Kết cấu diễn giải.

Kiểu kết cấu này bao gồm câu chủ đoạn và câu thuyết đoạn. Trong đó câu chủ đoạn nêu lên chủ đề, câu thuyết đoạn triển khai làm sáng tỏ chủ đề. Kiểu kết cấu này không có câu kết đoạn.

3.2- Kết cấu quy nạp.

Quy nạp là kiểu kết cấu bao gồm câu thuyết đoạn và câu kết đoạn. Trong đó, câu thuyết đoạn nêu lên sự việc, chi tiết cụ thể làm cơ sở để rút ra kết luận khái quát trong câu kết đoạn. Kiểu kết cấu này không có câu chủ đoạn.

3.3- Kết cấu diễn giải kết hợp với quy nạp.

Đây là kiểu kết cấu bao gồm câu chủ đoạn, câu thuyết đoạn và câu kết đoạn. Trong đó, câu chủ đoạn nêu lên chủ đề, câu thuyết đoạn triển khai làm sáng tỏ chủ đề và câu kết đoạn đúc kết, khái quát lại hay mở rộng chủ đề. Đây là kiểu kết cấu lí tưởng của đoạn, bởi lẽ nó tạo nên sự hoàn chỉnh, cân đối nhất cho đoạn văn.

3.4- Kết cấu song hành.

Đây là kiểu kết cấu chỉ bao gồm một số câu thuyết đoạn, câu chủ đoạn và câu kết đoạn vắng mặt. Điều đó có nghĩa là chủ đề của đoạn văn mang tính chất hàm ngôn.

4. Phân loại đoạn văn.

Dựa vào đặc điểm về nội dung biểu đạt, có tất cả bốn loại đoạn văn cơ bản:

4.1- Đoạn miêu tả.

Đoạn miêu tả là loại đoạn văn có nội dung thể hiện sự vật, hiện tượng một cách chi tiết, cụ thể, sinh động như nó tồn tại trong thực tại khách quan hay theo trí tưởng tượng của người viết. Đây là đoạn văn cơ bản, xuất hiện rất phổ biến trong các loại văn bản thuộc phong cách nghệ thuật như truyện, thơ trữ tình, kí sự. Các đoạn văn (a), (b) đã dẫn trong mục 2.1 là đoạn miêu tả.

4.2- Đoạn thuật sự.

Thuật sự là loại đoạn văn có nội dung trình bày diễn biến của sự việc, sự kiện như nó đã xảy ra hay theo trí tưởng tượng của người viết. Loại đoạn văn này có khả năng xuất hiện trong nhiều phong cách ngôn ngữ văn bản: hành chính, khoa học, chính luận và nghệ thuật.

4.3- Đoạn lập luận.

Lập luận là loại đoạn văn có nội dung trình bày suy nghĩ, ý kiến, quan điểm của người viết về một vấn đề, một hiện tượng nào đó. Đây là loại đoạn văn cơ bản, xuất hiện rất phổ biến trong các loại văn bản thuộc phong cách khoa học, chính luận. Văn bản thuộc phong cách hành chính cũng có thể vận dụng loại đoạn văn này, nhưng ít phổ biến hơn.

4.4- Đoạn hội thoại.

Hội thoại là loại đoạn văn có nội dung phản ánh lời nói trực tiếp của con người tham gia giao tiếp. Đoạn văn hội thoại xuất hiện rất phổ biến trong khẩu ngữ tự nhiên hàng ngày, trong các văn bản thuộc phong cách nghệ thuật như truyện.

Những vấn đề cơ bản về văn bản và đoạn văn đã trình bày là những tri thức thông báo cơ bản. Những tri thức đó là cơ sở để đúc kết, rút ra những tri thức về quy trình xây dựng, tạo lập văn bản.

III. QUY TRÌNH TẠO LẬP VĂN BẢN

TOP

1. Sơ lược về các giai đoạn trong quy trình tạo lập văn bản.

Nhìn chung, quá trình tạo lập văn bản bao gồm bốn giai đoạn tiếp nối nhau: định hướng, lập chương trình biểu đạt (lập đề cương), tạo văn bản và kiểm tra, sửa chữa văn bản (bản thảo). Quy trình này được tiến hành khi người viết tự chọn đề tài để viết hay được yêu cầu với đề văn cho sẵn như trong nhà trường.

Định hướng là giai đoạn người viết xem xét, phân tích đề tài/đề văn, trên cơ sở đó xác định chủ đề của bài viết, loại văn bản và hướng sưu tập tư liệu cũng như phạm vi giới hạn của tư liệu sẽ sử dụng.

Lập chương trình biểu đạt là giai đoạn người viết động não để triển khai, cụ thể hoá chủ đề thành các mặt chủ đề bộ phận thuộc nhiều cấp độ, kết hợp với việc tập hợp tư liệu cần thiết, trên cơ sở chọn lựa, sắp xếp lại thành đề cương (dàn ý) của bài viết với hệ thống các số mục, đề mục cụ thể.

Tạo văn bản là giai đoạn người viết vận dụng kiến thức về từ, câu, đoạn, văn bản để lần lượt hiện thực hoá đề cương thành văn bản dưới dạng bản thảo.

Kiểm tra sửa chữa bản thảo là giai đoạn người viết đọc lại bản thảo, phát hiện lỗi sai và sửa chữa để bài viết hoàn chỉnh hơn.

2- Các giai đoạn tạo lập văn bản.

2.1 Định hướng.

Trong giai đoạn này, người viết cần tiến hành các thao tác:

a) Chọn đề tài hay xem xét, phân tích đề văn cho sẵn để xác định một cách cụ thể chủ đề có liên quan. Chẳng hạn, với đề tài Nạn phá rừng, người viết có thể từng bước thu hẹp đề tài và xác định chủ đề như sau:

- Nạn phá rừng

(Nạn phá rừng ở Việt Nam.

(Nạn phá rừng ở miền Trung và Tây Nguyên Việt Nam

(Tác hại của nạn phá rừng ở miền Trung và Tây Nguyên Việt Nam

b) Xác định loại hình văn bản.

Ở bước này, người viết phải xác định rõ văn bản sẽ viết thuộc loại gì, phong cách nào. Trình bày hay nghị luận (biện luận)? Chẳng hạn với đề tài vừa nêu, ta có thể viết thành một bài văn trình bày.

c) Xác định hướng sưu tập tư liệu và giới hạn của phạm vi tư liệu.

Tư liệu có thể sưu tập theo nhiều nguồn: báo chí, sách vở, các phương tiện phát thanh, truyền hình hay thực tế mà người viết chứng kiến, trải nghiệm.

2.2- Lập chương trình biểu đạt.

Ở giai đoạn này, người viết cần thực hiện các thao tác:

a) Động não để triển khai chủ đề toàn thể từng bước thành các chủ đề bộ phận.

Chẳng hạn, với chủ đề và đề tài vừa xác định trên, ta có thể triển khai thành các mặt:

- Nguyên nhân của nạn phá rừng.
- + Tình trạng di dân tự do.
- + Mở rộng diện tích canh tác.
- + Khai thác củi, gỗ.
 - Biểu hiện của nạn phá rừng.
- + Đốt rừng
- + Đốn chặt cây cối.
 - Quy mô, địa điểm diễn ra nạn phá rừng.
- + Ở Tây Nguyên: bao nhiêu héc ta, thời điểm nào?
- + Ở miền Trung: bao nhiêu héc ta, thời điểm nào?
 - Tác hại của nạn phá rừng.
- + Nạn hạn hán, thiếu nước ở vùng hạ lưu sông ngòi vào mùa khô.
- + Nạn lũ lụt vào mùa mưa.
 - Hướng ngăn chặn phá rừng:
 - + Biện pháp giáo dục.
 - + Biện pháp luật pháp
 - v.v....

b) Chọn lựa, sắp xếp các chủ đề bộ phận và tư liệu có liên quan thành đề cương cụ thể.

Ở giai đoạn này cần lưu ý mấy điểm:

- Phải chọn lựa và sắp xếp các chủ đề bộ phận và tư liệu có liên quan theo một trật tự thích hợp.
- Các số mục và đề mục phải đảm bảo tính hệ thống và tính nhất quán. *Tránh hiện tượng trùng lặp, chồng chéo giữa các chủ đề.*

2.3- Tạo văn bản.

Ở giai đoạn này, người viết vận dụng tri thức về văn bản và đoạn văn để lần lượt diễn đạt hệ thống các đề mục thành các phần, các đoạn văn cụ thể. Trong quá trình tạo văn bản cần lưu ý đến cách viết các phần, các đoạn:

a) Viết phần mở đầu:

Dẫn nhập bằng vài ba câu rồi nêu chủ đề của văn bản một cách rõ ràng xác định.

b) Viết các đoạn văn trong phần khai triển.

- Câu chủ đoạn của các đoạn văn phải ngắn gọn, súc tích. Khi nêu xong chủ đề của đoạn, phải ngắt câu

(bằng dấu chấm).

- Các câu thuyết đoạn có thể được viết bằng câu đơn hay câu ghép, và nội dung triển khai phải bám sát chủ đề đã nêu.

- Câu kết đoạn của các đoạn văn phải dựa trên cơ sở sự việc, chi tiết số liệu đã nêu. Cần tránh lối khái quát gò ép, máy móc, khiên cưỡng.

c) *Viết phần kết luận.*

Phần kết luận không cần viết dài (đoạn văn gồm vài ba câu), trong đó nhất thiết phải có câu kết đề đúc kết, khái quát lại chủ đề của cả bài. Các câu còn lại có thể gợi mở, liên hệ sang vấn đề khác có liên quan.

2.4- *Kiểm tra, sửa chữa văn bản.*

Ở giai đoạn này, người viết vừa đọc lại, vừa suy ngẫm xem xét, xác định lỗi sai và sửa chữa. Cụ thể là phát hiện và sửa chữa các loại lỗi như:

Lỗi chính tả (xem chương bốn), lỗi từ ngữ (xem chương ba), lỗi ngữ pháp (xem chương hai) và lỗi liên kết văn bản. Chương này chỉ tập trung trình bày lỗi liên kết văn bản.

IV. LỖI LIÊN KẾT VĂN BẢN VÀ CÁCH SỬA CHỮA

[TOP](#)

Tính liên kết của văn bản nói chung và trong đoạn văn nói riêng thể hiện ở hai bình diện : liên kết nội dung và liên kết hình thức. Liên kết nội dung bao gồm hai nhân tố : liên kết chủ đề và liên kết lô-gích. Dựa trên cơ sở đó, có thể quy các hiện tượng vi phạm tính liên kết thành ba loại lỗi : lỗi liên kết chủ đề, lỗi liên kết lô-gích và lỗi liên kết hình thức.

1. *Lỗi liên kết chủ đề.*

Xem xét các đoạn văn sau đây :

(a) Đọc tác phẩm *Tắt đèn*, chúng ta thấy : người nông dân *Việt Nam dưới chế độ thực dân phong kiến đã bị áp bức, hành hạ* hết sức tàn tệ. Gia đình chị Dậu không một ai là không bị hành hung. Anh Dậu đang ốm liệt giường liệt chiếu cũng bị trói bị đánh đập dã man. Cái Tí bé bỏng cũng bị roi đòn. Tên lí trưởng còn *bắt dân nộp lễ vật khi đến xin con dấu vào đơn (BVHS).*

(b) Bên cạnh chị Út, còn có biết bao người phụ nữ Việt Nam *anh hùng khác. Đó là chị Sứ, người con gái xứ Hòn bát khuát. Chị đã tô thêm vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam với phẩm chất anh hùng, bất khuất trung hậu đảm đang. Ngày xưa, nhà thơ Xuân Diệu (?) đã từng mơ ước : Vì đây đời phận làm trai được. Nhưng bây giờ chị Út không những thừa kế được sự bất khuất của người xưa mà còn được sự giúp đỡ của thời đại. Chị vượt hơn người xưa về mọi mặt. Chị không cần như Xuân Diệu mơ ước đời phận làm trai mới nên sự nghiệp mà chị cứ làm đàn bà, người mẹ sáu con, nhưng sự nghiệp anh hùng của chị chẳng phải chàng trai nào cũng sánh kịp. (BVHS).*

(c) Bác Lê là một nông dân nghèo, đói khổ và nhiều bất hạnh. Khi gia đình lâm vào cảnh đói rét, bác Lê một mình đi kiếm cách cứu nguy cho gia đình. Bằng cách bác đến vay tiền nhà ông phú hộ, nhưng bị từ chối. Hơn thế nữa, bác Lê còn bị cậu Phúc con ông phú hộ thả chó ra cắn. Thật là ác tâm, cũng là người *với nhau nhưng sao lại đối xử như vậy ? phải chăng lương tâm của họ là gỗ đá. Lẽ ra cậu Phúc phải giúp đỡ người hoạn nạn, đói khổ mà trái lại còn thả chó ra cắn quả là ác tâm và đáng thương xót cho bác Lê đói khổ nhưng còn gặp điều không may (BVHS).*

(d) Quang Dũng là nhà văn, nhà thơ... ở thời kỳ kháng chiến chống Pháp. Thơ ông chủ yếu ca ngợi, nêu cao tinh thần người chiến sĩ trong giai đoạn này. Quang Dũng là con gia đình nhà nho nghèo lớn lên ông theo đoàn lính Tây Tiến. Họ là những *người bảo vệ biên giới Lào, Việt. Sống trong rừng sâu núi thẳm, ăn mặc thiếu thốn nhưng họ vẫn kiên cường bất khuất. Khi chuyển đi nơi khác công tác quang dũng nhớ lại những hình ảnh của người lính Tây tiến nên đã sáng tác bài thơ nhớ Tây Tiếnsau này khi phát hành, ông bỏ*

bớt từ nhó có thể cho là thừa... (BVHS).

(e) Phần lớn các nhân vật lãng mạng của Khải Hưng và Nhất Linh đều được phóng đại và lý tưởng hóa. Dũng là một khách tình si. Tuyết là một gái giang hồ, Quang Ngọc, Phạm Thái, Nhị Nương là một bọn thanh niên quý tộc suy tàn đã được thi vị hóa, lãng mạn hóa. Thậm chí bọn địa chủ tây học cũng được Khải Hưng và Hoàng Đạo xây dựng thành những mẫu người lý tưởng (Hạc, Bào trong Gia đình, Duy, Thơ trong Con đường sáng). Nguyễn Tuân cũng lý tưởng hóa, thi vị hóa những người giang hồ lãng tử sống cuộc đời sóng gió (Nguyễn, Vi Bạch) và đối lập họ với những kẻ chỉ biết chôn chân ở mảnh đất quê hương (Dung, Lâm Hồ). (P.C.Đ - TTVNHĐ, T.I).

Trong đoạn văn (a), câu thứ nhất nêu lên một nhận định mang tính chất khái quát, trong đó, đối tượng nhận định chính là người nông dân Việt Nam dưới chế độ thực dân phong kiến, nội dung nhận định là đã bị áp bức, hành hạ hết sức tàn tệ. Câu thứ hai liên hệ đến một đối tượng khác : Gia đình chị Dậu. Đối tượng mới này có quan hệ chặt chẽ với đối tượng cũ, được nêu trong câu thứ nhất ; đó là mối quan hệ cái chung - cái riêng. Cũng theo chiều hướng ấy, câu thứ ba liên hệ đến Anh Dậu, câu thứ tư liên hệ đến Cái Tí bé bỏng. Đó là các thành viên trong Gia đình chị Dậu. Như vậy, câu thứ nhất, thứ hai, thứ ba và thứ tư liên kết chặt chẽ với nhau về chủ đề (và lô-gích). Nhưng câu thứ năm lại đề cập đến Tên lí trưởng, một đối tượng không có quan hệ chặt chẽ với các đối tượng cũ, đã được nêu ra : người nông dân Việt Nam dưới chế độ thực dân phong kiến, Gia đình chị Dậu, Anh Dậu, Cái Tí bé bỏng.

Trong đoạn văn (b), câu thứ nhất vừa nhắc lại đối tượng đã được bàn luận trong phần văn bản trước : chị Uất Tịch, vừa giới thiệu một đối tượng mới, mang tính chất khái quát : biết bao người phụ nữ Việt Nam anh hùng khác. Trên cơ sở đối tượng mang tính chất khái quát chung này, câu thứ hai liên hệ đến một đối tượng cụ thể : chị Sứ. Câu thứ ba tiếp tục bàn về chị. Câu thứ tư lại liên hệ đến một đối tượng khác nữa : nhà thơ Xuân Diệu (Ở đây, học sinh đã nhớ sai. Tác giả của hai câu thơ đã được dẫn ra là Hồ Xuân Hương, chứ không phải là Xuân Diệu). Các câu tiếp theo trong đoạn quay trở lại bàn luận về chị Uất”.

Trong đoạn văn (c), bốn câu đầu tập trung bàn luận về bác Lê, một nhân vật trong truyện ngắn Nhà mẹ Lê của Thạch Lam. Bốn câu này liên kết chặt chẽ với nhau về chủ đề, mặc dù có vài sai sót về từ ngữ và ngữ pháp. Nhưng ba câu tiếp theo lại chuyển sang bàn luận về một đối tượng khác : ông phú hộ (thật ra là ông Bá) và cậu Phúc. Mặc dù câu cuối có liên hệ trở lại với đối tượng cũ, nhưng nhìn chung, đối tượng chính được bàn luận trong ba câu này vẫn là ông phú hộ và cậu Phúc. (Ngoài ra, câu cuối cùng trong đoạn còn sai ngữ pháp : rối cấu trúc và chập cấu trúc.)

Trong đoạn (d), ba câu đầu đề cập đến nhà thơ Quang Dũng. Nhưng câu thứ tư và thứ năm lại chuyển sang bàn luận về những người lính Tây Tiến. Câu cuối quay trở lại trình bày về Quang Dũng. (Bên cạnh đó, đoạn văn này còn mắc nhiều lỗi sai khác).

Trong đoạn (e), câu thứ nhất nêu lên một nhận định khái quát về các nhân vật lãng mạn của Khải Hưng và Nhất Linh, đối tượng bàn luận chính của đoạn. Câu thứ hai, thứ ba đề cập đến những nhân vật cụ thể của Khải Hưng và Nhất Linh : Dũng, Tuyết, Quang Ngọc, Phạm Thái, Nhị Nương. Như vậy, mối quan hệ giữa các đối tượng bàn luận được đề cập đến trong câu thứ nhất, thứ hai và thứ ba là chặt chẽ, mạch lạc. Nhưng sang câu thứ tư, người viết lại đề cập đến bọn địa chủ tây học- các nhân vật của Khải Hưng và Hoàng Đạo. Và ở câu cuối, người viết còn liên hệ đến Nguyễn Tuân cùng với các nhân vật của ông.

Hiện tượng chệch choạc, tán mạn, thiên theo, thiếu mạch lạc về đối tượng trần thuật, bàn luận trong các đoạn văn vừa dẫn và phân tích chính là những biểu hiện cụ thể của lỗi liên kết chủ đề trong đoạn văn.

Như vậy, lỗi liên kết chủ đề trong đoạn văn là loại lỗi liên kết thể hiện qua hiện tượng phân tán tán mạn, chệch choạc, thiên theo, thiếu tập trung về mặt đối tượng được đề cập đến giữa các câu trong đoạn văn.

Lỗi liên kết chủ đề xuất hiện rải rác trong khá nhiều bài viết của học sinh THPT mà chúng tôi đã khảo sát. Trong bài viết của học sinh THCS, loại lỗi này xuất hiện phổ biến hơn. Bài viết của sinh viên đại học vẫn mắc phải loại lỗi này.

Có hai nguyên nhân chính dẫn đến sai liên kết chủ đề. Nguyên nhân thứ nhất, mang tính chất gián tiếp, là ở giai đoạn lập chương trình biểu đạt, tức lập dàn bài, học sinh đã không triển khai được vấn đề mà đề bài nêu ra thành các luận điểm, luận cứ một cách rạch ròi, cụ thể và có hệ thống. Do đó, trong quá trình tạo văn bản, học sinh viết lan man, không xác định và hạn định được đối tượng bàn luận, trần thuật trong từng đoạn, từng phần. Nguyên nhân thứ hai, nguyên nhân trực tiếp, là do học sinh không nắm vững kiến thức Ngữ pháp văn bản, cụ thể là các cách thức tổ chức, liên kết chủ đề trong đoạn văn, dẫn đến tình trạng nghĩ sao viết vậy, viết câu sau quên câu trước, không bao quát

được đối tượng bàn luận, trần thuật trong toàn đoạn.

Sai liên kết chủ đề dẫn đến hệ quả là đoạn văn chệch choạc, tản mạn, thiên thẹo về đối tượng bàn luận, trần thuật ; do đó, đoạn văn trở nên thiếu mạch lạc.

Sai liên kết chủ đề có biểu hiện khá phức tạp, nhất là trong những đoạn văn dài. Tuy nhiên, có thể quy loại lỗi này về ba kiểu lỗi chính :

Đoạn văn phân tán về chủ đề :

Đây là kiểu lỗi sai có biểu hiện : đoạn văn có một số câu liên kết chặt chẽ với nhau trong việc bàn luận, trần thuật về một đối tượng nào đó, nổi bật lên như là đối tượng chính. Nhưng bên cạnh đó, đoạn văn lại có một hay một vài câu liên hệ đến và triển khai đối tượng khác, làm cho toàn đoạn trở nên tản mạn, thiếu tập trung về mặt đối tượng bàn luận, trần thuật. Đoạn văn (c) và (d) đã dẫn thuộc kiểu lỗi sai này. Trong đoạn văn (c), đối tượng bàn luận chính là bác Lê. Đối tượng triển khai tản mạn, lệch hướng là họ, cậu phức. Trong đoạn văn (d), đối tượng triển khai tản mạn là họ, tức những người lính Tây Tiến.

Đoạn văn thiên thẹo, chông chéo về chủ đề :

Đây là kiểu lỗi sai có biểu hiện : đoạn văn đề cập đến nhiều đối tượng, từ đối tượng này liên hệ sang đối tượng khác một cách tùy tiện, luân quần, thiên thẹo, chông chéo lên nhau, làm cho đoạn văn trở nên mất phương hướng về đối tượng bàn luận, trần thuật. Đoạn văn (b) đã dẫn thuộc kiểu lỗi sai này.

Đoạn văn vượt quá phạm vi giới hạn của chủ đề chính :

Đây là trường hợp đoạn văn nổi rõ lên đối tượng bàn luận, trần thuật chính, mang tính khái quát, trừu tượng, thường được nêu lên trong câu thứ nhất của đoạn[1] . Trong các câu tiếp theo, đối tượng khái quát này được người viết triển khai bằng cách cụ thể hóa qua một số đối tượng cụ thể. Nhưng trong quá trình triển khai đối tượng khái quát, người viết lại liên hệ đến một hay một vài đối tượng cụ thể nào đó, vượt ra ngoài phạm vi giới hạn của đối tượng khái quát, làm cho đối tượng bàn luận, trần thuật của toàn đoạn trở nên chệch choạc, thiếu thống nhất. Đoạn văn (a) và (e) thuộc kiểu lỗi sai này.

Sửa chữa lỗi liên kết chủ đề, phải căn cứ vào kiểu lỗi sai cụ thể.

Đối với kiểu lỗi phân tán tản mạn về chủ đề :

Đối với kiểu lỗi sai này, trước hết, chúng ta xem xét một cách bao quát nội dung của đoạn văn, trên cơ sở đó xác định chủ đề chính của đoạn. Bước tiếp theo, căn cứ vào chủ đề chính, chúng ta xác định câu hay chuỗi câu nào có liên quan chặt chẽ với chủ đề chính ; câu hay chuỗi câu nào phân tán tản mạn, không có giá trị thể hiện chủ đề chính. Cuối cùng, chúng ta loại bỏ câu, chuỗi câu phân tán về mặt chủ đề, chỉ giữ lại những câu cần thiết. Tất nhiên , đối với những câu được giữ lại, chúng ta cũng cần lưu ý sửa chữa các loại lỗi sai khác như lỗi chính tả, từ ngữ, ngữ pháp, kết hợp với việc tách, ghép câu, chuyển đổi cấu trúc v.v...

Hai đoạn văn (c) và (d) có thể được sửa chữa theo cách vừa nêu :

(c) Bác Lê là một người nông dân nghèo khổ và gặp nhiều bất hạnh. Khi gia đình lâm vào cảnh đói rét, bác đã đi khắp làng xin làm mướn, nhưng chẳng nhà nào mướn bác làm. Cùng đường, bác đã đến nhà ông Bá với hi vọng xin ít gạo về cứu đàn con, nhưng bác đã bị từ chối một cách tàn nhẫn. Hơn thế nữa, bác còn bị cậu Phúc, con ông Bá, thả chó ra cắn. Bác phát bệnh rồi chết, bỏ lại đàn con bơ vơ, không nơi nương tựa.

(d) Quang Dũng là nhà thơ trưởng thành trong thời kì kháng chiến chống Pháp. Trong thời kì này, ông đã từng tham gia vào đoàn quân Tây Tiến - một đơn vị bộ đội được thành lập vào năm 1947, có nhiệm vụ phối hợp với bộ đội Lào bảo vệ biên giới Lào - Việt và đánh Pháp ở vùng Thượng Lào. Khi chuyển sang đơn vị khác, Quang Dũng nhớ lại những kỉ niệm về đoàn quân Tây Tiến và đã sáng tác bài thơ Nhớ Tây Tiến, về sau ông sửa lại thành *Tây Tiến*.

Đối với kiểu lỗi thiên thẹo, chông chéo về chủ đề :

Nhìn chung, những đoạn văn thiên theo, chông chéo về mặt chủ đề rất khó sửa chữa. Bởi vì muốn sửa chữa kiểu lỗi này, chúng ta phải tiến hành việc phân bổ, sắp xếp lại chủ đề bộ phận của đoạn, và điều đó sẽ làm thay đổi kết cấu của cả bài viết. Riêng đối với một số trường hợp sai cụ thể, chúng ta có thể sửa bằng cách loại bỏ các câu thiên theo, chông chéo lên nhau về mặt chủ đề, chỉ giữ lại những câu có giá trị thể hiện chủ đề chính và sửa chữa các loại lỗi khác, nếu có.

Đoạn văn (b) có thể sửa chữa theo cách vừa nêu :

(b). Bên cạnh chị Út, còn có biết bao người phụ nữ Việt Nam anh hùng khác. Đó là chị Sứ, người con gái xứ Hòa. Chị đã tô thêm vẻ đẹp của người phụ nữ Việt Nam với phẩm chất anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, việc sửa chữa theo cách vừa được tiến hành chỉ là biện pháp giải quyết tạm thời. Bởi vì, sửa chữa theo cách này sẽ làm cho đoạn văn trở nên đơn giản, sơ lược về mặt nội dung.

Đối với kiểu lỗi vượt quá phạm vi giới hạn của chủ đề chính :

Đối với kiểu lỗi này, nhìn chung có hai cách sửa chữa :

Cách thứ nhất : Cắt bỏ câu hay chuỗi câu vượt quá phạm vi giới hạn của chủ đề chính, chủ đề mang tính khái quát của toàn đoạn.

Cách thứ hai : Mở rộng chủ đề chính, chủ đề mang tính khái quát của toàn đoạn, nếu chủ đề toàn thể của bài viết cho phép.

Tất nhiên, sửa chữa theo hướng nào thì chúng ta cũng cần lưu ý đến các loại lỗi khác trong đoạn, kết hợp với việc tách, ghép câu, chuyển đổi cấu trúc để đoạn văn chặt chẽ, mạch lạc hơn.

Đoạn văn (a) có thể sửa chữa theo cách thứ nhất : cắt bỏ câu cuối :

(a) Đọc tác phẩm Tắt đèn, chúng ta thấy người nông dân Việt Nam dưới chế độ thực dân nửa phong kiến đã bị áp bức hết sức tàn tệ. Gia đình chị Dậu không một ai là không bị hành hạ. Anh Dậu đang ốm liệt giường chiếu cũng bị trói, bị đánh đập dã man. Cái Tí bé bỏng cũng bị roi đòn.

Đoạn văn (e) có thể sửa chữa theo cách thứ hai : mở rộng đối tượng nhận định trong câu thứ nhất, ghép câu thứ hai và thứ ba lại, chuyển đổi cấu trúc câu thứ tư, thứ năm để đoạn văn liên kết chặt chẽ hơn về chủ đề :

(e) Phần lớn các nhân vật lãng mạn đều được phóng đại và lí tưởng hóa. Dũng là một khách tình si, Tuyệt là gái giang hồ, Quang Ngọc, Phạm Thái, Nhị Nương là một bọn thanh niên quý tộc suy tàn đã được thi vị hóa, lãng mạn hóa. Thậm chí, bọn địa chủ tây học như Hạc, Bảo trong Gia đình, Duy Thơ trong Con đường sáng cũng được Khái Hưng và Hoàng Đạo xây dựng thành những mẫu người lí tưởng. Những người giang hồ lãng tử sống cuộc đời sóng gió như Nguyễn, Vi Bạch cũng được Nguyễn Tuân lí tưởng hóa, thi vị hóa, trở nên đối lập với những kẻ chỉ biết chôn chân ở mảnh đất quê hương như Dung, Lâm Hồ.

2. Lỗi Liên kết lô-gích.

Xem xét các đoạn văn sau đây :

(a) Viết về người phụ nữ, Hồ Xuân Hương thường chú ý đến những góc ngách éo le của cuộc đời, qua đó lên tiếng nói đồng cảm và bênh vực họ. Qua một loạt hình tượng nói về số phận hẩm hiu của người phụ nữ, nhà thơ đã nêu bật lên vẻ đẹp bên trong, vẻ đẹp tâm hồn của họ. Hồ Xuân Hương còn mạnh dạn ca ngợi vẻ đẹp thân xác của những cô gái đang xuân, trắng trong tươi mát... (BVHS).

(b) Người lính Tây Tiến khi đấu tranh chống giặc ngày xưa khi đi không có định ngày về. Họ đã thể với lòng khi giành được độc lập mới trở về. Khi đã năm xuống thì chỉ có chiếu quần thân để chôn chứ không có những thứ như các người khác. Các anh hùng đã hi sinh vì tổ quốc đã chống Pháp thật hiên ngang. Vẻ đẹp của hình tượng người lính Tây Tiến thật hùng vĩ (BVHS).

(c) Ông Nghị được Ngô Tất Tố vẽ ra bằng cử chỉ đặt tấm ngang miệng chén, vẽ chòm râu, đập tay xuống sập và bằng lời quát v.v... Đọc những từ ngữ đầu tiên của đoạn văn, ta thấy ngay cái vẽ của ông Nghị. Đó là con người cậy thế, khinh rẻ người dân. *Ngô Tất Tố đã dựng nên một tên địa chủ đáng khinh bỉ.* Với cử chỉ ưỡng một hóp lớn... súc miệng ông ọc mấy cái rồi nhổ toẹt xuống nền nhà, tên Nghị Quế thật là xấu xa, kinh tởm ! Chỉ qua hành động đầu tiên ấy thôi, ta cũng đủ thấy thái độ thô bỉ của hắn. *Nghị Quế cậy thế, cậy chức ông Nghị để ức hiếp mọi người.* Trước mặt người dân nghèo, Nghị Quế cố tăng thêm uy thế *hông bóp hầu bóp cổ người dân nghèo khổ dễ hơn (NBVH).*

(d) Trước bọn cường hào độc ác, bất nhân, chị Dậu không chỉ *nhẫn nhục, chịu đựng.* *Vì thương chồng, chị đã hứng chịu bao điều cơ cực, bị đánh đập tàn nhẫn. Chị đã phải đi ở vú, lại bị tên quan già dâm dăng toan cưỡng hiếp. Số phận của người lao động nghèo trong xã hội thực dân nửa phong kiến là như thế, một phần cũng là do khi bị áp bức, họ chỉ biết chịu đựng, không dám đứng dậy đấu tranh. (BVHS).*

(e) Mùa xuân, cây gạo gọi đến bao nhiêu là chim. Từ xa nhìn lại, cây gạo sừng sững như một tháp đèn khổng lồ. Hàng ngàn bông hoa là hàng ngàn ngọn lửa hồng. Hàng ngàn búp nõn là hàng ngàn ánh nến xanh. *Tất cả đều lóng lánh, lung linh trong nắng (TV9).*

(f) Không phải ngay từ đầu Tô Hoài đã thành công. Núi cứu quốc là một dân chúng. *Tác giả đã có cái nhìn lạc quan, khỏe khoắn khi miêu tả triển núi cứu quốc vươn lên như một cánh tay áo xanh bát ngát. Viết về những đồng bào miền núi, tác giả xúc động trước cảnh bà con làm lưng chật vật, túng thiếu, chịu đựng bệnh sốt rét vàng quanh năm. Và nhà văn đã kịp ghi nhận những nét đổi mới trong tư tưởng, tình cảm của những đồng chí Hùng Vương, Pêo, Chấn, Pin, Liên (...)(VHVN 1945 - 1975, T. II).*

Trong đoạn văn (a), đối tượng bàn luận là nhà thơ Hồ Xuân Hương. Tất cả ba câu trong đoạn đều tập trung bàn luận về Hồ Xuân Hương. Như vậy, các câu trong đoạn liên kết chặt chẽ với nhau về chủ đề.

Nhưng về nội dung bàn luận, ba câu lại rời rạc, tản mạn. Trong câu thứ nhất, nội dung bàn luận về Hồ Xuân Hương là : thường chú ý đến *những góc ngách éo le của cuộc đời, qua đó lên tiếng nói đồng cảm và bênh vực họ; trong câu thứ hai, là đã nêu bật lên vẻ đẹp bên trong, vẻ đẹp tâm hồn của họ; trong câu thứ ba, lại là : còn mạnh dạn ngợi ca vẻ đẹp thân xác của những cô gái đang xuân, trắng trong tươi mát.*

Trong đoạn văn (b), về chủ đề, các câu liên kết khá chặt chẽ với nhau : cùng tập trung đề cập đến người lính Tây Tiến, ngoại trừ câu thứ tư. Trong câu văn này, học sinh đã mở rộng đối tượng một cách tùy tiện : đang trần thuật, bàn luận về người lính Tây Tiến, lại liên hệ đến Các anh hùng đã hi sinh vì tổ quốc, một đối tượng có tính khái quát cao, làm cho đoạn văn trở nên chệch choạc về liên kết chủ đề.

Nhưng đáng lưu ý hơn là mối quan hệ về nội dung bàn luận, trần thuật giữa các câu. Trước hết, chúng ta thấy có sự mâu thuẫn giữa câu thứ nhất với câu thứ hai : khi đi không có định ngày về- khi giành độc lập mới trở về. *Kể đến là sự rời rạc, tản mạn giữa câu thứ ba, thứ tư và thứ năm : đã nằm xuống thì chỉ có chiều quán thân để chôn chứ không có những thứ như các người khác- đã chống Pháúp thật hiên ngang- thật hùng vĩ(Bên cạnh đó, trong đoạn văn này, học sinh còn sai lỗi ngữ pháp, lỗi từ ngữ và lỗi về kiến thức).*

Trong đoạn văn (c), học sinh đã đảm bảo được liên kết chủ đề : các câu trong đoạn tập trung bàn luận về nhân vật Nghị Quế. Nhưng về nội dung bàn luận, có sự đan xen lộn xộn, thiếu mạch lạc giữa các câu.

Nhìn chung, trong đoạn văn này, có hai nội dung bàn luận về Nghị Quế :

- Bản chất cậy quyền ý thế, ức hiếp dân lành.

- Tư cách xấu xa thô bỉ.

Liên quan đến nội dung thứ nhất là các câu thứ nhất, thứ ba, thứ bảy và thứ tám. Liên quan đến nội dung thứ hai là các câu thứ tư, thứ năm và thứ sáu. (Riêng câu thứ ba thì nội dung nghĩa không rõ ràng, ta không xác định được một cách cụ thể cái vẽ của ông Nghị là vẽ gì.)

Trong đoạn văn (d), ta thấy có sự mâu thuẫn giữa nội dung bàn luận của câu thứ nhất với nội dung bàn luận của các câu còn lại. Nội dung nhận định về nhân vật chị Dậu trong câu thứ nhất là : không chỉ *nhẫn nhục, chịu đựng. Thế nhưng, trong các câu tiếp theo, nội dung trần thuật, bàn luận về chị Dậu và người lao động nghèo trong xã hội thực*

dân nửa phong kiến hoàn toàn ngược lại : đã phải đi ở vú, lại bị tên quan già dâm dăng toan cường hiếp, chỉ biết chịu đựng, không dám đứng dậy đấu tranh.

Trong đoạn văn (e), nội dung miêu tả của các câu thứ hai, thứ ba, thứ tư và thứ năm hoàn toàn tương hợp, lô-gích với nhau. Đó là sự tương hợp về màu sắc, ánh sáng của cây gạo, nhìn một cách bao quát, và của *bông hoa, búp nõn trên cây gạo: sừng sừng như một tháp đèn khổng lồ- hàng ngàn ngọn lửa hồng- hàng ngàn ánh nến xanh- lóng lánh, lung linh trong nắng. Tuy nhiên, nội dung miêu tả của các câu văn này lại không có liên quan gì đến nội dung miêu tả của câu thứ nhất : gọi đến bao nhiêu là chim.*

Đoạn văn (f) rơi vào tình trạng tương tự như đoạn văn (d) : nội dung nhận định nêu trong câu thứ nhất hoàn toàn mâu thuẫn với nội dung nhận định nêu trong các câu còn lại. Trong câu thứ nhất, người viết đánh giá rằng : Không phải ngay từ đầu Tô Hoài đã thành công, nghĩa là Tô Hoài thất bại. Thế nhưng, trong các câu tiếp theo, người viết lại nêu lên hàng loạt thành công của Tô Hoài trong tác phẩm Núi cứu quốc : *đã có cái nhìn lạc quan, khỏe khoắn..., xúc động trước cảnh bà con làm lụng chật vật, túng thiếu..., đã kịp thời ghi nhận những nét đổi mới trong tư tưởng, tình cảm của những đồng chí Hùng Vương, Pèo, Chấn, Pin, Liên.*

Những hiện tượng rời rạc, mâu thuẫn hay đan xen rối rắm, thiếu mạch lạc về nội dung bàn luận, trần thuật hay miêu tả giữa các câu trong đoạn như đã dẫn và phân tích chính là những biểu hiện cụ thể của lỗi liên kết lô-gích.

Như vậy, lỗi liên kết lô-gích trong đoạn văn là loại lỗi liên kết thể hiện qua sự rời rạc, mâu thuẫn hay đan xen rối rắm, thiếu mạch lạc về nội dung bàn luận, trần thuật, miêu tả giữa các câu trong đoạn.

Lỗi liên kết lô-gích xuất hiện khá phổ biến trong bài làm của học sinh THPT. Trong bài viết của học sinh THCS, lỗi liên kết lô-gích xuất hiện càng phổ biến hơn. Trong bài viết của sinh viên đại học, loại lỗi này vẫn xuất hiện rải rác. Sách vở, báo chí cũng không tránh khỏi loại lỗi này.

Có hai nguyên nhân chính dẫn đến lỗi liên kết lô-gích. Nguyên nhân thứ nhất, mang tính chất gián tiếp, là ở giai đoạn phân tích đề, lập dàn bài. Ở giai đoạn này, vì thiếu ý thức phân bố, sắp xếp nội dung bàn luận, trần thuật hay miêu tả trong từng phần, từng đoạn một cách rạch ròi, cụ thể, nên đến giai đoạn tạo đoạn, tạo văn bản, học sinh viết lan man, dẫn đến lỗi sai. Nguyên nhân thứ hai, mang tính chất trực tiếp, là do học sinh không nắm vững kiến thức Ngữ pháp văn bản, đặc biệt là những hiểu biết về nhân tố liên kết lô-gích trong đoạn văn. Không nắm vững kiến thức này, học sinh không có ý thức về ý tưởng chủ đạo (controlling idea) trong quá trình tạo đoạn, dẫn đến tình trạng nghĩ sao viết vậy, viết câu sau, quên câu trước, không bao quát được nội dung bàn luận, trần thuật hay miêu tả chính trong từng đoạn, từng phần văn bản.

Lỗi liên kết lô-gích có biểu hiện khá phức tạp. Tuy nhiên, có thể quy loại lỗi này về ba kiểu sai chính :

- Nội dung nghĩa của các câu rời rạc, tản mạn.
- ***Nội dung nghĩa của các câu mâu thuẫn với nhau.***
- ***Nội dung nghĩa của các câu đan xen rối rắm.***

Trong các ví dụ đã dẫn, thuộc kiểu lỗi thứ nhất là đoạn (a), (e). Thuộc kiểu lỗi thứ hai là các đoạn (d), (f). Thuộc kiểu lỗi thứ ba là đoạn (c). Tất nhiên, bên cạnh ba kiểu lỗi sai chính vừa nêu, trong bài viết của học sinh, cũng xuất hiện hiện tượng phức hợp hai, ba kiểu lỗi. Đoạn văn (b) thuộc trường hợp này : nội dung nghĩa giữa các câu vừa mâu thuẫn, vừa rời rạc, tản mạn.

Đối với lỗi liên kết lô-gích, có hai hướng giải quyết : sửa chữa hay tổ chức lại đoạn văn. Giải quyết theo hướng nào là tùy vào kiểu lỗi sai và biểu hiện sai cụ thể.

Đối với kiểu lỗi nội dung nghĩa của các câu rời rạc, tản mạn :

Đối với kiểu lỗi sai này, tùy biểu hiện sai cụ thể, ta sửa chữa hay tổ chức lại đoạn văn.

Nếu đa số các câu trong đoạn có nội dung nghĩa lô-gích với nhau, chỉ có một hay một vài câu rời rạc, thì chúng ta sửa chữa. Cách thức cụ thể là cắt bỏ những câu có nội dung nghĩa rời rạc, kết hợp với việc sắp xếp lại các câu, thay

đổi cách diễn đạt, thay thế, thêm bớt từ ngữ..., nếu thấy cần, để đoạn văn đã sửa chữa đảm bảo được các nhân tố liên kết.

Đoạn văn (e) có thể sửa theo cách vừa nêu :

(e) Mùa xuân, từ xa nhìn lại, cây gạo sừng sững như một tháp đèn khổng lồ. Hàng ngàn bông hoa là hàng ngàn ngọn lửa hồng. Hàng ngàn búp nõn là hàng ngàn ánh nến xanh. Tất cả đều lóng lánh, lung linh trong nắng.

Nếu đa số các câu trong đoạn đều có nội dung nghĩa rời rạc thì chúng ta không thể sửa chữa, mà chỉ có thể tổ chức lại đoạn văn. Tất nhiên, đây là một công việc khá phức tạp và tế nhị. Vì thế cho nên việc tổ chức lại đoạn văn phải được tiến hành từng bước.

Trước hết, dựa vào văn cảnh rộng, chúng ta xác định nội dung nghĩa cơ bản của đoạn văn cần được tổ chức lại.

Tiếp theo, chúng ta xem xét đoạn văn cần tổ chức lại để xác định nội dung nghĩa cơ bản của nó có được biểu đạt qua câu văn nào hay không. Nếu có, thì câu văn này được xem như là cơ sở để triển khai, tổ chức lại đoạn văn. Đoạn văn (a) thuộc trường hợp này : câu thứ nhất trong đoạn có thể được xem như câu nêu lên nội dung nghĩa cơ bản. Nếu không, chúng ta phải tạo một đoạn văn mới hoàn toàn dựa trên nội dung nghĩa cơ bản đã xác định được. Chẳng hạn như đối với đoạn văn (b). Dựa vào văn cảnh rộng, có thể xác định được nội dung nghĩa cơ bản của đoạn là : sự hi sinh mất mát của người lính Tây Tiến.

Cuối cùng, chúng ta vận dụng kiến thức về từ ngữ, ngữ pháp, đặc biệt là kiến thức về đoạn văn (các nhân tố liên kết, các loại câu có chức năng khác nhau, các kiểu kết cấu của đoạn...) kết hợp với kiến thức về văn chương, xã hội, lần lượt hiện ngôn ngữ nội dung cơ bản của đoạn thành đoạn văn hoàn chỉnh.

Dưới đây là hai đoạn văn (a) và (b) đã được tổ chức lại :

(a) Viết về người phụ nữ, Hồ Xuân Hương thường chú ý đến những góc gạch éo le của cuộc đời, qua đó lên tiếng nói đồng cảm và bênh vực họ. Bà thông cảm sâu sắc với những người phụ nữ làm lẽ, năm thì mười họa mới được gần chồng, mà cũng chỉ là được chửi hay chớ, cho nên bà đã thốt lên tiếng chửi đầy phần nộ đối với cái kiếp lấy chồng chung, cái kiếp tôi đòi không công. Bà mạnh dạn lên tiếng khẳng định và bênh vực những người con gái, vì cả nể nên có mang với người mình yêu, điều mà luân lí phong kiến và dư luận xã hội khắt khe không chấp nhận :

Quản bao miệng thế lời chênh lệch

Không có, nhưng mà có, mới ngoan.

Chính tiếng nói đồng cảm và bênh vực ấy đã làm cho những vần thơ viết về người phụ nữ của Hồ Xuân Hương có giá trị nhân đạo sâu sắc.

(b) Khi ra đi chiến đấu, người lính Tây Tiến có ý thức sẵn sàng hi sinh vì Tổ quốc, nên họ đã chẳng tiếc ngày xanh.. Đối với họ, sự hi sinh, mất mát chẳng phải là chuyện tưởng tượng xa vời mà là một thực tế hiển nhiên : những nắm mồ của đồng đội nằm rải rác ở biên cương. Nhưng điều đó không làm cho người lính Tây Tiến nao núng, run sợ. Vì thế cho nên, cái chết đối với họ hết sức nhẹ nhàng, thanh thản, mà cũng rất đỗi hào hùng:

Aïo bào thay chiếu anh về đất

Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

Đối với kiểu lỗi nội dung nghĩa của các câu mâu thuẫn với nhau :

Đối với kiểu lỗi sai này, hướng giải quyết chung là sửa chữa, nhưng mức độ sửa chữa, cách thức cụ thể phải tùy vào biểu hiện sai cụ thể.

Trước hết, cần phải xem xét, xác định câu hay chuỗi câu nào mâu thuẫn với nhau và mâu thuẫn như thế nào.

Bước tiếp theo, căn cứ vào văn cảnh rộng, chúng ta xác định nội dung nghĩa cơ bản của đoạn văn cần sửa chữa, xác định câu hay chuỗi câu nào tương ứng với nội dung nghĩa đó, câu hay chuỗi câu nào có nội dung nghĩa mâu thuẫn.

Cuối cùng, trên cơ sở câu hay chuỗi câu có giá trị thể hiện nội dung nghĩa cơ bản, chúng ta sửa chữa, điều chỉnh các câu có nội dung nghĩa mâu thuẫn bằng cách thay thế, thêm bớt từ ngữ, thay thế nội dung diễn đạt, kết hợp với việc chuyển đổi cấu trúc, tách ghép câu, thay đổi vị trí các câu, nếu thấy cần.

Hai đoạn văn (d) và (f) có thể được sửa chữa theo cách vừa nêu :

(d) Trước bọn cường hào độc ác, bất nhân, chị Dậu không chỉ *nhẫn nhục, chịu đựng*. Khi bị dồn vào bước đường cùng, chị đã chống trả lại bọn chúng một cách quyết liệt. Chị nghiêng hai hàm răng thách thức tên cai Lê khi hắn định hành hạ anh Dậu : Mày trói ngay chồng bà đi, bà cho mày xem!. Không chỉ bằng lời nói, chị còn túm lấy cổ hắn, dúm hắn ngã chổng quèo trên mặt đất. Khi tên hầu cận ông lí giờ gây lên chực đánh chị, chị đã túm tóc hắn, lẳng cho một cái, ngã nhào ra thềm.

(f) Ngay từ đầu, Tô Hoài đã có những thành công đáng ghi nhận. *Núi cứu quốc là một dẫn chứng*. Tác giả đã có cái nhìn lạc quan, khỏe khoắn khi miêu tả triền núi cứu quốc vươn lên như một cánh tay áo xanh bát ngát. Viết về đồng bào miền núi, tác giả xúc động trước cảnh bà con làm lưng chật vật, túng thiếu, chịu đựng bệnh sốt rét vàng quanh năm. Và nhà văn đã kịp ghi nhận những nét đổi mới trong tư tưởng, tình cảm của những đồng chí Hùng Vương, Pèò, Chấn, Pin, Liễn...

Đối với kiểu lỗi nội dung nghĩa của các câu đan xen rời rắm :

Hướng sửa chữa chung đối với kiểu lỗi sai này là tách đoạn văn ra, tổ chức lại thành nhiều đoạn.

Trước hết, chúng ta xem xét, xác định : Đoạn văn có bao nhiêu nội dung nghĩa cơ bản ? Nội dung nghĩa cơ bản nào được biểu đạt trong những câu văn nào?

Kế đến, chúng ta đặt những nội dung nghĩa cơ bản đã xác định được trong văn cảnh rộng, phần văn bản hay cả văn bản, để xét xem : Có sự chồng chéo, thừa thãi hay không ? Trật tự phân bố các nội dung nghĩa có hợp lí không ? Nếu nội dung nào chồng chéo lên nhau, trở nên thừa thãi, thì loại bỏ. Nếu không thừa, thì giữ nguyên và phân bố theo trật tự cũ hay phân bố lại theo trật tự mới cho kết cấu toàn bài chặt chẽ hơn.

Cuối cùng, chúng ta tách đoạn bằng cách phân bố, sắp xếp lại các câu, kết hợp với việc thêm bớt, thay thế từ ngữ, thay đổi cách diễn đạt..., và sửa chữa các loại lỗi khác, nếu có.

Áp dụng cách sửa chữa vừa nêu, ta có thể tách đoạn văn (c) thành hai đoạn văn như sau :

Ông Nghị được Ngô Tất Tố vẽ ra bằng cử chỉ đập tay xuống sập, rung đùi, vuốt chòm râu tây cong vất trên mép miệng ngậm tẩm và bằng những lời quát... Những chi tiết được miêu tả thoáng qua ấy đã cho ta thấy rõ cái bản chất cậy quyền ý thế, *ức hiếp dân lành của Nghị Quế*. Trước mặt người nông dân nghèo khổ, thấp cổ bé miệng, hắn luôn ra oai, làm tăng thêm uy thế *hông bóp hầu bóp họng họ dễ hơn*.

Bên cạnh bản chất cậy quyền ý thế, Nghị Quế còn là một tên địa chủ có tư cách hết sức xấu xa, đáng khinh bỉ. Cái cung cách ăn uống của hắn đã chứng minh rõ điều đó. Hắn bung bát canh, *trợn mắt, húp một cái đánh soạt, vừa nhai, vừa nuốt, vừa giục thằng nhỏ lấy tằm*. Hắn bung tách nước uống một hớp lớn, *súc miệng ọc ọc mấy cái, rồi nhổ tọt xuống nền nhà*..

3. Lỗi liên kết hình thức.

Lỗi liên kết hình thức là loại lỗi liên kết có biểu hiện : các phương tiện liên kết [1] phản ánh sai lệch mối quan hệ về mặt nội dung giữa các câu trong đoạn.

Như đã trình bày, liên kết nội dung trong văn bản với hai nhân tố - liên kết chủ đề và liên kết lôgic - có vai trò quyết định và quy định liên kết hình thức. Do đó, khi đoạn văn sai liên kết chủ đề hay liên kết lôgic, tất nhiên dẫn

đến sai liên kết hình thức. Chẳng hạn như đoạn văn (a) đã dẫn trong mục 2.1 (Lỗi liên kết chủ đề). Trong đoạn văn này, học sinh đã sử dụng phép liên tưởng để tổ chức liên kết chủ đề như sau : người nông dân Việt Nam dưới chế độ thực dân phong kiến- Gia đình chị Dậu- Anh Dậu- Cái Tí bé bỏng- Tên lí trưởng. Nhưng Tên lí trưởng không có quan hệ ngang hàng (đồng loại) với Anh Dậu và Cái Tí bé bỏng, nên cũng không bao hàm trong Gia đình chị Dậu và trong người nông dân Việt Nam dưới chế độ thực dân phong kiến. Đó là lỗi liên kết hình thức : sử dụng sai phương tiện liên tưởng.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng : lỗi sai vừa nêu chỉ là hệ quả kéo theo của lỗi liên kết chủ đề. Do đó, khi sửa chữa lỗi liên kết chủ đề của đoạn văn này, chúng ta cũng đồng thời loại bỏ lỗi liên kết hình thức như đã tiến hành. Những biểu hiện sai liên kết hình thức như vừa nêu, chúng tôi không xem xét ở đây. Chúng tôi chỉ đề cập đến lỗi liên kết hình thức thuần túy, loại lỗi liên kết hình thức có tác động tiêu cực đến liên kết nội dung của đoạn văn.

Ví dụ :

(a) Tác phẩm Chí Phèo của Nam Cao, tác giả dựng lên một cảnh đời bất hạnh của Chí Phèo. Họ không chỉ chịu áp bức về vật chất mà tinh thần của họ cũng không kém phần khốn khổ. Chí Phèo muốn được làm người lương thiện nhưng không được...(BVSV).

(b) Hình ảnh quân xanh màu lá cho thấy người lính Tây Tiến chịu nhiều thiếu thốn về vật chất, ốm yếu xanh xao như màu lá. Tuy vậy nhưng họ vẫn quyết tâm không chịu lùi bước. Nhưng họ vẫn mơ ước được độc lập với màu cờ nền đỏ sao vàng.(BVHS)

(c) Trong thời kì kháng chiến chống Pháp, có rất nhiều nhà văn nhà thơ đã nói lên lòng yêu quê hương đất nước, nói lên tình đồng đội , đồng bào ... hay nhớ lại những cuộc chiến đấu của những người lính. Trong đó, nhà thơ Quang Dũng đã sáng tác bài Tây Tiến để nhớ lại những ngày chiến đấu cùng đồng đội. (BVHS).

(d) Xuân Diệu là một nhà thơ lớn trong nền văn học Việt Nam. Ông sáng tác thơ là chính. Nhưng trong giai đoạn này thơ ông bộc lộ tâm trạng rất yêu đời, rất thiết tha với cuộc sống, nhưng đồng thời lại cũng rất chán nản, cô đơn và hoài nghi.”(BVHS).

(e) Trong hoàn cảnh trước cách mạng tháng tám, trong dòng thơ văn của dân tộc ta, nói về thơ thì ai cũng biết đến Xuân Diệu. Thế nhưng tâm hồn ông lại chứa đựng hai tâm trạng luôn trái ngược nhau là : ông rất yêu đời, rất thiết tha với cuộc sống nhưng cũng rất chán nản hoài nghi, cô đơn.(BVHS).

(f) Chủ nghĩa lãng mạn bảo thủ và lãng mạn ở Tây Âu chính là tiếng nói của giai cấp quý tộc phong kiến đã suy tàn, là thái độ thứ nhất chống lại cuộc Cách mạng Pháp và phong trào Khai sáng gắn liền với cuộc cách mạng đó. Những nhà văn lãng mạn này không những chủ trương lí thuyết duy tâm, phản động về mặt nghệ thuật, mà còn trực tiếp tham gia những phong trào chính trị chống lại Cách mạng Pháp...(P.C.Đ - PTTM).

(g) Càng về sau, con đường xuống dốc của những khách chinh phu thật thảm hại. Tuy nhiên, lúc mới xuất hiện trong thơ Thê Lữ, con người đó đã hấp dẫn khá đông thanh niên trong một thời lịch sử. (P.C.Đ - PTTM).

Trong ví dụ (a), câu thứ hai, học sinh đã dùng đại từ họ, nhưng câu thứ nhất không có yếu tố tạo tiền đề cho việc thay thế. Đại từ họ, số nhiều, không thể thay thế cho Chí Phèo.

Trong ví dụ (b), ở đầu câu thứ hai, học sinh vừa dùng tổ hợp Tuy vậy, biểu thị mối quan hệ nhượng bộ, vừa dùng liên từ nhưng, biểu thị mối quan hệ tương phản, để nối hai câu lại. Dùng hai phương tiện nối như vậy là thiếu nhất quán, chồng chéo lên nhau, làm cho mối quan hệ về nội dung nghĩa giữa hai câu không được xác lập rõ ràng, cụ thể. Bên cạnh đó, ở đầu câu thứ ba, học sinh còn dùng liên từ Nhưng. Nhưng nội dung nghĩa của câu thứ hai và thứ ba không tương phản với nhau. Như vậy, phương tiện nối Nhưng đã phản ánh sai mối quan hệ về nội dung nghĩa giữa hai câu.

Trong ví dụ (c), câu thứ hai, học sinh đã dùng đại từ đó để thay thế, nhưng chúng ta không xác định được đại từ này thay thế cho từ, ngữ nào trong câu thứ nhất. Từ, ngữ được thay thế ở đây là thời kì kháng chiến chống Pháp hay nhà văn nhà thơ?.

Trong ví dụ (d), phương tiện nối Nhưng ở đầu câu thứ ba phản ánh sai quan hệ về nội dung nghĩa giữa câu thứ hai và thứ ba. Bên cạnh đó, chúng ta cũng không xác định được danh ngữ giai đoạn này được dùng để chỉ giai đoạn nào.

Trong ví dụ (e), tổ hợp Thế nhưng ở đầu câu thứ hai phản ánh lệch lạc mối quan hệ về nội dung nghĩa giữa hai câu.

Trong ví dụ (f), người viết đã dùng danh ngữ Những nhà văn lãng mạn này để chỉ Chủ nghĩa lãng mạn bảo thủ và lãng mạn ở Tây Âu. Nhưng nội dung biểu đạt của hai danh ngữ này không hề đồng nhất với nhau.

Trong ví dụ (g), người viết đã dùng danh ngữ con người đó để thế cho những khách chinh phu. Nhưng về ý nghĩa số lượng, hai danh ngữ này lại thiếu thống nhất.

Lỗi liên kết hình thức thuần túy chỉ xuất hiện rải rác trong một số bài viết của học sinh. So với lỗi liên kết chủ đề và lỗi liên kết lô-gích, lỗi liên kết hình thức thuần túy xuất hiện ít hơn.

Có hai nguyên nhân chính dẫn đến sai liên kết hình thức. Nguyên nhân thứ nhất là do học sinh thiếu ý thức rõ ràng, cụ thể về mối quan hệ về nội dung giữa các câu trong quá trình tạo đoạn, tạo văn bản, nên sử dụng sai các phương tiện liên kết câu. Nguyên nhân thứ hai là do học sinh không nắm vững kiến thức Ngữ pháp văn bản, đặc biệt là kiến thức về các phép liên kết câu, nên đã sử dụng sai các phương tiện liên kết.

Nhìn chung, lỗi liên kết hình thức trong bài viết của học sinh thường bao gồm các kiểu sai :

Sử dụng sai phương tiện thế đại từ :

Đây là kiểu lỗi có biểu hiện : đại từ được dùng để thay thế thiếu yếu tố tạo tiền đề hay yếu tố tạo tiền đề không rõ ràng. Thuộc kiểu lỗi này là đại từ Họ trong ví dụ (a) và đại từ đó trong ví dụ (c).

Sử dụng sai phương tiện nối :

Kiểu lỗi này thường có biểu hiện : phương tiện nối câu (quan hệ từ, tổ hợp cố định hóa hay có xu hướng cố định hóa) phản ánh sai lệch mối quan hệ về nội dung nghĩa giữa hai câu. Liên từ Nhưng trong ví dụ (b), (d) và tổ hợp Thế nhưng trong ví dụ (e) thuộc kiểu lỗi này.

Sử dụng sai phương tiện lập từ vựng :

Kiểu lỗi này thường có biểu hiện : phương tiện lập (từ, ngữ) thiếu yếu tố tạo tiền đề hay thiếu sự đồng nhất về nội dung biểu đạt với yếu tố tạo tiền đề. Danh ngữ giai đoạn này trong ví dụ (d) và danh ngữ Những nhà văn lãng mạn này trong ví dụ (f) thuộc kiểu lỗi này.

Sử dụng sai phương tiện thế đồng nghĩa :

Biểu hiện thường thấy của kiểu lỗi này là phương tiện thế thiếu sự đồng nhất về nội dung biểu đạt với yếu tố tạo tiền đề. Chẳng hạn như ví dụ (g) đã dẫn.

Tiến hành sửa chữa lỗi liên kết hình thức, chúng ta phải căn cứ vào kiểu lỗi sai và biểu hiện sai cụ thể. (Tất nhiên, đối với những chuỗi câu vừa sai liên kết hình thức, vừa chệch choạc về liên kết chủ đề, liên kết lô-gích hay mắc những lỗi sai khác như lỗi dùng từ, lỗi ngữ pháp ..., khi sửa lỗi liên kết hình thức, chúng ta cũng đồng thời sửa chữa các loại lỗi sai này).

Đối với kiểu lỗi sử dụng sai phương tiện thế đại từ :

Có hai hướng sửa chữa kiểu lỗi này. Thứ nhất là tạo thêm yếu tố tạo tiền đề. Thứ hai là điều chỉnh phương tiện thế hay chuyển sang phương tiện lập từ vựng tùy vào mối quan hệ về nội dung giữa các câu.

Các ví dụ (a) và (c) có thể được sửa chữa theo cách vừa nêu :

(a) Trong tác phẩm Chí Phèo, Nam Cao đã xây dựng thành công hình tượng Chí Phèo, một nạn nhân khốn khổ của chế độ thực dân nửa phong kiến. Chí Phèo không những bị bóc lột về mặt vật chất, mà còn bị

đề nén, áp bức về mặt tinh thần, trở thành một tên lưu manh mất hết tính người. Đến khi Chí Phèo thức tỉnh, khao khát được trở lại làm người lương thiện, thì Chí nhận ra rằng, mình không thể nào thực hiện được cái ước muốn hết sức bình thường, chính đáng ấy.

(c) Trong thời kì kháng chiến chống Pháp, nhiều nhà văn, nhà thơ đã viết về tình cảm quê hương đất nước, tình đồng chí, đồng bào, hay viết về những kỉ niệm của đời lính... Trong số những nhà văn, nhà thơ ấy, Quang Dũng là một cây bút tiêu biểu. Ông đã sáng tác bài thơ Tây Tiến, ghi lại những kỉ niệm và những tình cảm sâu sắc của ông về đoàn quân Tây Tiến.

Đối với kiểu lỗi sử dụng sai phương tiện nói :

Có hai cách sửa chữa kiểu lỗi này, tùy vào mối quan hệ về nội dung nghĩa giữa hai câu. Cách thứ nhất là loại bỏ phương tiện nói, nếu xét thấy không cần thiết. Cách thứ hai là thay thế phương tiện nói phản ánh sai quan hệ bằng phương tiện nói khác, phù hợp hơn.

Hai cách sửa chữa vừa nêu có thể áp dụng đối với hai ví dụ (b) và (e) :

(b) Hình ảnh quân xanh màu lá cho thấy người lính Tây Tiến phải chịu nhiều thiếu thốn, gian khổ về vật chất, da xanh xao như màu lá. Nhưng họ không hề yếu đuối về mặt ý chí, tinh thần, mà trái lại, vẫn dữ oai hùm. Hơn thế nữa, họ còn biết mộng mơ lãng mạn, mơ về Hà Nội với dáng kiều thơm.

(e) Nói về thơ ca Việt Nam giai đoạn trước Cách mạng tháng Tám, ai cũng biết đến Xuân Diệu. Thơ ông trong thời kì này thể hiện hai tâm trạng trái ngược nhau. Một mặt, ông rất yêu đời, thiết tha với cuộc sống ; nhưng mặt khác, ông lại cảm thấy bi quan, hoài nghi, cô đơn.

Đối với kiểu lỗi sai phương tiện lặp từ vựng :

Tùy vào biểu hiện sai cụ thể, chúng ta có thể điều chỉnh yếu tố tạo tiền đề hay điều chỉnh yếu tố liên kết, sao cho các phương tiện liên kết đồng nhất với nhau về nội dung biểu đạt. Cũng có thể sửa chữa bằng cách chuyển phương tiện lặp từ vựng thành phương tiện thể đồng nghĩa.

Hai ví dụ (d) và (f) có thể được sửa chữa theo hai cách vừa nêu :

(d) Xuân Diệu là một nhà thơ lớn trong nền văn học hiện đại Việt Nam. Trong giai đoạn sáng tác trước năm 1945, ông làm thơ là chính. Thơ ông trong giai đoạn này thể hiện hai tâm trạng trái ngược nhau : yêu đời, thiết tha với cuộc sống, nhưng lại bi quan, hoài nghi, cô đơn.

(f) Chủ nghĩa lãng mạn bảo thủ và lãng mạn ở Tây Âu chính là tiếng nói của giai cấp quý tộc phong kiến đã suy tàn, là thái độ thứ nhất chống lại cuộc Cách mạng Pháp và phong trào Khai sáng gắn liền với cuộc cách mạng đó. Những nhà văn thuộc khuynh hướng sáng tác này / khuynh hướng lãng mạn này không những chủ trương lí thuyết duy tâm, phản động về mặt nghệ thuật, mà còn trực tiếp tham gia những phong trào chính trị chống lại Cách mạng Pháp...

Đối với kiểu lỗi sai phương tiện thể đồng nghĩa :

Tùy biểu hiện sai cụ thể, chúng ta điều chỉnh yếu tố tạo tiền đề hay điều chỉnh yếu tố liên kết sao cho chúng hoàn toàn đồng nhất với nhau về nội dung biểu đạt. Cũng có thể sửa chữa bằng cách chuyển phương tiện thể đồng nghĩa thành phương tiện lặp từ vựng.

Có thể sửa chữa ví dụ (g) theo hai cách nêu trên :

Càng về sau, con đường xuống dốc của khách chinh phu thật thảm hại. Tuy nhiên, lúc mới xuất hiện trong thơ Thế Lữ, con người đó đã hấp dẫn khá đông thanh niên trong một thời lịch sử.

Hay :

Càng về sau, con đường xuống dốc của khách chinh phu thật thảm hại. Tuy nhiên, lúc mới xuất hiện

trong thơ Thế Lữ, khách *chinh phu* đã hấp dẫn khá đông thanh niên trong một thời lịch sử.

CHƯƠNG 2 : RÈN LUYỆN KỸ NĂNG VIẾT CÂU

- I. [KHÁI NIỆM VỀ CÂU](#)
- II. [GIẢN YẾU VỀ CẤU TRÚC CÂU TIẾNG VIỆT](#)
- III. [CÁC LOẠI LỖI NGỮ PHÁP VÀ CÁCH SỬA CHỮA](#)

I. KHÁI NIỆM VỀ CÂU

[TOP](#)

Câu là một tập hợp từ, ngữ kết hợp với nhau theo những quan hệ cú pháp xác định, được tạo ra trong quá trình tư duy, giao tiếp, có giá trị thông báo, gắn liền với mục đích giao tiếp nhất định.

Ví dụ:

- Trăng đã lặn (N.C)
- Có nghĩa gì đâu một buổi chiều (X.D)
- Những người tù biết trời mưa khi họ vừa bị lừa ra khỏi khám.
- Hãy nhớ lấy lời tôi (T.H)

II. GIẢN YẾU VỀ CẤU TRÚC CÂU TIẾNG VIỆT

[TOP](#)

Nói đến cấu trúc câu là nói đến các thành phần tạo câu cùng với chức năng, mối quan hệ qua lại và sự phân bố chúng trong tổ chức nội bộ câu.

Dựa vào vai trò tạo câu, các thành phần câu được chia thành ba loại lớn: thành phần nòng cốt, thành phần phụ và thành phần biệt lập.

1- Thành phần nòng cốt của câu.

Thành phần nòng cốt là loại thành phần cơ bản, cốt lõi của câu mà dựa vào nó câu mới có thể tồn tại. Thành phần nòng cốt bao gồm hai loại nhỏ: chủ ngữ và vị ngữ.

1.1- Chủ ngữ (subject, sujet).

Chủ ngữ (viết tắt : C) là loại thành phần nòng cốt có chức năng biểu thị đối tượng mà câu đề cập đến. Nó trả lời cho câu hỏi: câu nói về ai, cái gì, việc gì?

Ví dụ:

Hai người // lặng lẽ rẽ xuống con đường nhỏ (KL)

Mặt trời cuối thu // nhọc nhằn chốc thủng màn sương.

Từ // nhìn Hồ ba lần (N.T.T).

Người mẹ gầy ốm và ba đứa con còm cõi //quây quần với nhau trong xó bếp (N.C).

Về từ loại, chủ ngữ thường do danh từ hay đại từ đảm nhiệm. Một số từ loại khác như động từ, tính từ và số từ cũng có thể làm chủ ngữ.

Về cấu tạo, chủ ngữ có thể là một từ, một chữ chính phụ hay một kết cấu chủ - vị dưới bậc câu (gọi là tiểu cú) tạo thành.

Ví dụ:

Trăng // đã lặn (C = một từ).

Gió rét // thổi hun hút (C = một từ)

Một cơn gió lot / lot vào // Làm Sinh tỉnh giấc (C = một kết cấu chủ - vị).

1.2- Vị ngữ (Predicate, pédicat).

Vị ngữ (viết tắt: V) là loại thành phần nòng cốt có chức năng biểu thị nội dung thuyết minh về đối tượng được câu nói đến. Nó trả lời cho câu hỏi: đối tượng được nói đến làm gì, như thế nào, ra sao?

Ví dụ:

Hai người // lặng lẽ rẽ xuống con đường nhỏ.

Gió rét // thổi hun hút.

Một cơn gió loạt vào // làm Sinh tỉnh giấc.

Về mặt từ loại, vị ngữ thường do động từ hay tính từ đảm nhiệm. Một vài từ loại khác như đại từ, số từ cũng có thể làm vị ngữ.

Về mặt cấu tạo, vị ngữ có thể do một từ, một ngữ hay do một kết cấu chủ vị dưới bậc câu (tiểu cú) tạo thành.

Ví dụ:

Nó // ăn (V = một từ)

Gió rét // thổi hun hút (V = một ngữ).

Từ // bản tính / rất hiền lành (V = một tiểu cú).

Về trật tự phân bố chủ ngữ, trong câu tiếng Việt, chủ ngữ đứng trước vị ngữ là hiện tượng phổ biến. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, chủ ngữ có thể đứng sau vị ngữ:

- Trong câu cảm thán.

Ví dụ:

Rất đẹp // hình ảnh lúc nắng chiều!

Vinh dự thay // anh kếp Tư Bền!

- Trong câu nghi vấn mang tính chất tu từ.

Ví dụ:

Có nghĩa gì đâu // một buổi chiều?

- Trong câu đảo vị ngữ nhằm mục đích nhấn mạnh nội dung thuyết minh.

Ví dụ:

Đã tan tác // những bóng thu hắc ám.

Đã xanh lại // trời thu tháng tám.

Chủ ngữ và vị ngữ là hai thành phần nòng cốt, nên chúng thường xuất hiện trong câu. Tuy nhiên, hai thành phần này cũng có thể vắng mặt trong một số trường hợp:

- C hay / và V bị tỉnh lược dựa vào hoàn cảnh giao tiếp.

Ví dụ:

Nói gì đó? (C bị tỉnh lược).

(Ai khóc?) - Nó (V bị tỉnh lược).

(Bao giờ anh đi?) - Chiều nay (C và V bị tỉnh lược).

- C hay / và V bị tỉnh lược dựa vào văn cảnh.

Ví dụ:

Bà ấy mệt quá. Không lê được một bước. Không kêu được một tiếng (C bị tỉnh lược).

Sáng hôm sau, Điền ngồi viết. Giữa tiếng con khóc, tiếng vợ gặt gong và tiếng léo xéo đòi nợ ngoài đầu xóm. (C và V bị tỉnh lược)

C không xuất hiện trong câu tồn tại.

Ví dụ:

Có khách!

Đã hết giờ làm việc.

Giữa nhà, kê một chiếc giường xiêu vẹo.

Ngoài một số trường hợp vừa nêu, nếu câu thiếu C hay/và thiếu V thì đó là câu sai ngữ pháp.

2- Thành phần phụ của câu.

Thành phần phụ của câu bao gồm hai loại nhỏ: trạng ngữ và khởi ngữ.

2.1- Trạng ngữ.

Trạng ngữ (viết tắt: Tr) là loại thành phần phụ có chức năng bổ sung thêm thông tin phụ cho sự việc được kết cấu C - V nòng cốt nêu ra. Thông tin phụ mà Tr bổ sung có thể là thời gian, nơi chốn, cách thức, phương tiện, trạng thái, đối tượng có liên quan v.v...

Ví dụ:

Hôm qua, em đi chùa hương.

Ngoài hiên, mưa rơi rơi.

Ở khắp các ngõ, lối nhỏ từng đám người.

Với tôi, tất cả đều vô nghĩa.

Ngập ngừng, Pha không đáp.

Về mặt cấu tạo, Tr có thể là một từ, một ngữ có hay không giới từ dẫn nhập, tùy vào loại trạng ngữ cụ thể.

Khi Tr là một ngữ, nó có thể chứa tiểu cú.

Ví dụ:

Đạo anh / còn làm bí thư xã, anh thường đến thăm tôi.

Khi Cách mạng / thành công, tôi mới lên thăm.

Về vị trí, Tr thường đứng trước C - V (chiếm tỉ lệ 80%). Tr cũng có thể xen vào giữa hay đứng sau C - V. Trong trường hợp Tr đứng trước C - V, Tr thường được phân cách với kết cấu C - V bằng dấu phẩy. Trường hợp Tr xen vào giữa hay đứng sau C - V cũng vậy.

Ví dụ:

Với tôi, tất cả đều vô nghĩa.

Hộ, đối với Từ, còn là ân nhân nữa.

Họ đón lấy giọt mưa với nỗi vui sướng thâm lặng.

Tôi về đến nhà lúc trời nhá nhem tối.

Để xác định được những danh ngữ, giới ngữ xen vào giữa hay nằm sau C - V có phải là Tr hay không, ta kiểm tra bằng cách đảo chúng lên đầu câu. Nếu câu văn không thay đổi nghĩa hay không sai, thì đó là Tr.

Ví dụ:

Họ đón lấy giọt mưa với nỗi vui sướng thâm lặng.

Với nỗi vui sướng thâm lặng, họ đón lấy giọt mưa.

Tôi nghỉ phép đến hết tháng 8.

Đến hết tháng 8, tôi nghỉ phép (-).

2.2- Khởi ngữ (Tr chỉ chủ đề, đề ngữ).

Khởi ngữ (viết tắt là K) là loại thành phần phụ có chức năng nhấn mạnh một chi tiết nào đó trong sự việc được kết cấu C - V nêu lên. Điểm mà K nhấn mạnh có thể trùng với C, với V hay trùng với một bộ phận nào đó trong V.

Ví dụ:

Tôi thì tôi dứt khoát không nhờ vả nó.

Nhờ vả nó thì tôi dứt khoát không nhờ.

Nó, tôi dứt khoát không nhờ vả.

Về cấu tạo, K có thể do một từ hay một ngữ tạo thành. Khi K là một ngữ, nó có thể chứa tiểu cú.

Ví dụ:

Quyển sách anh / vừa nói, tôi đã đọc nhiều lần.

Về vị trí, K bao giờ cũng đứng trước C - V và được phân cách C - V bằng dấu phẩy, nếu không có trợ từ thì xen vào.

Về nội dung nghĩa, cần lưu ý rằng, câu bình thường không có K khác với câu có K ở chỗ: câu có K luôn mang một hàm ý nào đó.

Ví dụ:

Nó chửi tôi. (không có K)

Tôi, nó cũng chửi.

Câu sau mang nhiều hàm ý: Nó đã chửi ai đó rồi, và lẽ ra, nó chửi tôi ra. Thế mà nó cũng không chửi. Nó quá hỗn xược v.v...

3- Thành phần biệt lập.

Thành phần biệt lập là loại thành phần đứng tách riêng ra trong tổ chức câu và có mối quan hệ lỏng lẻo với kết cấu C - V nòng cốt.

Thành phần biệt lập bao gồm nhiều loại nhỏ:

3.1- Chuyển ngữ (Tr chuyển tiếp, thành phần phụ chuyển tiếp).

Chuyển ngữ là loại thành phần biệt lập có chức năng xác lập và biểu thị mối quan hệ giữa câu này với câu khác trong chuỗi câu, đoạn văn v.v... Nói cách khác, chức năng của thành phần này là liên kết câu, tạo nên sự mạch lạc của đoạn văn, ngôn bản.

Ví dụ:

Người nào cũng muốn đặt bàn chân lâu lâu trên mặt đất. Bởi vì họ hiểu rằng họ sẽ xa đất rất lâu. Và có thể sẽ xa đất mãi mãi. (A.Đ)

Về mặt cấu tạo, chuyển ngữ có thể là một từ và bao giờ cũng là quan hệ từ (liên từ, giới từ). Các quan hệ từ thường làm chuyển ngữ là: và, rồi, nhưng, song, tuy nhiên, vì, bởi vì, nên, cho nên, giữa, với, bằng ... Chuyển ngữ còn có thể do một tổ hợp từ cố định hoá (quán ngữ) hay có xu hướng cố định hoá tạo thành. Chẳng hạn như các tổ hợp: mặt khác, trái lại, ngược lại, bên cạnh đó, chẳng hạn như, ví dụ như, do đó, mặc dù vậy, tóm lại, nói tóm lại v.v...

Về vị trí, chuyển ngữ thường đứng trước kết cấu C - V nòng cốt và được phân cách bằng dấu phẩy, nếu ta tổ hợp. Nếu chuyển ngữ là một từ thì không cần dùng dấu phẩy.

Ví dụ:

Nếu quan niệm như thế thì trong Truyện Kiều, xứng đáng gọi là tài chỉ có Từ Hải. Và như vậy, cáo chết của Từ Hải mới chính là biểu hiện của thuyết tài mệnh tương đố. Nhưng trái ngược lại, Nguyễn Du không dùng thuyết tài mệnh tương đố để giải thích trường hợp Từ Hải. (N.L)

3.2- Cảm thán ngữ.

Cảm thán ngữ là loại thành phần đặc biệt có chức năng biểu thị các trạng thái cảm xúc đi kèm theo sự kiện được câu thông báo.

Ví dụ:

Ôi, lòng Bác vậy, cứ thương ta! (T.H)

Bác đã đi rồi sao, Bác ơi! (T.H)

Về cấu tạo, cảm thán ngữ có thể do một từ - từ cảm - đảm nhiệm. Một số từ cảm thường làm cảm thán ngữ là:

à, ạ, ôi, ơi, ái, úi... Cảm thán ngữ cũng có thể do một tổ hợp từ tạo thành. Chẳng hạn như các tổ hợp: ái chà, hỡi ôi, than ôi, đặc biệt là tổ hợp: danh từ kết hợp với các từ ơi, à...

Về vị trí, cảm thán ngữ có thể đứng đầu câu hay cuối câu. Và ở vị trí nào, nó cũng thường được tách ra khỏi các thành phần khác bằng dấu phẩy.

3.3- Hô ngữ (thành phần gọi - đáp).

Hô ngữ bao gồm hai loại nhỏ: hô ngữ gọi và hô ngữ đáp.

a) Hô ngữ gọi:

Hô ngữ gọi là loại thành phần đặc biệt có chức năng biểu thị đối tượng được người nói gọi đến trong câu.

Ví dụ:

Con ơi, nhớ lấy câu này (CD)

Trâu ơi, ta bảo trâu này (CD)

Về cấu tạo, hô ngữ có thể là một từ, thường là danh từ riêng hay danh từ chung, hay là một tổ hợp gồm danh từ, danh ngữ kết hợp với các từ đệm *ơi, à, ạ, này...*

Ví dụ:

Anh Chí ạ, anh muốn đâm người nào cũng không khó (N.C)

Nhanh tay lên nào, anh chị em ơi!

Anh ơi, lại đây với em!

Về vị trí, hô ngữ gọi có thể đứng ở đầu hay ở cuối câu và bao giờ nó cũng được phân cách khỏi các thành phần khác bằng dấu phẩy.

b) Hô ngữ đáp:

Hô ngữ đáp là loại thành phần đặc biệt có chức năng đánh dấu câu trả lời đồng thời biểu thị thái độ, phản ứng của người nói.

Ví dụ:

Vâng, tôi đi đây.

Dạ, em mới vừa về tới.

Dạ phải, chính tôi đã nói thế.

Về cấu tạo, hô ngữ đáp có thể là một từ: *vâng, ạ, ừ, phải, đúng, không*, hay là một tổ hợp: *dạ vâng, dạ phải, dạ đúng, dạ không v.v...*

Về vị trí, hô ngữ gọi bao giờ cũng đứng ở đầu luôn được phân cách khỏi các thành phần khác bằng dấu phẩy.

3.4- Giải thích ngữ.

Giải thích ngữ là loại thành phần đặc biệt có chức năng giải thích thêm cho một từ ngữ nào đó, hay ghi chú thêm về thái độ, lời lẽ, cảm xúc... của người nói.

Ví dụ:

Nguyễn Du, tác giả Truyện Kiều, là nhà đại thi hào cổ điển Việt Nam”.

Cô ta cười, cái cười chua chát. (N.K)

Buổi mai hôm ấy, một buổi mai đầy sương thu và gió lạnh, mẹ tôi âu yếm nắm tay tôi đi trên con đường làng dài và hẹp. (T.T)

Về cấu tạo, hô ngữ có thể là một từ, , hay là một câu hoàn chỉnh. Trong trường hợp giải thích ngữ là một câu, nó còn được gọi là câu đệm hay câu chêm xen.

Ví dụ:

Trái khế này rất ngọt, Huệ nói, anh ăn mà xem. (Đ.H)

Cô bé ngày xưa (có ai ngờ)

Cũng vào du kích (G.N)

Hai thằng đó thì tôi biết - Hai Râu nói. (A.Đ)

Về vị trí, nếu giải thích ngữ có chức năng giải thích, thì nó đứng liền sau từ ngữ được giải thích. Nếu giải thích ngữ có chức năng ghi chú thêm, thì nó có thể được xen vào giữa hay đặt ở cuối câu. Và xuất hiện ở vị trí nào, giải thích ngữ cũng phải được tách khỏi các thành phần khác bằng dấu phẩy, dấu gạch ngang, dấu hai chấm hay dấu ngoặc đơn.

III. CÁC LOẠI LỖI NGỮ PHÁP VÀ CÁCH SỬA CHỮA

[TOP](#)

Ở bậc tổ chức câu, hiện tượng sai ngữ pháp, trước hết có thể quy thành hai loại lỗi lớn : câu sai do cấu trúc không hoàn chỉnh và câu sai do vi phạm quy tắc kết hợp. Mỗi loại lỗi sai này được chia thành nhiều kiểu lỗi nhỏ, dựa vào đặc điểm, tính chất của hiện tượng sai.

1. Câu sai do cấu trúc không hoàn chỉnh :

Câu sai do cấu trúc không hoàn chỉnh là loại lỗi ngữ pháp có biểu hiện : hiện dạng của câu thiếu một hay một vài thành phần nòng cốt, mà dựa vào văn cảnh, ta không thể phục hồi cấu trúc đầy đủ của nó.

Loại lỗi này bao gồm nhiều kiểu lỗi nhỏ :

1.1. Câu sai thiếu chủ ngữ.:

Câu sai thiếu chủ ngữ là kiểu lỗi câu sai có hiện dạng thiếu thành phần *biểu thị đối tượng của thông báo, mà dựa vào văn cảnh, ta không thể xác định và phục hồi lại cấu trúc đầy đủ của nó.*

Trong tổ chức câu bình thường, chủ ngữ là thành phần có chức năng nêu lên đối tượng mà người viết, người nói đề cập đến. Về từ loại, chủ ngữ thường do đại từ, danh từ hay ngữ tương đương đảm nhiệm. Do đó, một câu bị xem là thiếu chủ ngữ khi hiện dạng của nó chỉ có động từ, tính từ, ngữ động từ, ngữ tính từ có giá trị như vị ngữ, hay hiện dạng gồm có vị ngữ và thành phần phụ.

Ví dụ:

(a) Trong phút chốc, bọn xâm lược đã phá tan và cướp đi cuộc sống yên lành của người dân. Được thể hiện rõ nét qua bài Văn tế *nghĩa sĩ Cần Giuộc* nổi tiếng của Nguyễn Đình Chiểu(BVHS).

(b) Qua đoạn thơ trên, Tố Hữu muốn nói đến lực lượng của tập thể, của nhân dân, của quần chúng, dưới sự lãnh đạo của Đảng là vô hạn. Đấu tranh đánh đổ áp bức, bóc lột, thúc đẩy xã hội tiến *lên*(BVHS).

(c) Bên cạnh lời dặn dò đó, còn chỉ ra cho chúng ta thấy giá trị tinh thần của đoàn kết, yêu thương giúp đỡ lẫn nhau(BVHS).

(d) Qua tác phẩm này, tố cáo xã hội bất công(BVHS).

Hiện tượng câu sai thiếu chủ ngữ xuất hiện trong bài viết của học sinh THPT khá nhiều. Trong bài viết của học sinh THCS, loại lỗi này xuất hiện phổ biến hơn.

Nguyên nhân dẫn đến kiểu lỗi sai này là do học sinh chưa nắm vững cách thức tổ chức câu, cụ thể là chưa có ý thức về tính hoàn chỉnh tương đối của câu.

Thiếu chủ ngữ làm cho câu không hoàn chỉnh về cấu trúc và thông báo. Đọc những câu này, ta không hiểu được học sinh muốn nói về ai, cái gì, điều gì.

Đối với kiểu lỗi sai này, cách sửa chữa chủ yếu là tạo ra chủ ngữ sao cho phù hợp với vị ngữ có sẵn. Tất nhiên, việc tạo ra chủ ngữ một mặt phải dựa vào vị ngữ có sẵn, mặt khác phải xem xét câu trong mối quan hệ với nội dung và cấu trúc của đoạn văn, tức là phải đặt câu trong mối quan hệ nhiều mặt với các câu chung quanh.

Các câu sai đã dẫn có thể được sửa chữa như sau :

(a) Trong phút chốc, bọn xâm lược đã phá tan cuộc sống yên bình của nhân dân. Tội ác của bọn chúng cũng như khí phách hiên ngang, bất khuất của nghĩa binh đã được phản ánh sâu sắc qua bài Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc nổi tiếng của Nguyễn Đình Chiểu[1] .

(b) Qua đoạn thơ trên, Tố Hữu muốn nói đến sức mạnh vô địch của tập thể, của quân chúng, nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng. Sức mạnh ấy có thể đánh đổ bất cứ thế lực áp bức, bóc lột nào và thúc đẩy xã hội đi lên trên con đường tiến bộ.

(c) Bên cạnh lời dặn dò đó, nhà thơ (tác giả) còn chỉ ra cho chúng ta thấy rõ giá trị của tinh thần đoàn kết, yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau.

(d) Qua tác phẩm ấy, tác giả đã lên tiếng tố cáo xã hội áp bức, bất công.

Cần phải phân biệt câu sai thiếu chủ ngữ với câu tỉnh lược chủ ngữ trong văn bản. Chỉ nên xem hiện tượng khuyết chủ ngữ là câu sai khi căn cứ vào văn cảnh chứa nó, ta không xác định được đối tượng được nói đến là gì, và do đó, không thể phục hồi chủ ngữ bằng cách lặp từ vựng, thế đại từ hay thế bằng từ đồng nghĩa. Còn câu tỉnh lược thì dựa vào văn cảnh, ta có thể phục hồi chủ ngữ bằng các cách vừa nêu.

Ví dụ:

Họ là những người dân ấp, dân lân, vì mến nghĩa mà làm quân chiêu mộ. Là đội quân tự nguyện, tự giác, chiến đấu dũng cảm, không hề run sợ trước súng đạn tối tân của kẻ thù(BVHS).

Dựa vào câu thứ nhất thứ nhất, ta có thể phục hồi chủ ngữ của câu thứ hai trong ví dụ trên như sau :

Họ là đội quân tự nguyện, tự giác, chiến đấu dũng cảm...

Cũng cần phân biệt câu sai thiếu chủ ngữ với kiểu câu mà cấu trúc chuẩn mực của nó không có chủ ngữ. Đó là câu tồn tại, một kiểu cấu trúc đặc thù trong tiếng Việt. Kiểu câu này có nội dung thông báo sự tồn tại, xuất hiện hay biến mất của sự vật, hiện tượng, tính chất. Về mặt cấu trúc, đặc điểm của kiểu câu này là chỉ có vị ngữ hay trạng ngữ và vị ngữ, trong đó, thành tố trung tâm của vị ngữ là các động từ biểu thị ý nghĩa tồn tại (có, còn, hết...), các động từ dùng với ý nghĩa trạng thái, hay các tính từ có ý nghĩa số lượng (đông, ít, vắng...). Và trạng ngữ, nếu có, là một danh ngữ hay giới ngữ, có nội dung biểu thị phạm vi không gian, thời gian.

Ví dụ:

(a) Bên cạnh chị Sứ, còn có biết bao người phụ nữ Việt Nam anh hùng khác(BVHS).

(b) Có người rất sớm đã tìm được hướng đi đúng cho đời mình(NLPBCL, T.III).

(c) Trong cuộc kháng chiến cứu nước, có những chiến sĩ lao mình lấp lỗ châu mai để cho đơn vị mình tiến lên (NTG - VVHVN).

(d) Bên đường, đứng chờ vợ một ngôi miếu cổ đen rêu(N.Đ.T).

1.2. Câu sai thiếu vị ngữ :

Câu sai thiếu vị ngữ là kiểu câu sai có hiện dạng thiếu thành phần biểu thị *nội dung thuyết minh mà dựa vào văn cảnh, ta không thể xác định và khôi phục lại cấu trúc đầy đủ của nó.*

Trong tổ chức nội bộ câu, vị ngữ là thành phần nêu lên nội dung thuyết minh về đối tượng được nói đến. Nội dung thuyết minh có thể là hành động, tính chất, trạng thái ... của đối tượng. Về từ loại, vị ngữ thường do động từ, tính từ hay các ngữ tương đương đảm nhiệm. Như vậy, câu sai thiếu vị ngữ là kiểu câu sai mà hiện dạng của nó có thể thuộc ba trường hợp sau :

(1) Danh ngữ (có giá trị như chủ ngữ).

(2) Danh từ / danh ngữ (có giá trị như chủ ngữ), giới ngữ (có giá trị như trạng ngữ).

(3) Danh từ / danh ngữ (có giá trị như chủ ngữ), danh ngữ (có giá trị như giải thích ngữ).

Ví dụ:

(a) Tâm ngừng lên nhìn nét mặt hiền từ của bà Tư, rồi lại quay đi, hơi e thẹn. Vì nàng có tâm sự kín riêng. Hình ảnh một *người con trai lanh lợi, miệng tươi như hoa, ăn nói mềm mỏng dễ nghe.* Những ngày phiên chợ Bằng, Tâm thường thấy người ấy ra hàng Tâm mua kim chỉ(T.L. - GDM).

(b) Sự xả thân vì đại nghĩa để chiến đấu cho độc lập, tự do của dân tộc(BVHS).

(c) Xuân Diệu, một con người yêu đời, thiết tha với cuộc sống(BVHS).

(d) Việt Nam, đất nước của những con người anh hùng, của những bài ca bất diệt, những điệu hát câu hò thắm đượm tình quê(BVHS).

(e) Người nghĩa sĩ Cần Giuộc, với tấm lòng yêu làng xóm, quê hương tha thiết, với tinh thần xả thân vì đại nghĩa(BVHS).

Trong ví dụ (a), hình ảnh một người con trai lanh lợi, miệng tươi như hoa, ăn nói mềm mỏng dễ nghe chỉ là một danh ngữ, chưa đủ tư cách là câu. Bởi lẽ, ta không thể hiểu được hình ảnh người con trai ấy như thế nào, ra sao. Câu (b) cũng vậy : mới chỉ là một danh ngữ. Câu (c) gồm một bút danh (Xuân Diệu), có giá trị như chủ ngữ, và một danh ngữ, có giá trị như giải thích ngữ. Đọc câu này, ta không rõ Xuân Diệu như thế nào, ra sao. Câu (d) cũng tương tự như ví dụ (c) : một danh từ riêng (Việt Nam) và một danh ngữ có giá trị như giải thích ngữ. Ví dụ (e) gồm có một danh ngữ (Người nghĩa sĩ Cần Giuộc) và hai giới ngữ, có giá trị như hai trạng ngữ chỉ cách thức. Tất cả các trường hợp nêu trên đều chưa phải là câu, bởi vì chúng đều không có thành phần nêu lên nội dung thuyết minh về đối tượng được đề cập đến.

Hiện tượng câu sai thiếu vị ngữ xuất hiện khá nhiều trong bài làm của học sinh, nhiều hơn kiểu câu sai thiếu chủ ngữ, nhất là kiểu có hiện dạng giống như trường hợp (2), (3).

Thiếu vị ngữ tất nhiên làm cho câu không hoàn chỉnh về mặt cấu trúc và thông báo. Đọc những câu sai kiểu này, ta không rõ đối tượng được nói đến như thế nào, ra sao.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến câu sai thiếu vị ngữ là do học sinh nhận thức mơ hồ, thiếu chính xác về tính hoàn chỉnh tương đối của câu, hay do học sinh nhầm lẫn các danh ngữ, giới ngữ (có giá trị như giải thích ngữ, trạng ngữ đứng sau chủ ngữ) với vị ngữ, từ đó, tưởng rằng câu đã hoàn chỉnh.

Về cách sửa chữa kiểu lỗi sai này, nhìn chung có hai hướng : Thứ nhất là chuyển đổi cấu trúc có sẵn thành câu có chủ - vị hoàn chỉnh. Thứ hai là tạo thêm vị ngữ sao cho phù hợp với cấu trúc có sẵn. Chọn cách sửa chữa nào là tùy vào câu sai cụ thể.

Các câu sai vừa dẫn có thể sửa chữa như sau :

Câu (a), sửa theo cách thứ hai :

... Vì nàng có tâm sự kín riêng. Hình ảnh một người con trai lanh lợi, miệng tươi như hoa, ăn nói mềm mỏng dễ nghe đang ám ảnh trong tâm trí của nàng...[1] .

Câu (b), sửa theo hai cách :

Vì đại nghĩa, nghĩa binh đã xả thân chiến đấu cho độc lập, tự do của dân tộc.

Hay :

Tinh thần xả thân vì độc lập, tự do của dân tộc đã tạo nên nét *đẹp hùng tráng ở người nghĩa binh nông dân.*

Câu (c), sửa theo cách thứ nhất :

Xuân Diệu là một con người yêu đời, thiết tha với cuộc sống.

Câu (d), sửa theo cách thứ nhất :

Việt Nam là đất nước của những con người anh hùng, của những bài ca bất diệt và những điệu hát, câu hò thắm đượm tình quê.

Câu (e), sửa theo hai cách :

Người nghĩa sĩ Cần Giuộc, với tấm lòng yêu mến làng xóm, quê hương tha thiết, đã xả thân quên mình vì đại nghĩa.

Hay :

Người nghĩa sĩ Cần Giuộc, với tấm lòng yêu mến làng xóm, quê hương tha thiết, với tinh thần xả thân vì đại nghĩa, đã chiến *đấu quên mình khi đối mặt với quân thù.*

Trừ câu (a), hai cách sửa chữa mà chúng tôi vừa áp dụng đối với các câu sai(b), (c), (d) và (e) mới chỉ là hai hướng sửa chữa chung đối với kiểu lỗi sai này. Bởi vì, sửa chữa như vậy vẫn tách rời câu sai với văn cảnh chứa chúng. Do đó, trước mỗi câu sai thiếu vị ngữ, ta áp dụng cách sửa chữa nào và sửa chữa như thế nào, điều đó cần phải được xem xét trong mối quan hệ về ngữ nghĩa - lô-gích với các câu lân cận trong đoạn văn.

Cũng cần lưu ý thêm, trước hiện tượng câu mà hiện dạng của nó chỉ là một danh ngữ, chúng ta cần phải cân nhắc, phân biệt giữa một bên là câu sai (như các câu (a), (b)) và một bên là kết quả của hiện tượng tinh lược (tinh lược chủ ngữ và động từ trung tâm của vị ngữ), làm cho hiện dạng của câu chỉ còn là một ngữ, có giá trị giải thích, thuyết minh cho câu trước.

Ví dụ:

(a) Văn học thời kì này đã phản ánh được tinh thần yêu nước của nhân dân ta. Tinh thần chiến đấu, hy sinh dũng cảm của *những người chiến sĩ ở ngoài mặt trận, của những người mẹ, người vợ ở hậu phương (BVHS).*

(b) Nhưng giữa bao nhiêu tối tăm dày đặc ấy, ánh sáng vẫn ngời lên. Ánh sáng của lòng thương người và yêu đời vô hạn (NL PBCL, T.III).

1.3. Câu thiếu kết cấu chủ - vị nòng cốt.

Câu thiếu chủ - vị nòng cốt là kiểu lỗi ngữ pháp mà hiện dạng của câu chỉ là một hay vài thành phần phụ ngoài nòng cốt, và dựa vào văn cảnh, ta không thể phục hồi lại cấu trúc đầy đủ của nó.

Câu thiếu kết cấu chủ - vị nòng cốt thường rơi vào câu đơn, và hiện dạng của kiểu lỗi câu sai này có thể quy về hai biểu hiện chính :

- (1) Giới ngữ / danh ngữ (có chức năng như trạng ngữ)
- (2) Giới ngữ / danh ngữ (có chức năng như trạng ngữ), danh ngữ (có chức năng như giải thích ngữ).

Ví dụ :

(a) Trước khi thực dân Pháp nổ phát súng đầu tiên xâm lược nước ta, mở đầu cho một trăm năm đô hộ (BVHS).

(b) Với tinh thần chiến đấu dũng cảm, với tinh thần đoàn kết một lòng chống ngoại xâm của nghĩa quân (BVHS).

(c) Để làm nổi bật lên hình ảnh cao quý và đẹp đẽ của người *Nghĩa sĩ Cần Giuộc*, những người chiến sĩ đấu tranh cho độc lập, tự do của dân tộc. (BVHS).

(d) Vậy mà khi người con gái đẹp nhất làng đã cuồng nhiệt trao hết tình yêu cho cậu, rủ cậu bỏ làng ra đi liêu ! (N.K.T - MĐLNNM).

(e) Ở phòng khách và nơi nghỉ ngơi, được trang trí những bức tranh lớn, vẽ trực tiếp vào tường hoặc những ô vại rộng. Phần nhiều mô tả cảnh mùa thu của những cánh rừng nhiệt đới(TNH 1993).

Hiện dạng của câu (a) là một giới ngữ có chứa tiểu cú. Giới ngữ này chỉ có giá trị là một trạng ngữ. Hiện dạng của câu (b) chỉ gồm hai giới ngữ, có giá trị như hai trạng ngữ. Hiện dạng của câu (c) gồm một giới ngữ, có chức năng như trạng ngữ, và một danh ngữ có giá trị như giải thích ngữ. Hiện dạng của câu (d) gồm một tổ hợp, có giá trị như chuyển ngữ (thành phần phụ chuyển tiếp), và một danh ngữ, có giá trị như trạng ngữ. Hiện dạng của câu thứ nhất trong ví dụ (e) gồm một giới ngữ, có giá trị như trạng ngữ, và hai động ngữ, có giá trị như hai giải thích ngữ liên hoàn. Tất cả các câu văn trên đều không có kết cấu chủ - vị nòng cốt, kết cấu chủ vị ở bậc câu.

Câu thiếu kết cấu chủ - vị nòng cốt xuất hiện khá phổ biến trong bài viết của học sinh, nhất là sai theo dạng (2) (kiểu lỗi này cũng xuất hiện không ít trên sách báo in ấn chính thức).

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lỗi sai này là do học sinh không nắm vững kiến thức ngữ pháp, đặc biệt là về tính hoàn chỉnh của câu, dẫn đến sự lẫn lộn giữa các thành phần nòng cốt với các loại thành phần phụ ngoài nòng cốt. Cũng có trường hợp do sử dụng dấu chấm thiếu chính xác, học sinh mắc phải kiểu lỗi này.

Ví dụ :

(f) Một lần, khi nghe bà Nghị gọi con gái là cái hai. Hấn đã cau mày trách vợ : Sao bà cứ gọi bằng lỗi xách mé như vậy ? Tôi đã dặn bà phải gọi nó bằng mẹ...(BVHS).

Trong câu trên, vì học sinh sử dụng sai dấu chấm nên đã tách hai danh ngữ có giá trị như hai trạng ngữ khỏi kết cấu chủ - vị nòng cốt, làm cho chúng trở thành câu sai.

Đối với lỗi kiểu sai này, nhìn chung có hai cách sửa chữa : tạo thêm kết cấu chủ - vị dựa trên cấu trúc có sẵn hay chuyển đổi cấu trúc có sẵn của câu sai thành câu hoàn chỉnh.

Dưới đây là các câu sai đã được sửa chữa :

(a) Trước khi thực dân Pháp nổ phát súng đầu tiên xâm lược nước ta, mở đầu một trăm năm đô hộ, người

nghĩa sĩ Cần Giuộc vốn là những người nông dân chân lấm tay bùn, quanh năm chỉ biết cày cấy làm ăn, toan lo nghèo khó.

(b) Với tinh thần đoàn kết một lòng, nghĩa quân đã chiến đấu *dũng cảm, xem thường mọi thứ vũ khí tối tân của giặc.*

(c) Để làm nổi bật những phẩm chất cao đẹp của người nghĩa sĩ Cần Giuộc, những người chiến sĩ - nông dân đấu tranh cho độc lập, tự do của dân tộc, Nguyễn Đình Chiểu đã khắc họa *đậm nét tư thế hiên ngang của họ khi đối mặt với kẻ thù.*

(d) Vậy mà khi người con gái đẹp nhất làng cuồng nhiệt trao hết tình yêu cho cậu, rủ cậu bỏ làng ra đi liêu, cậu đã không dám *nghe theo / đã chối từ một cách hèn nhát.*

(e) Phòng khách và nơi nghỉ ngơi được trang trí bằng những bức *tranh lớn, vẽ trực tiếp vào tường hoặc những ô vải rộng ...*

Câu (a) được sửa chữa theo cách tạo thêm kết cấu chủ - vị nòng cốt dựa trên cấu trúc có sẵn của câu sai. Câu (b) được sửa chữa theo cách chuyển đổi cấu trúc của câu sai thành câu đúng, có bổ sung thêm vị ngữ thứ hai. Câu (c) được sửa theo cách tạo thêm kết cấu chủ - vị nòng cốt. Câu (d) cũng được sửa theo cách tương tự. Câu (e) được sửa theo cách chuyển đổi cấu trúc có sẵn thành câu đúng.

Cũng như đối với kiểu câu sai thiếu chủ ngữ và câu sai thiếu vị ngữ, khi sửa chữa câu sai thiếu kết cấu chủ - vị nòng cốt, chọn lựa cách sửa chữa nào là phải tùy vào câu sai cụ thể. Và khi tiến hành sửa chữa, nhất thiết phải xem xét mối quan hệ về ngữ nghĩa - lô-gích giữa câu sai với các câu lân cận trong đoạn văn để đảm bảo sự mạch lạc giữa các câu.

Riêng câu (f), chỉ cần thay dấu chấm bằng dấu phẩy, ta sẽ có câu đúng :

Một lần, khi nghe bà Nghị gọi con gái là cái Hai, hấn đã cau mày trách vợ ...

1.4. Câu ghép phụ thuộc thiếu cú.

Câu ghép phụ thuộc (qua lại) là loại câu ghép có hai cú (hai kết cấu chủ - vị nòng cốt) kết hợp với nhau theo quan hệ phụ thuộc. Điều đó có nghĩa là, trong loại câu ghép này, hai cú ràng buộc, nương dựa lẫn nhau, không thể tách rời nhau. Đặc điểm đó cũng quy định, ở dạng chuẩn, loại câu ghép này phải có hai cú, có hiện dạng đầy đủ hay không đầy đủ, không kể thành phần phụ ngoài nòng cốt.

Trong câu ghép phụ thuộc, hai cú thường kết hợp với nhau bằng cặp liên từ hô ứng, hay một số cặp từ loại khác, lâm thời có chức năng liên kết hai cú. Nếu gọi L1 là liên từ thứ nhất, L2 là liên từ thứ hai, ta có mô hình cấu trúc tiêu biểu của câu ghép phụ thuộc ở dạng đầy đủ như sau :

$$L_1 C_1 - V_1, L_2 C_2 - V_2.$$

Câu ghép phụ thuộc thiếu cú là kiểu lỗi sai mà hiện dạng của câu chỉ có cú *thứ nhất* : *L1C1 - V1*, hoàn toàn thiếu cú *thứ hai*, hay cú *thứ hai* chỉ có thành phần phụ ngoài nòng cốt.

Ví dụ :

(a) Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, vì triều đình nhà *Nguyễn nhu nhược, hèn nhát. Nguyễn Đình Chiểu đã dùng ngòi bút sắc bén của mình làm vũ khí đấu tranh không khoan nhượng với kẻ thù*, và hết lòng ca ngợi người nông dân dám quên mình vì nghĩa lớn(BVHS).

(b) Mặc dù chị Sứ bị giặc bắt, bị chúng hành hạ tra tấn dã man. Chị đã dùng phương tiện thông tin của giặc để báo cho anh em, đồng chí trong hang biết : Các đồng chí đừng nghe tụi nó nói láo, tôi không đầu hàng đâu... (BVHS).

(c) Xuân Diệu là nhà thơ tiêu biểu cho dòng văn học lãng mạn trước Cách mạng tháng Tám. Dù tâm hồn ông có lúc chán nản, *hoài nghi, cô đơn. Ông đã có những đóng góp lớn cho nền thi ca Việt Nam giai đoạn*

bảy giờ(BVHS).

(d) Còn về bác Phúc, nếu bác có khuyết điểm đạo làm chủ nhiệm *trước đây*, mà *chắc là có thôi!* (N.K.T - MDLNNM).

Trong ví dụ (a), câu thứ nhất chỉ gồm có trạng ngữ và một cú nêu lên nguyên nhân. Câu này chỉ có một cú. Câu thứ nhất trong ví dụ (b) và câu thứ hai trong ví dụ (c) cũng chỉ có một cú, nêu lên điều kiện cực đoan. Trong ví dụ (d), cấu trúc câu gồm có một tổ hợp từ có giá trị chuyển tiếp (Còn về bác Phúc), một kết cấu chủ - vị nòng cốt nêu lên điều kiện, và một ngữ đoạn có giá trị như một chủ thích ngữ (mà chắc là có thôi!).

Cũng có trường hợp hiện dạng của câu đầy đủ hai cú ; nhưng do học sinh dùng sai dấu chấm, hai cú bị tách rời, trở thành câu sai :

(e) Nguyễn Du thấy rõ xã hội phong kiến đầy dẫy bất công, oan trái. Nhưng vì ông không thể giải thích nổi cuộc đời và không biết làm thế nào để thay đổi nó. Cho nên ông không tránh khỏi buồn phiền, bế tắc (BVHS).

Câu ghép phụ thuộc thiếu cú xuất hiện khá nhiều trong bài làm của học sinh. Trong bài làm của sinh viên đại học, kiểu lỗi này vẫn xuất hiện rải rác. (Kiểu lỗi này cũng không hiếm trên sách báo in ấn chính thức, kể cả tác phẩm của các nhà văn chuyên nghiệp như chúng tôi đã dẫn ra).

Đối với câu ghép phụ thuộc thiếu cú, hướng sửa chữa chung là tạo thêm cú thứ hai (L2 C2 - V2) sao cho cú này tương hợp về ngữ nghĩa, lô-gích với cú thứ nhất đã có. Tất nhiên, khi sửa chữa từng câu cụ thể, một ặm ta phải dựa vào cấu trúc và nội dung biểu đã của cú đã có ; mặt khác, nhất thiết phải xem xét đến mối quan hệ giữa câu được sửa chữa với các câu chung quanh. Và nếu thấy cần, chúng ta còn phải sửa chữa nhỏ những câu chung quanh như thêm bớt, thay đổi từ ngữ, để đảm bảo sự liên kết giữa các câu.

Các câu (a), (b), (c), (d) có thể sửa chữa như sau :

(a) Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, vì nhu nhược, hèn nhát, nên triều đình nhà Nguyễn đã đầu hàng, kí hòa ước với giặc. Trong tình hình đó, Nguyễn Đình Chiểu đã dùng ngòi bút sắc bén của mình làm vũ khí đấu tranh không khoan nhượng với kẻ thù và hết lòng ca ngợi những người nông dân dám quên mình vì nghĩa lớn.

Hay :

Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, vì triều đình nhà Nguyễn nhu nhược, hèn nhát, nên đã đầu hàng, kí hòa ước với giặc. Trong tình hình đó, Nguyễn Đình Chiểu đã dùng ngòi bút sắc bén của mình làm vũ khí đấu tranh...

Lưu ý : Hai câu trên đều được sửa chữa bằng cách tạo thêm cú thứ hai (và tạo thêm trạng ngữ cho câu tiếp theo để đảm bảo sự liên kết chặt chẽ giữa các câu). Chỗ khác nhau là : trong câu sửa chữa thứ nhất, chủ ngữ của cú thứ nhất bị tỉnh lược ; còn trong câu sửa chữa thứ hai, chủ ngữ của cú thứ hai bị tỉnh lược.

(b) Mặc dù chị Sứ bị giặc bắt , bị chúng tra tấn, hành hạ dã man, nhưng chị không hề khuất phục. Trái lại, chị còn dùng phương tiện thông tin của chúng để báo cho đồng chí, anh em trong hang biết : Các đồng chí...

(c) Xuân Diệu là một trong những nhà thơ tiêu biểu trong trào lưu thơ ca lãng mạn trước Cách mạng tháng Tám. Dù có lúc ông cảm thấy bị quan, hoài nghi, cô đơn, nhưng bản chất tâm hồn nhà thơ là yêu đời, thiết tha với cuộc sống...

(d) Còn về bác Phúc, nếu bác có khuyết điểm đạo làm chủ nhiệm, mà chắc là có thôi, thì bác nên thành thật nhìn nhận.

Riêng đối với trường hợp sai do học sinh chấm câu sai, như câu (e), thì sửa chữa bằng cách thay dấu chấm bằng dấu phẩy để ghép hai cú lại thành một câu hoàn chỉnh :

(e) Nguyễn Du thấy rõ xã hội phong kiến đầy dẫy bất công, oan trái. Nhưng vì ông không thể giải thích nổi cuộc đời và không biết làm thế nào để thay đổi nó, cho nên ông không tránh khỏi buồn phiền, bẽ tắc.

Cũng có thể sửa câu này theo cách khác : bỏ L1 (vì) trong cú thứ nhất, giữ nguyên dấu chấm và cú thứ hai. Sửa như vậy tức là ta biến cú thứ nhất thành câu đơn, còn cú thứ hai trở thành câu ghép qua lại bị tính lược cú thứ nhất, hiện dạng chỉ còn cú thứ hai, và L2 (cho nên) trở thành phương tiện liên kết câu (phương tiện nối) :

Nguyễn Du thấy rõ xã hội phong kiến đầy dẫy bất công, oan trái. Nhưng ông không thể giải thích nổi cuộc đời và không biết làm thế nào để thay đổi nó. Cho nên ông không tránh khỏi buồn phiền, bẽ tắc.

Ở đây, cũng cần phân biệt câu ghép phụ thuộc thiếu cú, một kiểu lỗi ngữ pháp, với câu ghép phụ thuộc có hiện dạng một cú, kết quả của việc tính lược câu trong văn bản, một biến thể cấu trúc của câu ghép phụ thuộc, vẫn được xem là chuẩn mực. Như đã trình bày, cấu trúc của câu ghép phụ thuộc thiếu cú chỉ có cú thứ nhất (L1C1-V1). Trong khi đó, hiện dạng của câu ghép phụ thuộc tính lược lại chỉ có cú thứ hai (L2C2-V2), cú thứ nhất xem như đã lược bỏ.

Ví dụ :

Đối với đối tượng của mình, nói chung Nguyễn Khuyến ít có thái độ hằn học, mặt sát. Nhưng ông lại có ý thức rất rõ về cái thế hơn hẳn của mình về mặt nhân cách, đạo đức và về cả khoa danh nữa. Cho nên ông thường lấy tư cách của người đứng trên nhìn xuống, vừa đả kích, lại vừa thương hại (LSVHVN, T.IV A).

Trong ví dụ trên, câu thứ hai và câu thứ ba là hiện dạng còn lại của câu ghép phụ thuộc tính lược cú thứ nhất. Dựa vào văn cảnh, ta có thể phục hồi lại dạng đầy đủ của hai câu này như sau :

Câu thứ hai :

Mặc dù đối với đối tượng của mình, Nguyễn Khuyến ít có thái độ hằn học, mặt sát, nhưng ông lại có ý thức rất rõ về cái thế hơn hẳn của mình...

Câu thứ ba :

Vì ông có ý thức rất rõ về cái thế hơn hẳn của mình về mặt nhân cách, đạo đức và cả khoa danh nữa, cho nên ông thường lấy tư cách của người đứng trên nhìn xuống, vừa đả kích, lại vừa thương hại.

Nhưng nếu viết đầy đủ như vậy thì câu sau sẽ lặp lại câu trước, trở nên dài dòng, không cần thiết. Vì lẽ đó, người viết đã không hiện ngôn hóa cú thứ nhất của hai câu, hiện dạng của hai câu chỉ còn cú thứ hai, và L2 (nhưng, cho nên) trở thành phương tiện nối câu.

Khi sửa chữa câu (f) theo cách thứ hai, thực chất là chúng ta đã vận dụng phép tính lược như vừa trình bày.

2. Câu sai do vi phạm quy tắc kết hợp.

Khác với câu sai do cấu trúc không hoàn chỉnh, câu sai do vi phạm quy tắc kết hợp, mặc dù không thiếu các thành phần nòng cốt (thậm chí còn thừa nữa), nhưng hiện dạng của câu có những ngữ đoạn kết hợp với nhau không đúng quy tắc ngữ pháp, nên trở thành lỗi sai.

Dựa vào tính chất, đặc điểm của hiện tượng sai, có thể chia loại lỗi này thành ba kiểu lỗi nhỏ :

2.1. Câu đứt cấu trúc ngữ pháp.

Khi tham gia vào tổ chức nội bộ của câu, nhìn chung, các từ, ngữ phải đảm bảo mối quan hệ về ngữ pháp (và ngữ nghĩa), dựa trên các quy tắc kết hợp có sẵn. Mối quan hệ qua lại đó trong tổ chức câu được xác lập bằng trật tự tuyến tính giữa các từ, ngữ, hay bằng từ công cụ, hai phương thức ngữ pháp cơ bản của tiếng Việt.

Đứt cấu trúc ngữ pháp là kiểu lỗi sai mà hiện dạng câu có những ngữ đoạn rời rạc, mối quan hệ về mặt ngữ pháp (và ngữ nghĩa) giữa chúng với các ngữ đoạn khác không được xác lập rõ ràng, cụ thể.

Xem xét các ví dụ dưới đây :

(a) Bài thơ trên chúng ta thấy tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du thể hiện rất rõ qua các câu hỏi tu từ (BVHS).

(b) Sự bóc lột hết sức tàn bạo dã man của bọn tư bản độc quyền *Pháp cộng với sự bóc lột của địa chủ phong kiến, nhân dân ta vô cùng điêu đứng, khổ sở*(BVHS).

(c) Sự trói chặt của bóng đêm đáng sợ đó Xuân Diệu thấy cảnh vật chung quanh không còn tươi thắm, mà nó chỉ một màu đen ảm đạm(BVHS)

(d) Tinh thần chiến đấu hi sinh dũng cảm của những người nghĩa sĩ *họ luôn nêu cao khí thế tiến công, trang bị thô sơ, nghèo nàn*(BVHS).

Trong ví dụ (a), mối quan hệ giữa danh ngữ bài thơ trên với kết cấu chủ - vị đứng sau nó không được xác lập rõ ràng, cụ thể. Tương tự, trong câu (b), danh ngữ sự bóc lột hết sức tàn bạo dã man của bọn tư bản độc quyền *Pháp cộng với sự bóc lột của địa chủ phong kiến* không có quan hệ rõ ràng, cụ thể với kết cấu chủ - vị nòng cốt về mặt ngữ pháp, do đó, chúng ta khó xác định được chức năng cú pháp của danh ngữ này. Trong câu (c), danh ngữ sự trói chặt của bóng đêm đáng sợ đó là ngữ đoạn bị đứt rời khỏi kết cấu trúc câu, đó là chưa kể đến lỗi từ ngữ. Câu (d), có hai ngữ đoạn bị đứt rời khỏi kết cấu chủ - vị ở giữa câu. Ngữ đoạn thứ nhất là danh ngữ tinh thần chiến đấu dũng cảm của những người *nghĩa sĩ*, ngữ đoạn thứ hai là *trang bị thô sơ, nghèo nàn*. Mối quan hệ về mặt ngữ pháp giữa hai ngữ đoạn này với kết cấu chủ - vị không được xác lập một cách cụ thể bằng những phương tiện ngữ pháp cần thiết.

Hiện tượng đứt cấu trúc ngữ pháp xuất hiện khá nhiều trong bài viết của học sinh PTCS. Kiểu lỗi này xuất hiện tương đối ít trong bài viết của học sinh THPT, và chỉ tập trung trong bài viết của học sinh lớp 10. Trong bài viết của học sinh lớp 11 và lớp 12, thỉnh thoảng mới bắt gặp kiểu lỗi này. Bài có sai, thường không quá hai, ba lỗi.

Nguyên nhân dẫn đến kiểu lỗi sai này là do học sinh suy nghĩ thiếu chặt chẽ, không nắm vững kiến thức cơ bản trong việc vận dụng các phương thức ngữ pháp để sắp xếp các ngữ đoạn, các thành phần câu theo trật tự thích hợp, và sử dụng chính xác các từ công cụ nhằm liên kết, xác lập mối quan hệ ngữ pháp qua lại giữa các ngữ đoạn trong câu.

Sửa chữa lỗi đứt cấu trúc ngữ pháp, hướng chung là nối các ngữ đoạn bị đứt lại. Trước hết, chúng ta xem xét mối quan hệ tiềm ẩn giữa các ngữ đoạn trong câu để xác định ngữ đoạn bị đứt có khả năng làm thành phần gì. Trên cơ sở đó, chúng ta dùng từ công cụ để *nối chúng với các thành phần khác, sao cho chức năng cú pháp của chúng được xác lập rõ ràng, cụ thể*. Nếu trật tự của các ngữ đoạn bị đứt không phù hợp, chúng ta có thể vừa thay đổi trật tự, vừa sử dụng từ công cụ để nối chúng như trình bày.

Các câu đứt cấu trúc đã dẫn có thể được sửa chữa như sau :

(a) Trong bài thơ trên, chúng ta thấy tấm lòng nhân đạo của Nguyễn Du thể hiện rất rõ qua các câu hỏi tu từ.

(b) Dưới sự bóc lột hết sức tàn bạo, dã man của bọn tư bản độc quyền *Pháp và bọn địa chủ phong kiến, nhân dân ta vô cùng điêu đứng, khổ sở*.

(c) Trong sự bủa vây của bóng đêm đáng sợ đó, Xuân Diệu thấy cảnh vật chung quanh không còn tươi thắm nữa, mà tất cả đều *khoác lên một màu ảm đạm*.

(d) Với tinh thần chiến đấu, hi sinh dũng cảm, người nghĩa sĩ luôn nêu cao khí thế tiến công, mặc dù vũ khí, trang bị của họ hết sức *thô sơ, lạc hậu*.

Khi sửa chữa câu đứt cấu trúc ngữ pháp, cách thức và mức độ sửa chữa phải được áp dụng sao cho phù hợp với từng câu sai cụ thể. Đồng thời, chúng ta cũng cần chú ý đến mối quan hệ giữa câu được sửa chữa với các câu chung quanh.

2.2. Câu chập cấu trúc ngữ pháp.

Do sự quy định của quan hệ cú pháp, trong tổ chức nội bộ câu, mỗi từ, ngữ đều đảm nhiệm một chức năng cú pháp

nhất định : hoặc là làm thành phần câu (chủ ngữ, vị ngữ, các loại thành phần phụ ngoài kết cấu chủ -vị nòng cốt), hoặc là làm thành tố trong cụm từ (chính tố, phụ tố), xét ở một bậc quan hệ cú pháp nào đó. Nếu câu có những từ, ngữ đồng thời đảm nhiệm hai chức năng cú pháp, xét ở một bậc quan hệ cú pháp, thì đó chính là lỗi chập cấu trúc ngữ pháp.

Nói cách khác, chập cấu trúc ngữ pháp là kiểu lỗi sai có biểu hiện ở cùng *một bậc quan hệ cú pháp*, từ, ngữ vừa đảm nhiệm chức năng này, xét trong mối quan hệ với ngữ đoạn trước nó, vừa đảm nhiệm chức năng khác, xét trong mối quan hệ với ngữ đoạn sau nó.

Xem xét vài ví dụ dưới đây :

(a) Đó là một thành công lớn của Vũ Trọng Phụng đã xây dựng nên tấn hài kịch của xã hội thời bấy giờ (BVHS).

(b) Tác giả đã cho chúng ta thấy nỗi khổ nhục của mẹ con người ăn mày không dám nhìn ai mà chỉ biết cúi đầu cúi hổ cho số phận mình. (BVHS).

(c) Trong tác phẩm Tắt đèn cũng ca ngợi phẩm chất tốt đẹp của người nông dân Việt Nam dưới chế độ thực dân phong kiến.(BVHS).

Trong câu (a), Vũ Trọng Phụng, xét trong mối quan hệ với danh ngữ một thành công lớn, là định tố biểu thị ý nghĩa sở thuộc. Nhưng xét trong mối quan hệ với động ngữ đã xây dựng nên tấn hài kịch của xã hội thời bấy giờ, Vũ Trọng Phụng lại có chức năng như chủ ngữ. Đây chính là hiện tượng chập cấu trúc ngữ pháp. Trong câu (b) mẹ con người ăn mày là định tố, xét trong mối quan hệ với danh ngữ nỗi khổ nhục. Nhưng xét trong mối quan hệ với hai động ngữ không dám nhìn ai và chỉ biết cúi đầu cúi hổ cho số phận mình, mẹ con người ăn mày lại có chức năng như chủ ngữ. Như vậy, danh ngữ mẹ con người ăn mày là ngữ đoạn bị chập. Trong câu (c), tác phẩm Tắt đèn có giá trị như một trạng ngữ, xét trong mối quan hệ với giới từ trong. Nhưng danh ngữ này lại có chức năng như chủ ngữ, xét trong mối quan hệ với động ngữ cũng ca ngợi những phẩm chất tốt đẹp của người nông dân Việt Nam..... Danh ngữ tác phẩm Tắt đèn là ngữ đoạn bị chập.

Chập cấu trúc ngữ pháp là kiểu lỗi khá phổ biến trong bài viết của học sinh. Kiểu lỗi này xuất hiện nhiều hơn lỗi đứt cấu trúc ngữ pháp. Có hơn 30% bài viết của học sinh mà chúng tôi đã khảo sát mắc kiểu lỗi này. Bài sai ít là một, hai lỗi. Bài sai nhiều lên đến bốn, năm lỗi (kiểu lỗi này cũng xuất hiện rải rác trên sách báo in ấn chính thức).

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến hiện tượng chập cấu trúc ngữ pháp là do tư duy của học sinh thiếu mạch lạc. Thêm vào đó là sự non yếu về kiến thức ngữ pháp, cụ thể là những hiểu biết về các thành phần, thành tố trong cấu trúc câu tiếng Việt và mối quan hệ ràng buộc qua lại giữa chúng về mặt cú pháp.

Chập cấu trúc ngữ pháp là một trong những nguyên nhân làm cho câu văn lủng củng, mối quan hệ về mặt ngữ pháp (và ngữ nghĩa) giữa các thành phần, thành tố nhập nhằng, thiếu phân minh.

Dựa vào chức năng cú pháp của ngữ đoạn bị chập, có thể chia lỗi chập cấu trúc ngữ pháp thành các kiểu lỗi nhỏ như sau :

Chập trạng ngữ với chủ ngữ :

Đây là hiện tượng danh từ / danh ngữ vừa có giá trị như là trạng ngữ, xét trong mối quan hệ với giới từ đứng trước, lại vừa có giá trị như là chủ ngữ, xét trong mối quan hệ với ngữ động từ hay ngữ tính từ đứng sau[1].

Ví dụ :

(a) Qua bài thơ Tiếng ru của Tố Hữu đã để lại trong lòng ta một ấn tượng sâu sắc(BVHS).

(b) Qua thơ văn yêu nước giai đoạn này đã làm nổi bật lên hình ảnh người chiến sĩ đấu tranh vì độc lập, tự do của dân tộc. (BVHS).

(c) Qua bài thơ Tây Tiến của Quang Dũng đã cho ta thấy vẻ đẹp hào hùng của người lính trong thời kì

kháng chiến chống Pháp (BVHS).

(d) Qua bài thơ Sở kiến hành đã lên án gay gắt bản chất thối nát của chế độ phong kiến. (BVHS).

(e) Với bút pháp sắc sảo đã tạo cho người đọc thấy được sự lố lăng của xã hội đương thời. (BVHS).

Chập trạng ngữ với chủ ngữ là kiểu lỗi phổ biến nhất trong các kiểu lỗi chập cấu trúc ngữ pháp.

Có ba cách sửa chữa kiểu lỗi sai này :

Cách thứ nhất : Triệt tiêu chức năng trạng ngữ của danh từ / danh ngữ bị chập bằng cách bỏ giới từ đầu câu, làm cho danh từ / danh ngữ bị chập chỉ còn giữ chức năng chủ ngữ. Tất nhiên, chúng ta chỉ áp dụng cách này khi nghĩa của câu cho phép, chẳng hạn như năm câu vừa dẫn :

(a) Bài thơ Tiếng ru của Tố Hữu đã để lại trong lòng người đọc một ấn tượng sâu sắc.

(b) Thơ văn yêu nước giai đoạn này đã làm nổi bật lên hình ảnh người chiến sĩ đấu tranh vì độc lập, tự do của dân tộc.

(c) Bài thơ Tây Tiến của Quang Dũng đã cho ta thấy vẻ đẹp hào hùng của người lính trong thời kì kháng chiến chống Pháp.

(d) Bài thơ Sở kiến hành đã lên án gay gắt bản chất thối nát của chế độ phong kiến.

(e) Bút pháp sắc sảo (của tác giả) đã giúp cho người đọc thấy được sự lố lăng của xã hội đương thời.

Cách thứ hai : Tách danh ngữ bị chập thành hai thành phần ngữ pháp khác nhau : trạng ngữ và chủ ngữ, nếu như danh ngữ bị chập có định tố biểu thị quan hệ sở thuộc và nghĩa của câu cho phép. Thao tác cụ thể là bỏ giới từ của, thay vào đó bằng dấu phẩy. Chẳng hạn như đối với câu (a), (c) đã dẫn :

(a) Qua bài thơ Tiếng ru, Tố Hữu đã để lại trong lòng ta một ấn tượng sâu sắc.

(c) Qua bài thơ Tây Tiến, Quang Dũng đã cho chúng ta thấy vẻ đẹp hào hùng của người lính trong thời kì kháng chiến chống Pháp.

Cách thứ ba : Triệt tiêu chức năng chủ ngữ của ngữ đoạn bị chập bằng cách đặt dấu phẩy sau nó, và dựa vào văn cảnh, tạo chủ ngữ khác cho câu. Cách này áp dụng đối với trường hợp danh ngữ bị chập không có định tố biểu thị ý nghĩa sở thuộc. Chẳng hạn như đối với các câu (b), (d), (e) :

(b) Qua thơ văn yêu nước giai đoạn này, các tác giả đã làm nổi bật lên hình ảnh người chiến sĩ đấu tranh vì độc lập, tự do của dân tộc.

(d) Qua bài thơ Sở kiến hành, Nguyễn Du đã lên án gay gắt bản chất thối nát của chế độ phong kiến.

(e) Với bút pháp sắc sảo, tác giả (nhà văn) đã giúp cho người đọc thấy được sự lố lăng của xã hội đương thời.

Chập định tố với chủ ngữ :

Đây là hiện tượng danh từ / danh ngữ vừa có chức năng như định tố, xét trong mối quan hệ với danh từ / danh ngữ đứng trước, lại vừa có chức năng như chủ ngữ, xét trong mối quan hệ với động ngữ hay tính ngữ đứng sau.

Ví dụ :

(a) Đó là một thành công lớn của Vũ Trọng Phụng đã dựng lên tấn hài kịch của xã hội thời bấy giờ. (BVHS).

(b) Tác giả đã cho chúng ta thấy nỗi khổ nhục của mẹ con người ăn mày không dám nhìn ai mà chỉ biết cúi đầu cúi hổ cho số phận mình.(BVHS).

(c) Bài thơ là tiếng nói chân tình của tác giả kêu gọi mọi người phải biết đoàn kết, yêu thương giúp đỡ lẫn nhau. (BVHS).

(d) Cái công việc nuôi già dạy trẻ kia đâu có phải là những công việc làm đổ mồ hôi sôi nước mắt của những người phụ nữ trong ca dao đã phải gánh chịu bao nhiêu tầng áp bức mà còn phải đã gánh theo chồng lại gánh theo con. (LSVHVN, T.III)

(e) Trong truyện ngắn Chí phèo, Nam Cao đã vạch trần tội ác của chế độ thực dân nửa phong kiến là thủ phạm đã biến Chí Phèo từ một anh nông dân hiền lành, chất phác thành một tên lưu manh mất hết tính người. (BVHS).

(f) Nguyễn Công Hoan không nên khai thác những chi tiết như mẹ ăn thịt con (đầu có thực trong cuộc sống), bởi chưa chắc nó đã làm cho người đọc cảm ghét lũ thực dân chính là tội phạm gây ra nạn đói khủng khiếp, mà chỉ làm cho người đọc thấy ghê sợ. (TGVXVNHD).

Chập định tố với chủ ngữ là kiểu lỗi tuy không phổ biến bằng chập trạng ngữ với chủ ngữ, nhưng cũng cần được lưu ý. Bởi vì kiểu lỗi này xuất hiện rải rác trong nhiều bài viết của học sinh. Bài viết của sinh viên đại học cũng không hiếm kiểu lỗi sai này. Sách báo in ấn chính thức cũng vậy.

Có ba cách sửa lỗi chập định tố với chủ ngữ, tùy vào từng hiện tượng sai cụ thể.

Cách thứ nhất : Triệt tiêu chức năng chủ ngữ của danh từ / danh ngữ bị chập bằng cách đặt dấu phẩy sau nó và tạo ra chủ ngữ cho động từ, tính từ hay ngữ tương đương đứng sau bằng cách lặp từ ngữ, dùng từ đồng nghĩa lâm thời hay dùng đại từ để thay thế. Sửa theo cách này là tách câu sai thành nhiều cú đẳng lập.

Các câu (a), (b), (c) có thể sửa chữa theo cách vừa nêu :

(a) Đó là một thành công lớn của Vũ Trọng Phụng, ông (nhà văn, tác giả) đã dựng lên tấn hài kịch của xã hội thời bấy giờ.

(b) Tác giả đã cho chúng ta thấy nỗi khổ nhục của mẹ con người ăn mày, họ không dám nhìn ai, mà chỉ biết cúi đầu cúi hổ cho số phận của mình.

(c) Bài thơ là tiếng nói chân thành của tác giả, nhà thơ kêu gọi mọi người phải biết đoàn kết, yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau.

Cách thứ hai : Tiến hành tương tự cách thứ nhất. Nhưng thay vì dùng dấu phẩy để tách câu sai thành nhiều cú, chúng ta dùng dấu kết thúc câu thích hợp, tách câu sai thành nhiều câu liên kết.

Các câu (a), (b), (c), (d) có thể sửa chữa theo cách này :

(a) Đó là một thành công lớn của Vũ Trọng Phụng. Ông (nhà văn, tác giả) đã dựng lên tấn hài kịch của xã hội thời bấy giờ.

(b) Tác giả cho chúng ta thấy nỗi khổ nhục của mẹ con người ăn mày. Họ không dám nhìn ai, mà chỉ biết cúi đầu cúi hổ cho số phận của mình.

(c) Bài thơ là tiếng nói chân tình của tác giả. Tác giả (nhà thơ) kêu gọi mọi người phải biết đoàn kết, yêu thương, giúp đỡ lẫn nhau.

(d) Cái công việc nuôi già dạy trẻ kia đâu có phải là những công việc làm đổ mồ hôi sôi nước mắt của những người phụ nữ trong ca dao? Họ đã gánh chịu bao nhiêu tầng áp bức mà còn phải đã gánh theo chồng lại gánh theo con.

Cách thứ ba: Áp dụng trong trường hợp sau ngữ đoạn bị chấp là động từ là, có bổ tố đứng sau là danh ngữ. Tiến hành theo cách này, ta loại bỏ động từ là, thay vào đó bằng dấu phẩy, dấu gạch ngang hay dấu hai chấm, nhằm triệt tiêu chức năng chủ ngữ của ngữ đoạn bị chấp và biến danh ngữ, vốn là bổ tố của là, thành giải thích ngữ.

Câu (e) và (f) có thể sửa chữ theo cách này :

(e) Trong truyện ngắn Chí Phèo, Nam Cao đã vạch trần tội ác của chế độ thực dân nửa phong kiến, thủ phạm đã biến Chí Phèo từ một anh nông dân hiền lành, chất phác thành một tên lưu manh mất hết tính người.

(f) Nguyễn Công Hoan không nên khai thác những chi tiết như mẹ ăn thịt con (dầu có thực trong cuộc sống), bởi chưa chắc nó đã làm cho người đọc căm ghét lũ thực dân, tội phạm gây ra nạn đói khủng khiếp, mà chỉ làm cho người đọc thấy ghê sợ.

Chấp bổ tố với chủ ngữ :

Chấp bổ tố với chủ ngữ là hiện tượng danh từ / danh ngữ vừa có chức năng như bổ tố đối với động từ, tính từ hay ngữ tương đương đứng trước, lại vừa có chức năng như chủ ngữ đối với động từ, tính từ hay ngữ tương đương đứng sau, xét ở cùng một bậc quan hệ cú pháp.

Ví dụ :

(a) Nguyễn Du thông cảm sâu sắc đối với mẹ con người ăn mày đã gánh chịu bao đau khổ, mà thủ phạm chính là bọn phong kiến thống trị đã không đảm bảo được cuộc sống ấm no cho người dân lương thiện. (BVHS).

(b) Trong những sáng tác viết về người nông dân của Nam Cao, nổi bật hơn hết là truyện Chí Phèo là câu chuyện thương tâm về cuộc đời bế tắc, tuyệt vọng của một con người không được làm người. (BVHS).

(c) Tâm trạng chủ yếu của nhà thơ là lòng yêu tuổi xuân, khát vọng sống mãnh liệt được thể hiện nổi bật qua bài thơ Vội vàng. (BVHS).

(d) Qua đoạn thơ trên, Nguyễn Du đã khắc họa đậm nét nhân vật Từ Hải có vóc dáng phi thường, có khí phách hiên ngang, quen thói vẫy vùng ngang dọc giữa chôn giang hồ. (BVHS).

Trong câu (a), danh ngữ mẹ con người ăn mày vừa có giá trị như bổ tố của thông cảm sâu sắc, lại vừa có giá trị như chủ ngữ đối với động ngữ đã phải gánh chịu bao đau khổ. Cũng trong câu này, danh ngữ bọn phong kiến thống trị vừa có giá trị như bổ tố của là, lại vừa có giá trị như chủ ngữ đối với động ngữ đã không đảm bảo được sống ấm no cho người dân lương thiện. Trong câu (b), danh ngữ truyện Chí Phèo là ngữ đoạn bị chấp : nó vừa có chức năng như bổ tố của là, lại vừa có chức năng như chủ ngữ đối với ngữ đoạn là câu chuyện thương tâm về cuộc đời bế tắc, tuyệt vọng của một con người không được làm người. Trong câu (c), hai danh ngữ lòng yêu tuổi xuân, khát vọng sống mãnh liệt là hai danh ngữ bị chấp : chúng vừa có chức năng như bổ tố ngữ đối với là, lại vừa có chức năng như chủ ngữ đối với động ngữ được thể hiện nổi bật qua bài thơ Vội vàng. Trong câu (d), danh ngữ nhân vật Từ Hải vừa có chức năng như bổ tố của khắc họa đậm nét, lại vừa có chức năng như chủ ngữ, xét trong môi quan hệ với các động ngữ có vóc dáng phi thường, có khí phách hiên ngang, quen thói vẫy vùng ngang dọc. Như vậy, danh ngữ nhân vật Từ Hải là ngữ đoạn bị chấp.

Trong bài viết của học sinh mà chúng tôi đã khảo sát, hiện tượng chấp bổ tố với chủ ngữ xuất hiện không phổ biến lắm. Ti lệ kiểu lỗi này tương đương với lỗi chấp định tố với chủ ngữ.

Có ba cách sửa chữa kiểu lỗi chấp bổ tố với chủ ngữ, tùy vào hiện tượng sai cụ thể.

Cách thứ nhất : Triệt tiêu chức năng chủ ngữ của ngữ đoạn bị chấp bằng cách đặt dấu phẩy sau nó và tạo chủ ngữ cho động ngữ đứng sau bằng cách lặp từ ngữ, dùng từ đồng nghĩa lâm thời hay dùng đại từ thay thế. Sửa như vậy là tách câu sai thành nhiều cú đẳng lập

Tất cả bốn câu vừa dẫn đều có thể sửa chữa theo cách này :

(a) Nguyễn Du thông cảm sâu sắc đối với mẹ con người ăn mày, *họ đã phải gánh chịu bao đau khổ, mà thủ phạm chính là bọn phong kiến thống trị, bọn chúng đã không đảm bảo được cuộc sống ấm no cho người dân.*

(b) Trong những sáng tác viết về người nông dân của Nam Cao, nổi bật hơn hết là truyện Chí Phèo, đó là câu chuyện thương tâm về cuộc đời bế tắc, tuyệt vọng của một con người không được làm người.

(c) Tâm trạng chủ yếu của nhà thơ là lòng yêu tuổi xuân và *khát vọng sống mãnh liệt, tâm trạng ấy được thể hiện nổi bật qua bài thơ Vội vàng.*

(d) Qua đoạn thơ trên, Nguyễn Du đã khắc họa đậm nét nhân vật *Từ Hải, Từ Hải có vóc dáng phi thường, có khí phách hiên ngang, quen thói vẫy vùng ngang dọc giữa chốn giang hồ.*

Vì sửa theo cách thứ nhất là tách câu ra thành nhiều cú, nên kết quả thu được thường là những câu dài dòng, luộm luộm. Do đó, ta nên sửa theo cách thứ hai.

Cách thứ hai : Tiến hành giống như cách thứ nhất. Nhưng thay vì dùng dấu phẩy, ta dùng dấu chấm tách câu được sửa ra thành nhiều câu liên kết.

Các câu (a), (b), (c) (d) có thể sửa chữa theo cách vừa nêu :

(a) Nguyễn Du đã cảm thông sâu sắc đối với mẹ con người ăn mày. *Họ đã phải gánh chịu bao đau khổ, mà thủ phạm chính là bọn phong kiến thống trị. Bọn chúng đã không đảm bảo được cuộc sống ấm no cho người dân.*

(b) Trong những sáng tác viết về người nông dân của Nam Cao, nổi bật hơn hết là truyện Chí Phèo. Đó là câu chuyện thương tâm về cuộc đời bế tắc, tuyệt vọng của một con người không được làm người.

(c) Tâm trạng chủ yếu của nhà thơ là lòng yêu tuổi xuân và *khát vọng sống mãnh liệt. Tâm trạng ấy được thể hiện nổi bật qua bài thơ Vội vàng.*

(d) Qua đoạn thơ trên, Nguyễn Du đã khắc họa đậm nét nhân vật *Từ Hải. Từ Hải có vóc dáng phi thường, có khí phách hiên ngang, quen thói vẫy vùng ngang dọc giữa chốn giang hồ.*

Cách thứ ba : Áp dụng đối với trường hợp ngữ đoạn bị chập đứng trước động từ là, và sau nó là danh từ / danh ngữ, làm bổ tố. Tiến hành theo cách sửa chữa này, ta loại bỏ là, thay thế nó bằng dấu phẩy, dấu gạch ngang hay dấu hai chấm, nhằm triệt tiêu chức năng chủ ngữ của ngữ đoạn bị chập và biến danh từ / danh ngữ, vốn làm bổ tố của là, thành giải thích ngữ.

Câu (b) , có thể được sửa chữa theo cách này :

(b) Trong những sáng tác viết về người nông dân của Nam Cao, nổi bật hơn hết là truyện Chí Phèo - câu chuyện thương tâm về *cuộc đời bế tắc, tuyệt vọng của một con người không được làm người.*

Cách thứ tư : Nếu cấu trúc và nghĩa của câu cho phép, ta triệt tiêu chức năng chủ ngữ của ngữ đoạn bị chập bằng cách đặt dấu phẩy sau nó, động ngữ đứng sau ngữ đoạn bị chập sẽ trở thành vị ngữ của một cú mà chủ ngữ xem như không được hiển ngôn hóa - một hiện tượng cô đúc cú pháp (syntactic condensation).

Các câu (b), (c) có thể sửa theo cách này :

(b) Trong những sáng tác viết về người nông dân của Nam Cao, nổi bật hơn hết là truyện Chí Phèo, là câu chuyện đáng thương về *cuộc đời bế tắc, tuyệt vọng của một con người không được làm người.*

(c) Tâm trạng chủ yếu của nhà thơ là lòng yêu tuổi xuân và khát vọng sống mãnh liệt, được thể hiện nổi bật qua bài thơ *Vội vàng.*

Về cấu trúc nghĩa, cấu trúc chiều sâu, hai câu trên phải được hiểu như sau :

Câu (b) :

Trong những sáng tác viết về người nông dân của Nam Cao, nổi bật hơn hết là truyện Chí Phèo, và truyện Chí Phèo là câu chuyện thương tâm về cuộc đời bế tắc, tuyệt vọng của một con người không được làm người.

Câu (c) :

Tâm trạng chủ yếu của nhà thơ là lòng yêu tuổi xuân và khát vọng sống mãnh liệt, lòng yêu tuổi xuân và khát vọng sống mãnh liệt *ấy được thể hiện nổi bật qua bài thơ Vội vàng.*

2.3. Câu rối cấu trúc ngữ pháp.

Rối cấu trúc ngữ pháp là kiểu lỗi câu sai ngữ pháp mà hiện dạng của nó *có những ngữ đoạn đan chéo vào nhau một cách rối rắm, sai quy tắc kết hợp, làm cho quan hệ cú pháp và chức năng cú pháp của chúng lệch lạc, thiếu phân minh.*

Ví dụ :

(a) Đùng tưởng rằng bàn đá chông chênh là bàn đá kê không vững thì chỉ đúng là một phần thôi, mà còn là cái khó khăn của cách mạng buổi đầu. (BVHS).

(b) Lúc bọn thằng Xâm bắt chị đứng trước máy để kêu gọi anh em trong hang ra hàng, nhưng chị đã không nói gì về hoạt động của đồng đội. (BVHS).

(c) Như đôi tay ông, với những ngón to, đầu tù, thô tháp *nhưng đây là đôi tay vàng.* (N.K.T - MĐLNNM).

(d) Nhưng điều đáng quý hơn cả là trong người Từ Hải luôn tiềm tàng khát vọng cháy bỏng, nhưng quý hơn là cùng với *tự do của mình đem đến tự do cho người khác, biết tôn trọng giá trị của người khác, chứng tỏ Từ Hải rất hiểu tư cách và tính tình của Kiều.* (BVHS).

(e) Trong xã hội đối với con người quan hệ giữa cái nết và cái đẹp đối với người phụ nữ phải có cái nết thật thà hiền lành và cái đẹp xấu xa độc ác. (BVHS)

(f) Qua bài thơ Sở kiến hành khi đọc qua chúng ta nhận thấy có hai điểm đối lập thể hiện qua hai nhóm ba mẹ con người ăn mày, *đói rách, khổ sở, đối lập với bọn quan lại giàu có, sung sướng, no đủ và phí của, đây chính là giá trị tố cáo chế độ phong kiến đương thời và lên tiếng kêu thương và bênh vực cho mẹ con người ăn mày.* (BVHS).

(g) Nguyễn Du không những cảm thông cho những số phận của những cô gái lâu xanh, những người tôi tớ, mà tình thương của tác giả còn là *thông cảm cho những người tha phương cầu thực sống không nhà không cửa, ăn đói mặc rét phải chịu muôn đấng ngàn cay mà xã hội thối nát dành cho họ như vậy, nhưng tấm lòng nhân đạo thương người của tác giả đối với những con người tha phương cầu thực sống cảnh ăn đói mặc rét như vậy mà tác giả ở đây còn tố cáo cái xấu xa kiêu căng tàn bạo của xã hội phong kiến ăn sung mặc sướng có kẻ hầu người hạ mà làm ngơ trước nỗi khổ cực của người dân, thân nhiên ngồi mâm cỗ.* (BVHS).

Có thể chia lỗi rối cấu trúc thành hai kiểu lỗi nhỏ, dựa vào mức độ rối : rối cấu trúc nhẹ và rối cấu trúc nặng.

Rối cấu trúc nhẹ :

Rối cấu trúc nhẹ là kiểu lỗi câu rối, về cơ bản, có các thành phần, thành tố tương đối chuẩn mực, chấp nhận được. Nhưng bên cạnh đó, câu lại có những yếu tố, đặc biệt là các từ công cụ mở đầu các ngữ đoạn, bị kết hợp sai quy tắc ngữ pháp, tạo thành những nút rối. Các câu (a), (b), (c), thuộc trường hợp này.

Rối cấu trúc nặng :

Rối cấu trúc nặng là kiểu lỗi câu rối, trong đó, đa số các ngữ đoạn đều bị kết hợp chằng chéo, rối rắm, sai quy tắc ngữ pháp, do đó, khó mà xác định một cách rõ ràng, phân minh chức năng cú pháp của chúng. Các câu (d), (e), (f), (g) thuộc trường hợp này.

Trong bài viết của học sinh THPT, lỗi rối cấu trúc ngữ pháp xuất hiện không phổ biến lắm. Bài có sai, thường không quá hai, ba lỗi, và đa số thuộc kiểu lỗi rối nhẹ. Trong bài viết học sinh THCS, lỗi rối cấu trúc ngữ pháp xuất hiện tương đối phổ biến. Có nhiều bài viết đầy dẫy kiểu lỗi này.

Rối cấu trúc ngữ pháp là một trong những kiểu lỗi ngữ pháp cần được lưu ý đến nhất. Bởi vì kiểu lỗi ngữ pháp này phản ánh rõ sự yếu kém về năng lực diễn đạt của học sinh.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lỗi rối cấu trúc ngữ pháp là sự yếu kém về năng lực tư duy và kiến thức ngữ pháp, cụ thể là kiến thức về cấu trúc câu, về quan hệ cú pháp và các kiểu quan hệ cú pháp, về các phương thức và phương tiện ngữ pháp... Thêm vào đó là lỗi viết theo *bản năng, nghĩa là nghĩ thế nào, viết thế ấy, lắp ghép từ ngữ một cách quàng xiên, thiên theo, thiếu ý thức phân định câu cũng như phân định các thành phần, thành tố trong tổ chức nội bộ của từng câu...* Và kết quả thu được là những chuỗi từ ngữ hỗn độn, chứ thật sự không phải là câu với ý nghĩa đúng đắn của nó. Các trường hợp rối nặng vừa dẫn phản ánh rõ điều đó.

Sửa chữa lỗi rối cấu trúc ngữ pháp, phải tùy vào mức độ rối và hiện tượng rối cụ thể.

Đối với câu rối cấu trúc nhẹ :

Như đã nói, trừ một vài nút rối, câu rối cấu trúc nhẹ có những thành phần, thành tố tương đối chuẩn mực, chấp nhận được. Do đó, khi sửa chữa câu rối thuộc kiểu này, cách thức chủ yếu là tháo gỡ các nút rối. Cụ thể là điều chỉnh, thay thế các yếu tố bị kết hợp sai quy tắc, phản ánh sai quan hệ cú pháp. Nếu câu sai có những ngữ đoạn thiếu chính xác về ý nghĩa hay trật tự, ta cũng cần phải sửa chữa, thay đổi cách diễn đạt sao cho câu đảm bảo chuẩn mực về cả hai mặt : cấu trúc và ý nghĩa.

Các câu (a), (b), (c) có thể được sửa chữa như sau :

(a) Nếu cho rằng (hình ảnh) bàn đá chông chênh là bàn đá kê không vững, thì chỉ đúng một phần thôi. Hình ảnh đó còn nói *lên tình thế khó khăn của cách mạng thời kì đầu.*

(b) Lúc bọn thằng Xâm bắt chị (Sứ) đứng trước máy để kêu gọi anh em ra hàng, chị đã dùng chính phương tiện thông tin của *chúng động viên anh em và thông báo tình hình bên ngoài cho anh em trong hang biết.*

(c) Đôi tay ông, tuy ngón to, đầu tù, thô tháp, nhưng đây là đôi tay vàng.

Đối với câu rối cấu trúc nặng :

Sửa chữa câu rối cấu trúc nặng, trước hết cần xác định lại nội dung cơ bản mà học sinh muốn biểu đạt. Trên cơ sở đó, xét xem những ngữ đoạn, những yếu tố nào trong cấu trúc câu bị rối, phản ánh sai quan hệ cú pháp hay lệch lạc về nội dung biểu đạt. Tiếp theo là tách các ngữ đoạn ra và định hướng chức năng cú pháp của chúng : Ngữ đoạn nào có thể làm thành phần nòng cốt ? Ngữ đoạn nào làm thành phần phụ ? Ngữ đoạn nào là cú chính ? Ngữ đoạn nào là cú phụ ? ... Cuối cùng, ta vận dụng các phương thức ngữ pháp sắp xếp, liên kết các ngữ đoạn lại thành câu chuẩn mực. Khi tổ chức lại câu, cần lưu ý : Các yếu tố phản ánh sai quan hệ cú pháp, phải thay thế bằng yếu tố khác. Các ngữ đoạn trùng lặp về nội dung biểu đạt hay có nội dung biểu đạt quá vụng về, không có giá trị thông tin, phải loại bỏ. Trong trường hợp câu sai có cấu trúc quá dài, có nội dung phức tạp, ta nên tách ra thành nhiều câu liên kết. Cũng cần lưu ý thêm rằng, những câu rối cấu trúc, đồng thời có nội dung biểu đạt quá vụng về, ngô nghê, lệch lạc, chẳng hạn như câu (e) đã dẫn, chúng ta không nhất thiết phải sửa chữa.

Sau đây, chúng ta thử áp dụng cách sửa chữa vừa nêu đối với các câu (d), (f) và (g).

Câu (d):

Dựa vào cấu trúc có sẵn của câu, ta thấy học sinh muốn thể hiện ba nội dung chính :

- Khát vọng tự do ở Từ Hải, tự do của bản thân mình và tự do của người *khác*.
- *Ý thức tôn trọng giá trị và nhân phẩm của người khác ở Từ Hải.*
- *Sự hiểu biết của Từ Hải về tư cách, phẩm chất của Thúy Kiều.*

Nhưng để diễn đạt ba nội dung đó, cấu trúc của câu có những ngữ đoạn rối rắm, chồng chéo lên nhau, và vài từ dùng sai, làm cho các ngữ đoạn không lô-gích với nhau về ý nghĩa. Cụ thể là :

- Nhưng điều đáng quý hơn cả là trong người Từ Hải / nhưng *quý hơn là cùng với tự do của mình.*

Hai ngữ đoạn này chồng chéo lên nhau về chức năng và phần lớn nội dung biểu đạt. Phải loại bỏ một trong hai ngữ đoạn.

- biết tôn trọng giá trị của người khác, chứng tỏ Từ Hải rất hiểu *tư cách và tính tình của Kiều.*

Động từ chứng tỏ làm cho ngữ đoạn này thiếu lô-gích về nghĩa. Do đó, có thể loại bỏ nội dung biểu đạt thứ ba, thể hiện bởi động ngữ *chứng tỏ Từ Hải, hay thay bằng nội dung khác.*

Câu (c) có thể được tổ chức lại như sau :

Nhưng điểm nổi bật ở con người Từ Hải là khát vọng tự do cháy bỏng, tự do của bản thân mình và tự do của người khác, cùng với ý thức tôn trọng giá trị, nhân phẩm.

Và có thể viết thêm một câu, thay cho động ngữ đã bị loại bỏ :

Chính khát vọng và ý thức ấy đã thúc đẩy Từ Hải ra tay cứu Kiều thoát khỏi cảnh lầu xanh như nước, đưa Kiều lên địa vị một phu nhân.

Câu (f) :

Câu (f) có hai nội dung cơ bản, quan hệ chặt chẽ với nhau :

- Hai cảnh đời (hình ảnh) trái ngược nhau trong bài thơ Sở kiến hành: *bốn mẹ con người ăn mày đói khổ, rách rưới và bọn quan lại no say, xa hoa, lãng phí.*

- Tiếng nói tố cáo và thái độ đồng cảm, bênh vực của tác giả toát lên từ hai cảnh đời trái ngược với nhau.

Nhưng cấu trúc câu có nhiều ngữ đoạn rối rắm, chồng chéo lên nhau, vi phạm quy tắc kết hợp về mặt ngữ pháp. Cụ thể là :

- Qua bài thơ Sở kiến hành / khi đọc qua.

Hai ngữ đoạn này chồng chéo lên nhau về chức năng cú pháp và nội dung biểu đạt.

- có hai điểm đối lập.../ đối lập với.

Hai ngữ đoạn này chồng chéo lên nhau, đó là chưa kể đến một số từ ngữ dùng chưa hay, thiếu chính xác : điểm, nhóm, no đủ, phí *của*.

- đây chính là giá trị tố cáo / và lên tiếng kêu thương và bênh vực họ.

Hai ngữ đoạn này không lô-gích với nhau. Bởi vì đây- đại từ, thay thế cho hai hình ảnh đối lập - chỉ có thể mang ý nghĩa tố cáo, chứ không thể lên tiếng kêu thương và bênh vực được.

Câu (f) có thể được tách ra thành các ngữ đoạn với chức năng cú pháp dự kiến như sau :

- Qua bài thơ Sở Kiến Hành/ khi đọc qua :

Một trong hai ngữ đoạn có thể làm trạng ngữ.

- chúng ta nhận thấy có hai điểm đối lập nhau.

Ngữ đoạn này làm kết cấu chủ - vị nòng cốt thứ nhất, sau khi loại bỏ yếu tố thừa thãi, chồng chéo lên nhau, và thay thế các từ, ngữ thiếu chính xác.

- ... thể hiện qua ... no đủ và phí của:

Ngữ đoạn này chuyển thành giải thích ngữ, sau khi loại bỏ các yếu tố dư thừa, chồng chéo lên nhau và thay thế các từ, ngữ dùng sai.

- đây chính là giá trị tổ cáo... cho mẹ con người ăn mày:

Ngữ đoạn này làm kết cấu chủ - vị thứ hai, sau khi chuyển đổi cấu trúc, thay thế một vài từ, ngữ có nội dung biểu đạt vụng về, thiếu lô-gích.

Trên cơ sở những điều vừa phân tích, câu (f) có thể được tổ chức lại thành hai câu liên kết :

Đọc bài thơ Sở kiến hành, chúng ta nhận thấy có hai cảnh đời (hình ảnh) trái ngược (đối lập) với nhau : bốn mẹ con người *ăn mày đói khổ, rách rưới và bọn quan lại no say, xa hoa, lãng phí. Hai cảnh đời đối lập với nhau ấy có ý nghĩa phê phán gay gắt chế độ phong kiến thối nát, đồng thời qua đó, tác giả còn bày tỏ thái độ cảm thông sâu sắc đối với những kiếp người cùng khổ trong xã hội.*

Câu (g) :

Câu (g) bao gồm ba nội dung cơ bản, có quan hệ chặt chẽ với nhau :

- Tấm lòng cảm thông của Nguyễn Du đối với thân phận của các cô gái *lầu xanh, những người lao động vất vả, khổ nhọc...*

- Tấm lòng cảm thông của Nguyễn Du đối với mẹ con người ăn mày, sống không nhà cửa...

- *Thái độ phê phán của Nguyễn Du đối với chế độ phong kiến thối nát, bất công và bọn quan lại thống trị sống xa hoa, thản nhiên trước nỗi thống khổ của nhân dân...*

Diễn đạt ba nội dung cơ bản đó, cấu trúc câu văn có nhiều chỗ rối rắm, chồng chéo lên nhau.

Hiện tượng rối thứ nhất bộc lộ qua mối quan hệ giữa hai ngữ đoạn :

- không những cảm thông cho những số phận của những cô gái *lầu xanh.. / mà tình thương của tác giả còn cảm thông cho...*

Hiện tượng rối thứ hai thể hiện qua mối quan hệ giữa :

- những người tha phương cầu thực... / mà xã hội dành cho họ *như vậy.*

Hiện tượng rối thứ ba, rối nặng nhất về cấu trúc, là sự chồng chéo, trùng lặp về nội dung biểu đạt ở ngữ đoạn :

- nhưng tấm lòng nhân đạo thương người của tác giả đối với *những con người tha phương cầu thực sống cảnh ăn đói mặc rét như vậy mà tác giả ở đây còn...*

Hiện tượng rối thứ tư bộc lộ qua mối quan hệ ngữ nghĩa - lô-gích giữa các ngữ đoạn :

- ...tô cáo cái xấu xa kiêu căng tàn bạo của xã hội phong kiến / ăn sung mặc sướng có kẻ hầu người hạ mà làm ngơ trước nỗi khổ cực của nhân dân / thần nhiên ngồi mâm cỗ.

Dựa trên ba nội dung cơ bản vừa nêu, câu (g) có thể được tách ra và tổ chức lại thành một chuỗi câu liên kết như sau :

*Nguyễn Du không những cảm thông cho số phận của những cô gái **lầu xanh**, những người lao động **dãi dầu mưa nắng**, mà nhà thơ còn tỏ lòng xót thương vô hạn trước những người ăn mày, những kẻ không nhà không cửa, ăn đói mặc rét, sống nhờ vào sự bố thí của người khác, chịu muôn đấng nghìn cay. Xuất phát từ tâm lòng nhân đạo mênh mông ấy, Nguyễn Du đã vạch trần bản chất thối nát, bất công của chế độ phong kiến thời bấy giờ. Dưới chế độ ấy, bọn quan lại thống trị sống xa hoa, lãng phí, và thần nhiên trước những kiếp đời **lâm than, tấm tói, bán cùn** của nhân dân.*

Việc phân loại lỗi câu sai ngữ pháp do vi phạm quy tắc kết hợp thành nhiều kiểu lỗi như đã trình bày là nhằm mục đích tạo cơ sở thuận lợi cho việc xem xét, nhận diện và sửa chữa câu sai ngữ pháp. Trong thực tế bài viết của học sinh, hiện tượng hai, ba kiểu lỗi xuất hiện cùng lúc trong câu văn là khá phổ biến. Đối với hiện tượng câu sai nhiều kiểu lỗi phức tạp như vậy, chúng ta cần từng bước phân tích và phân loại lỗi sai, trên cơ sở đó, vận dụng kết hợp nhiều cách sửa chữa để tổ chức lại câu sao cho thật phù hợp. Và một lần nữa, xin lưu ý rằng, khi tiến hành sửa chữa câu sai ngữ pháp, một mặt chúng ta phải căn cứ vào cấu trúc có sẵn và nội dung biểu đạt của câu ; mặt khác, phải đặt câu sai trong văn cảnh, nghĩa là phải xem xét câu sai trong mối quan hệ nhiều mặt với các câu chung quanh. Kết quả sửa chữa câu sai được xem là tối ưu khi câu đã sửa chữa đảm bảo ba yêu cầu : Thứ nhất, nội dung biểu đạt của nó vừa chính xác, vừa trung thực với ý đồ biểu đạt của học sinh ; chỉ nên điều chỉnh, thay đổi, thêm bớt trong trường hợp nội dung biểu đạt của câu quá vụng về hay lệch lạc, mâu thuẫn. Thứ hai, cấu trúc câu đã sửa chữa phải phù hợp với chuẩn mực ngữ pháp. Thứ ba, câu đã sửa chữa phải liên kết chặt chẽ với các câu chung quanh ở cả hai bình diện : nội dung và hình thức.

CHƯƠNG 3 : RÈN LUYỆN KỸ NĂNG DÙNG TỪ

- I. [VAI TRÒ CỦA TỪ TRONG HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ](#)
- II. [YÊU CẦU CƠ BẢN CỦA VIỆC DÙNG TỪ](#)
- III. [MỘT SỐ BIỆN PHÁP LIÊN HỢI - SO SÁNH CẦN THIẾT ĐỂ DÙNG TỪ CHÍNH XÁC](#)
- IV. [CÁC LOẠI LỖI THƯỜNG GẶP VÀ CÁCH SỬA CHỮA](#)

I. VAI TRÒ CỦA TỪ TRONG HOẠT ĐỘNG GIAO TIẾP BẰNG NGÔN NGỮ

[TOP](#)

Trong ngôn ngữ thì từ là cái quan trọng nhất [1]. Nói cách khác, trong ngôn ngữ, từ là chất liệu cơ bản, được sử dụng để tạo ra những đơn vị/kết cấu ở bậc cao hơn. Vì thế, không có từ, con người không thể tiến hành giao tiếp được, và như vậy, bản thân ngôn ngữ cũng không tồn tại.

Có thể xem xét vai trò của từ từ hai góc độ.

Về phía người tạo lập văn bản (người nói, người viết), để truyền đạt một nội dung thông báo nào đó, tất nhiên phải tap ra lời cụ thể, tồn tại dưới một loại hình ngôn bản cụ thể. Trong quá trình tạo câu, tạo đoạn... trong ngôn bản, công việc cơ bản của người nói/viết là lựa chọn và kết hợp từ để tạo thành câu, đoạn v.v...

Về phía người tiếp nhận văn bản (người nghe, người đọc), khi nghe, đọc, trước hết là tiếp xúc với từ (dưới dạng âm thanh hay kí hiệu chữ viết) và hiểu được từ, trên cơ sở đó mới hiểu được câu, đoạn... và cuối cùng là hiểu được nội dung toàn ngôn bản.

Từ có vai trò vô cùng quan trọng như vậy, nên năng lực ngôn ngữ của một cá nhân thể hiện rõ nhất, dễ nhận thấy nhất qua việc dùng từ, xét ở cả hai mặt: đúng và sai, hay và dở.

II. YÊU CẦU CƠ BẢN CỦA VIỆC DÙNG TỪ

[TOP](#)

Yêu cầu cơ bản của việc dùng từ là phải đảm bảo tính chính xác.

Nhiều làm công tác văn hoá, văn nghệ đã nhấn mạnh yêu cầu cơ bản này:

Bất cứ người làm văn nào cũng thấy việc hiểu từ và dùng từ đúng chỗ là điều quan trọng và cũng là điều khó khăn bậc nhất. [1]

Thế nào là dùng từ chính xác?

Dùng từ chính xác là dùng từ đảm bảo được sự trùng khít, tương hợp sát sao giữa ý nghĩa của từ với nội dung muốn biểu đạt, tức khái niệm, sự vật, hành động, tính chất, trạng thái v.v...

Căn cứ vào các thành phần ý nghĩa của từ, có thể cụ thể hoá sự tương hợp, trùng khít vừa nêu:

Thứ nhất, nghĩa biểu niệm hay biểu vật của từ phải phản ánh đúng khái niệm, sự vật, hành động, tính chất... mà người nói/người viết muốn đề cập đến. Đây là sự tương hợp cơ bản nhất. Không bảo đảm được sự tương hợp này thì sẽ dẫn đến chỗ lỗi chọn sai từ.

Thứ hai, nghĩa biểu thái của từ phải phù hợp với tình cảm, thái độ của người nói/viết đối với đối tượng được đề cập đến; đồng thời nghĩa biểu thái của các từ phải tương hợp với nhau và tương hợp với sắc thái ý nghĩa chung của cả câu văn.

Thứ ba, giá trị phong cách của từ phải phù hợp với phong cách ngôn ngữ văn bản.

Ví dụ:

Những giọt nước mắt vừa nhỏ, vừa quáng đặc, chắt ra từ hai màng mắt khô đục (Nguyễn Khải)

Mặt lão đột nhiên co dúm lại. Những vết nhăn xô lại với nhau, ép cho nước mắt chảy ra (Nam Cao)

Cùng với tiếng tru hể hã: Chết đi, đồ ăn hại, chết đi!, đuôi mắt nẩy lửa của nàng dâu lại đóng dấu vào trán bà mẹ (Dạ Ngân)

Hình ảnh đó (chồng và người vợ thứ hai ngồi chung trên chiếc xích lô) làm Niềm đau nhói, nhưng lập tức, tiếng cười của bọn trẻ đã rửa trôi cái cảm giác đó (Dạ Ngân)

Có lẽ đó là giấc ngủ êm ái nhất đời, cũng là giấc ngủ bình yên cuối cùng nên rất nhiều năm sau, giấc ngủ đó vẫn còn thức trong tiềm thức Kiên (Bảo Ninh)

Nghe càng đắm, ngắm càng say,

Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình

Xóm giềng có kẻ sang chơi

Lân la khẽ hỏi một hai sự tình

Hỏi ông, ông mắc tụng đình,

Hỏi nàng, nàng đã bán mình chuộc cha

(Nguyễn Du)

III. MỘT SỐ BIỆN PHÁP LIÊN HỢI, SO SÁNH CẦN THIẾT ĐỂ DÙNG TỪ CHÍNH XÁC

[TOP](#)

1- Phân biệt các nét nghĩa, các sắc thái nghĩa khác nhau giữa các từ đồng nghĩa.

1.1- Khái niệm về từ đồng nghĩa.

Từ đồng nghĩa là từ có hình thức ngữ âm khác nhau, thuộc cùng một trường nghĩa dọc, có nghĩa biểu niệm hay nghĩa biểu vật giống nhau và không chứa nét nghĩa đối lập.

Trường nghĩa dọc: trường nghĩa xét theo trục đối vụ, trục dọc. Một trường nghĩa là một hệ thống ngữ nghĩa nhỏ, bao gồm nhiều đơn vị đồng nhất với nhau về nghĩa.

Ví dụ:

Trong hệ thống ngữ nghĩa không còn sống nữa, có các từ đồng nghĩa: chết, mất, qua đời, tắt thở, hi sinh, tạ thế, từ trần, bỏ mạng, bỏ xác, ngum...

Trong hệ thống ngữ nghĩa làm theo ý muốn (của người khác) cho vừa lòng, có các từ đồng nghĩa: chiều, nuông, chiều chuông, nuông chiều.

Trong hệ thống ngữ nghĩa trao đưa một cái gì đó cho người khác, có các từ đồng nghĩa: đưa, trao, biếu, tặng, dâng, hiến, dâng hiến, ban, phát...

1.2- Phân loại từ đồng nghĩa.

Dựa vào mức độ đồng nhất về ý nghĩa, từ đồng nghĩa được chia thành hai loại: từ đồng nghĩa tuyệt đối và từ đồng nghĩa sắc thái.

a) Từ đồng nghĩa tuyệt đối.

Từ đồng nghĩa tuyệt đối là từ đồng nhất với nhau về ý nghĩa biểu niệm, biểu vật và biểu thái. Loại từ đồng nghĩa này xuất hiện giữa từ địa phương với từ toàn dân hay từ bản ngữ với từ vay mượn.

Ví dụ:

Lợn = heo; ngô = bắp; lạc = đậu phộng; máy bay = phi cơ = tàu bay; xe lửa = hoả xa = tàu hoả; phi trường = phi cảng = sân bay; mẹ = má = bầm; vô (xe) = lốp v.v...

Nhìn chung, từ đồng nghĩa tuyệt đối có khả năng thay thế cho nhau trong mọi văn cảnh, ngoại trừ trường hợp người viết muốn diễn tả sắc thái địa phương khác nhau.

b) Từ đồng nghĩa sắc thái.

Từ đồng nghĩa sắc thái là từ đồng nhất với nhau về một số nét nghĩa biểu niệm, biểu vật nhưng lại khác nhau ở một số nét nghĩa nào đó, hay khác nhau về nghĩa biểu thái, về giá trị phong cách.

Ví dụ:

Hi sinh, từ trần, tạ thế, qua đời, mất, chết, thiệt mạng, bỏ mạng, bỏ xác, toi mạng, ngùm, ngoẻo...

Thi hài, thi thể, xác chết, thây ma...

Nho sĩ, nhà nho, thầy đồ.

Chiến sĩ, bộ đội, lính.

Khám phá, phát hiện.

Ăn, dùng, xơi, chén.

Từ đồng nghĩa sắc thái, nhìn ít không có khả năng thay thế cho nhau trong những văn cảnh khác nhau. Do đó, trước loại từ đồng nghĩa này, phải cân nhắc, thận trọng trước khi chọn và dùng một từ nào đó. Lẫn lộn loại từ đồng nghĩa này thì sẽ dẫn đến lỗi sai.

2- Phân biệt giá trị biểu đạt của từ Hán - Việt so với từ thuần Việt.

Trong quá trình phát triển, tiếng Việt đã vay mượn (và Việt hoá) khá nhiều từ của tiếng nước ngoài, đặc biệt là tiếng Hán, tiếng Pháp. Từ Hán - Việt là từ vay mượn từ tiếng Hán, được đọc theo cách phát âm của tiếng Việt.

Từ Hán - Việt có thể có những đơn vị đồng nghĩa với từ thuần Việt ở mức độ này hay mức độ khác. Bên cạnh đó, từ Hán - Việt là những đơn vị mà từ thuần Việt không có đơn vị tương đương. Do đó, chúng ta cần lưu ý giá trị biểu đạt của từ Hán - Việt so với từ thuần Việt để sử dụng chính xác.

Nhìn chung có ba trường hợp.

2.1- Từ Hán - Việt không có đơn vị thuần Việt tương đương.

Trong trường hợp này, chúng ta bắt buộc phải dùng từ Hán - Việt. Tránh lối chuyển dịch nghĩa nôm na, tùy tiện.

Ví dụ:

Độc lập, tự do, bình đẳng, bác ái, cấu trúc, hàm số, ẩn số, hằng số, phé liệu, bảo thủ, thủ môn, ảo tưởng, viễn cảnh, nội thương, ngoại thương, nhân quyền, nhân mãn, nhân tạo v.v...

Trong một số trường hợp cho phép, chúng ta có thể chuyển đổi trật tự các yếu tố để làm giảm bớt màu sắc tiếng Hán:

Khoa trường (trường khoa; trường lớp (lớp trưởng; quân y viện ® viện quân y; nội khoa (khoa nội; ngoại khoa (khoa ngoại v.v...

2.2- Từ Hán - Việt có đơn vị thuần Việt đồng nghĩa sắc thái.

Đây là trường hợp từ Hán - Việt và từ thuần Việt đồng nhất với nhau ở một vài nét nghĩa, nhưng lại khác nhau ở một vài nét nghĩa nào đó hay khác nhau về sắc thái biểu cảm, giá trị phong cách. Đối với trường hợp này, tùy vào nội dung biểu đạt, thái độ, tình cảm và phong cách ngôn ngữ văn bản mà chúng ta dùng từ Hán - Việt hay từ thuần Việt. Đề diễn đạt sắc thái trang trọng, trân trọng, lịch sự và trong các phong cách ngôn ngữ mang tính văn hoá cao, chúng ta dùng từ Hán - Việt. Đề diễn đạt sắc thái thân mật, suồng sã và trong khẩu ngữ tự nhiên, chúng ta dùng từ thuần Việt.

So sánh:

Tạ thế, hi sinh, từ trần - Mất, chết, ngúm, bỏ mạng...

Tử thi - Xác chết, thây ma.

Chiến sĩ, binh sĩ - Lính.

Phu nhân - Vợ.

Sinh - Đẻ.

Nhi đồng - Trẻ con.

Thảo mộc - Cây cỏ.

Aính, chân dung - Hình.

Phát biểu - Nói chuyện.

Thảo luận - Bàn, bàn bạc.

Bảo vệ - Giữ gìn.

2.3- Từ Hán - Việt có đơn vị thuần Việt đồng nghĩa gần như tuyệt đối.

Trong trường hợp này, chúng ta nên dùng từ thuần Việt. Dùng từ Hán - Việt là lạm dụng, cầu kì, không cần thiết.

So sánh:

Độc giả - Người đọc.

Hỗ trợ - Giúp đỡ.

Hiệu triệu - Kêu gọi.

Phi cơ - Máy bay.

Phi cảng, phi trường - Sân bay.

Không phận - Vùng trời.

Hải phận - Vùng biển.

Xa cảng - Bến xe.

Bích báo - Báo tường.

Bằng hữu - Bè bạn.

Kí giả - Nhà báo.

IV. CÁC LOẠI LỖI DÙNG TỪ VÀ CÁCH SỬA CHỮA

[TOP](#)

1- Cơ sở phân loại lỗi dùng từ.

Thông thường, sự chính xác của từ, ngữ được xét dựa trên hai cơ sở, đó là trực lựa chọn, tức trực đối vị và trực kết hợp, tức trực ngữ đoạn. Ngược lại, sự vi phạm tính chuẩn mực của từ ngữ cũng bộc lộ qua hai trực này. Một từ có ý nghĩa là nhờ vào những thế đối lập trên hai trực lựa chọn và kết hợp. Cũng từ đó, giáo viên mới đưa ra được những phương pháp sửa chữa lỗi dùng từ của học sinh, với mục đích giúp họ hiểu đúng, viết đúng và nói đúng [1]. Do đó, có thể phân loại lỗi dùng từ, ngữ dựa trên cơ sở hai trực vừa nêu. Dựa vào hai trực này, lỗi dùng từ, ngữ chia thành hai loại lớn : lỗi lựa chọn và lỗi kết hợp. Mỗi loại lỗi được chia thành nhiều kiểu lỗi sai nhỏ hơn, căn cứ vào tính chất, đặc điểm của hiện tượng sai.

2. Lỗi lựa chọn :

Nói đến lỗi lựa chọn từ, chủ yếu là xét qua hai mối quan hệ :

- Giữa nội dung muốn biểu đạt với nghĩa của từ được dùng ;
- Giữa giá trị phong cách của từ được dùng với phong cách ngôn ngữ văn bản.

Trên cơ sở đó, lỗi lựa chọn từ được chia thành ba kiểu lỗi sai nhỏ :

2.1. Chọn sai từ :

Chọn sai từ là chọn từ mà nghĩa của nó không phù hợp với nội dung *muốn biểu đạt, tức khái niệm, hành động, tính chất, trạng thái ... mà người viết muốn nói đến. Nói cách khác, chọn sai từ là hiện tượng nghĩa của từ được dùng và nội dung muốn biểu đạt có sự chênh lệch ở mức độ này hay mức độ khác.*

Xem xét các ví dụ dưới đây :

(a) ... và người dân là một miếng ăn của bọn chúng (bọn quan lại phong kiến)(BVHS).

(b) Tất cả mọi hành động, suy nghĩ của mình, chị Út đều dồn vào tương lai của đàn con(BVHS).

(c) Trái lại, lũ quan lại dưới triều đình chỉ biết hợp tác với nhau, dùng mọi âm mưu, thủ đoạn để bóc lột nhân dân, ăn chơi xa xỉ (BVHS).

(d) Tuy nhà thơ yêu vợ vãi, say mê nhưng biết giới hạn niềm say mê nồng nhiệt của mình, không rơi vào thác oan (BVHS)

(e) Đối với vợ, anh Trỗi hết lòng nuông chiều(BVHS)

Trong ví dụ (a) , miếng ăn có nghĩa là cái dùng để ăn, để nuôi sống bọn quan lại phong kiến, theo nghĩa đen của nó. Miếng ăn hoàn toàn không phù hợp với nội dung mà học sinh muốn biểu đạt : *người gánh chịu hậu quả, tai họa.*

Trong ví dụ (b), *dồn* có nghĩa là : cùng một lúc tập trung tất cả cả yếu tố, bộ phận vào một nơi, một vật chứa đựng nào đó. *Nhưng nội dung* mà học sinh muốn biểu đạt là nhắm vào, hướng về : chị Út hướng tất cả mọi suy nghĩ, hành động của chị vào tương lai của đàn con.

Trong ví dụ (c), có ba từ chọn sai : dưới, hợp tác, xa xỉ. *Dưới chỉ vị trí thấp hơn trong không gian so với một vị trí xác định nào đó, hay thấp hơn các vị trí khác nói chung. Nghĩa của từ dưới trong câu* không phù hợp với nội dung muốn biểu đạt : thuộc phạm vi. Còn *hợp táccó nghĩa là : cùng chung sức với nhau trong một công việc, một lãnh vực*

hoạt động nào đó, nhằm một mục đích chung. Nói hợp tác còn bao hàm sự đánh giá cao, tốt đẹp. Nhưng nội dung mà học sinh muốn biểu đạt là : hợp thành một phe cánh, một lực lượng để thực hiện âm mưu, hành động xấu xa. Xa xỉ có nghĩa là : tốn nhiều tiền mà không thật cần thiết, chưa cần thiết. So với nội dung muốn biểu đạt : quá sang trọng và mang tính chất lãng phí, thì nghĩa của từ xa xỉ hoàn toàn không phù hợp.

Trong ví dụ (d), nội dung mà học sinh muốn biểu đạt là : ở trạng thái hỗn loạn, không còn giữ trật tự, nên nếp bình thường. Nội dung muốn biểu đạt đó hoàn toàn không phù hợp với nghĩa của từ thác oan : chết một cách oan ức, lẽ ra không phải chết.

Cuối cùng, trong ví dụ (e), nghĩa của từ nuông chiều có phần lệch lạc so với nội dung muốn biểu đạt. Nuông chiều có nghĩa là : chiều người dưới một cách quá đáng, vô lí. Nhưng nội dung mà học sinh muốn nói về anh Trỗi là : ân cần chăm sóc với tất cả tình cảm thương yêu (đối với vợ). Hơn thế nữa, nói anh Trỗi nuông chiều vợ còn bao hàm sự phê phán.

Xem lại các ví dụ (a), (b), (c), (d) ở mục 1.1. Các từ hắt hơi, gan ruột, đâm chĩa, câu trong các ví dụ này cũng thuộc lỗi chọn sai từ.

Chọn câu sai từ có biểu hiện khá đa dạng. Có trường hợp chỉ sai nghĩa cơ bản. Chẳng hạn như các từ miếng ăn, dòn, dưới, xa xỉ, thác oan trong các ví dụ vừa dẫn. Có trường hợp vừa sai nghĩa cơ bản (nghĩa biểu niệm, nghĩa biểu vật), vừa sai cả nghĩa biểu thái (thành phần nghĩa biểu thị thái độ đánh giá của người viết đối với đối tượng được nói đến). Đó là trường hợp từ hợp tác, nuông chiều đã dẫn.

Nguyên nhân chủ yếu của lỗi chọn sai từ là do học sinh hiểu nghĩa của từ một cách lơ mờ, thiếu chính xác, hay do nhầm lẫn nghĩa của từ này với nghĩa của từ khác. Thực tế bài viết của học sinh cho thấy, xét về mặt số lượng âm tiết và về nguồn gốc của từ, đa số các trường hợp chọn sai là rơi vào từ đa âm tiết, trong đó từ Hán - Việt chiếm tỉ lệ rất cao. Và ở đây, sự lẫn lộn về nghĩa dẫn đến chọn sai thường xảy ra giữa các từ hai âm tiết, trong đó có một âm tiết giống nhau hay gần gũi nhau về vần. Chẳng hạn như giữa đào thải với sa thải xa xỉ với xa hoa, trấn áp với đàn áp, kêu gọi với khơi dậy, thác loạn với thác oanh.v... Còn hiện tượng chọn sai từ đơn âm lại thường rơi vào từ thuần Việt. Và đa số các trường hợp chọn sai là do học sinh tự phát muốn dùng những các từ đơn tiết với nghĩa bóng, nghĩa trừu tượng nào đó, nhưng văn cảnh không cho phép. Từ dòn vừa nêu là một ví dụ tiêu biểu.

Xét về mặt từ loại, trong bài viết của học sinh, hiện tượng chọn sai từ thường tập trung vào lớp từ thực (danh từ, động từ, tính từ). Hiện tượng chọn sai đối với lớp từ hư xuất hiện ít hơn.

Chọn sai từ tất nhiên sẽ làm cho nội dung biểu đạt của câu lệch lạc, ngô nghê. Thậm chí, có trường hợp chọn sai dẫn đến nghĩa của câu mâu thuẫn với ý đồ biểu đạt của người viết.

Ví dụ:

Đã quen có người bao bọc, thời gian đầu mặc áo sinh viên, tôi không cảm thấy bơ vơ...(TNH 1993).

Xét về mặt ý đồ muốn biểu đạt, đối tượng được nói đến trong câu là một người vốn được đồng đội, anh em nuôi dưỡng, chăm sóc, đùm bọc chu đáo. Nhưng rồi anh đi học đại học, thời gian đầu, phải sống tự lập giữa một môi trường xa lạ, không bạn bè thân thích, không được chăm sóc, đùm bọc như trước. Hoàn cảnh ấy tất nhiên làm cho anh cảm thấy bơ vơ, lạc lõng. Căn cứ vào ý đồ biểu đạt, ta thấy tác giả đã chọn sai hai từ : bao bọc, không. Bao bọc có nghĩa : làm thành một lớp che chắn khắp chung quanh một sự vật, không phù hợp với nội dung muốn biểu đạt. Có lẽ do người viết lẫn lộn giữa bảo bọc và bao bọc, hay do in ấn sai sót. Lỗi sai này có thể cho qua. Lỗi thứ hai mới đáng nói. Phó từ không biểu thị ý nghĩa phủ định. Tác giả viết : ...không cảm thấy bơ vơ là ngược lại ý đồ biểu đạt. Lẽ ra phải viết : ...không khỏi cảm thấy bơ vơ mới chính xác.

Sửa chữa lỗi chọn sai từ, trước hết, chúng ta căn cứ vào văn cảnh của cả câu để phát hiện, xác định nội dung mà học sinh muốn biểu đạt, tức khái niệm, sự vật, hành động, tính chất... mà học sinh muốn đề cập đến. Trên cơ sở đó, liên hệ đến những đơn vị từ vựng có nghĩa tương ứng, chọn ra đơn vị thích hợp nhất và thay thế cho từ bị chọn sai. Có thể chọn một từ hay chọn một liên hợp song song gồm hai, ba từ để thay thế, tùy vào lỗi sai cụ thể.

Chẳng hạn, các trường hợp chọn sai đã dẫn có thể được sửa chữa như sau :

(a) ... và người dân là nạn nhân của bọn chúng.

(b) Tất cả mọi hành động, suy nghĩ của mình, chỉ Út đều hướng về tương lai của đàn con..

(c) Trái lại, lũ quan lại trong triều đình chỉ biết cấu kết với nhau, dùng mọi âm mưu, thủ đoạn để bóc lột nhân dân, ăn chơi xa hoa.

(d) Tuy nhà thơ yêu vợ vãi, say mê nhưng biết giới hạn niềm say mê nồng nhiệt của mình, không rơi vào thác loạn.

(e) Đối với vợ, anh Trỗi hết lòng thương yêu, chăm sóc.

2.2. Chọn từ, ngữ sáo rỗng :

Từ, ngữ sáo rỗng là những từ, ngữ đọc lên nghe rất kêu (sáo), nhưng *nghĩa của chúng vượt quá tính chất, mức độ cần thiết so với nội dung muốn biểu đạt, trở nên cường điệu, huênh hoang, rỗng tuếch.*

(a) Bài thơ Tiếng rucủa Tố Hữu (...) là một đỉnh cao muôn trượng (BVHS).

(b) Chúng ta phải ra sức học tập để góp một phần công lao vĩ đại của mình đưa đất nước tiến lên tầm cao thời đại(BVHS).

(c) Nếu đời sống là nguồn cảm hứng dồi dào, mang đậm hương vị mặn mà của tiếng lòng nhân ái, thì thời đại là ánh hào quang trong *băng giá, xua tan mây mù cho ánh sáng tràn theo với rục rờ nắng và hoa lung linh màu sắc (BVHS).*

Trong ví dụ (a), học sinh đã đánh giá bài thơ Tiếng rucủa Tố Hữu là đỉnh cao muôn trượng(!). Một bài thơ, dù là thành công đến đâu, cũng khó mà đạt đến đỉnh cao muôn trượng.

Trong ví dụ (b), học sinh muốn đóng góp một phần- chỉ một phần thôi - công lao vĩ đạicủa mình để đưa nước nhà tiến lên tầm cao của *thời đại. Quả là quá huênh hoang, đại ngôn.*

Trong ví dụ (c), hàng loạt cụm từ được trau chuốt bóng bẩy, mượt mà, được dùng để ngợi ca thời đại, chẳng rõ là thời đại nào. Nhưng nghĩa của các cụm từ này và nghĩa của cả câu hết sức tù mù, khó mà hiểu chính xác được.

Thật ra, nếu xét một cách nghiêm ngặt, thì hiện tượng dùng từ, ngữ sáo rỗng cũng thuộc kiểu lỗi chọn sai từ. Bởi vì, sự sai lạc của hiện tượng này thể hiện ở sự chênh lệch, không hoàn toàn trùng khít giữa nội dung muốn biểu đạt và nghĩa của từ, ngữ được dùng. Nhưng ở đây, chúng tôi tách ra thành một kiểu lỗi riêng để tiện cho việc xem xét, sửa chữa.

Trong bài viết của học sinh, loại lỗi này xuất hiện không nhiều, và chỉ tập trung ở một số bài.

Nguyên nhân dẫn đến lỗi sai này là, một mặt do học sinh không xác định một cách rõ ràng, cụ thể nội dung muốn biểu đạt ; mặt khác, lại muốn trau chuốt, gọt giũa từ ngữ cho ra vẻ. Vì thế, học sinh thường lấp ghép từ, ngữ vốn được dùng trong tác phẩm nào đó vào câu văn của mình một cách máy móc, tùy tiện, nhưng lại không hiểu rõ nghĩa của những từ, ngữ ấy.

Sửa chữa lỗi chọn từ, ngữ sáo rỗng, trước hết, chúng ta dựa vào văn cảnh của câu để xác định một cách cụ thể nội dung mà học sinh muốn biểu đạt. Trên cơ sở đó, chọn từ, ngữ thích hợp thay thế những từ, ngữ sáo rỗng. Nếu thấy cần thiết, có thể thay đổi cách diễn đạt. Đối với trường hợp câu văn có quá nhiều từ, ngữ sáo rỗng, làm cho nghĩa của câu quá mơ hồ, không thể hiểu rõ được, có thể không cần sửa chữa. Chẳng hạn như ví dụ (c) vừa dẫn.

Các câu (a), (b) có thể sửa chữa như sau :

(a) Bài thơ Tiếng rucủa Tố Hữu là một trong những thành công nổi bật của Tố Hữu.

(b) Chúng ta phải ra sức học tập để sau này (có thể) đóng góp một phần công sức nhỏ của mình vào sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước.

2.3. Chọn từ, ngữ sai phong cách ngôn ngữ văn bản :

Từ, ngữ sai phong cách ngôn ngữ văn bản là những từ, ngữ mà giá trị *phong cách của nó không phù hợp với phong cách ngôn ngữ văn bản*.

Cũng giống như các ngôn ngữ khác, trong tiếng Việt, không phải tất cả các đơn vị từ vựng và cụm từ cố định đều có thể sử dụng trong tất cả các lãnh vực giao tiếp. Mà ở đây, thường xảy ra hiện tượng chuyên dùng, tức là việc ưu tiên sử dụng từ, cụm từ cố định hay có xu hướng cố định hóa trong từng lãnh vực giao tiếp khác nhau. Giá trị phong cách của từ, ngữ là nét nghĩa phụ của từ, ngữ, cho biết từ, ngữ thường được ưu tiên sử dụng trong phạm vi giao tiếp nào, tức là phong cách ngôn ngữ nào (trong phong cách khẩu ngữ tự nhiên hay phong cách ngôn ngữ gọt giũa, trong phong cách ngôn ngữ hành chính, khoa học hay phong cách ngôn ngữ văn chương...). Nếu một từ, ngữ nào đó vốn được chuyên dùng trong phong cách ngôn ngữ này, nhưng học sinh lại sử dụng trong phong cách khác, thì đó chính là hiện tượng chọn từ, ngữ sai phong cách ngôn ngữ văn bản.

Trong bài viết của học sinh, kiểu lỗi này thường thể hiện ở việc sử dụng các đơn vị từ vựng, các cụm từ cố định hay có xu hướng cố định hóa thuộc phong cách khẩu ngữ tự nhiên. Mà bài viết của học sinh lại thuộc phong cách ngôn ngữ khoa học. Do đó, các từ, cụm từ này trở thành lỗi sai.

Ví dụ:

(a) Đọc tác phẩm, em thấy thương yêu và cao mịch anh Trỗi, chị Quyên quá chừng !(BVHS).

(b) Chị Út Tịch là một người phụ nữ anh hùng quá xá cỡ !”(BVHS).

(c) Vợ chồng Nghị Quế tàn ác hết chỗ nói ! (BVHS).

(d) Đọc hai câu thơ này, ta cứ ngỡ như Phan Bội Châu vẫn còn đâu đây, lòng chúng ta dâng lên niềm cảm xúc, ta thấy thương ông *làm sao ấy*.(BVSV).

Trong các ví dụ trên, các tổ hợp từ quá chừng, quá xá cỡ, hết chỗ nói, *làm sao ấy* thường xuất hiện trong lời ăn tiếng nói hàng ngày, chúng thuộc phong cách khẩu ngữ tự nhiên. Dùng những tổ hợp này trong bài viết là sai phong cách ngôn ngữ văn bản.

Hiện tượng chọn từ, ngữ sai phong cách ngôn ngữ văn bản trong bài viết của học sinh không nhiều. Lỗi này chỉ xuất hiện rải rác trong một số bài, và bài có phạm lỗi, thường cũng không quá hai, ba trường hợp.

Nguyên nhân dẫn đến chọn từ, ngữ sai phong cách ngôn ngữ văn bản chủ yếu là do học sinh không hiểu rõ giá trị phong cách của từ ngữ cũng như đặc điểm của các phong cách ngôn ngữ khác nhau.

Sửa kiểu lỗi này, trước hết cần xác định nội dung học sinh muốn biểu đạt, dựa vào từ, ngữ đã chọn sai. Trên cơ sở đó, chọn lựa từ, ngữ khác, phù hợp với phong cách ngôn ngữ, để thay thế.

Bốn trường hợp chọn sai vừa dẫn có thể sửa chữa như sau :

(a) Đọc tác phẩm, em thấy thương yêu và cảm phục anh Trỗi, Chị Quyên vô cùng.

(b) Chị Út Tịch là một người phụ nữ rất đỗi anh hùng.

(c) Vợ chồng Nghị Quế (thật) vô cùng tàn ác.

(d) Đọc hai câu thơ này, ta cứ ngỡ như Phan Bội Châu vẫn còn đâu đây, lòng chúng ta dâng lên niềm cảm xúc, ta thấy thương ông vô hạn.

3. Lỗi kết hợp :

Lỗi kết hợp là loại lỗi dùng từ, ngữ được xét qua mối quan hệ về nghĩa từ vựng giữa các từ, ngữ trong cấu tạo cụm từ. Dựa vào đặc điểm, tính chất của các hiện tượng vi phạm, có thể chia lỗi kết hợp thành các kiểu lỗi nhỏ như : kết

hợp sai nghĩa từ vựng, kết hợp trùng lặp, thừa từ và so sánh khập khễnh.

3.1. Kết hợp sai nghĩa từ vựng :

Kết hợp sai nghĩa từ vựng là kiểu lỗi sai thể hiện qua hiện tượng kết hợp từ tạo thành cụm từ mà nội dung nghĩa giữa các thành tố không tương hợp với nhau, làm cho nghĩa của cả cụm trở nên luẩn quẩn, mơ hồ hay lệch lạc so với ý đồ biểu đạt.

Xem xét các ví dụ dưới đây :

(a) Vì thế mà văn học thời kì này đã để lại bao tác phẩm quý giá về văn học yêu nước của nhiều tác giả như Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông...(BVHS).

(b) Chị Sứ đang nằm trong sự thâm độc của bọn giặc, gần kề cái chết, nhưng chị không hề lo sợ về mình, chỉ nghĩ đến cách mạng, đồng đội(BVHS).

(c) Chị Út Tịch được giao nhiệm vụ cực kì quan trọng trong khi chị đang có con chưa thành người(BVHS).

(d) Không có miếng ăn, người mẹ không tiếc gì cái chết của chính mình mà chỉ thương cho các con vô tội, phải chết oan uổng“(BVHS).

(e) Nỗi thất vọng của tình yêu còn lớn hơn vì tình yêu dẫn đến không đưa tới hạnh phúc(BVHS).

Trong ví dụ (a) , nội dung biểu đạt của cụm từ bao tác phẩm quý giá về văn học yêu nước lệch lạc, luẩn quẩn. Sự luẩn quẩn này bộc lộ qua mối quan hệ về nghĩa giữa bao tác phẩm quý giá với văn học yêu nước.

Trong ví dụ (b), sự lệch lạc của cụm từ đang nằm trong sự thâm độc của bọn giặc bộc lộ qua mối quan hệ về nghĩa giữa đang nằm với sự thâm độc của bọn giặc. Bởi vì sự thâm độc của bọn giặc không phải là một phạm vi không gian, cho nên không thể kết hợp với đang nằm.

Trong ví dụ (c), nội dung biểu đạt của cụm từ đang có con chưa thành người có sự mâu thuẫn về nghĩa giữa đang có con với chưa thành người. Đã nói đang có con thì không thể nói chưa thành người. Bởi vì con ở đây cũng là con người.

Trong ví dụ (d), không tiếc gì không tương hợp với cái chết của chính mình. Bởi vì không tiếc gì có nghĩa là : sẵn sàng rời bỏ, sẵn sàng chịu mất đi, chịu hi sinh. Mà cái chết của chính mình thì không thể nào là đối tượng của việc sẵn sàng rời bỏ, sẵn sàng chịu mất đi, chịu hi sinh.

Trong câu (e), nội dung biểu đạt của cụm từ dẫn đến không đưa tới có sự mâu thuẫn về nghĩa giữa dẫn đến với không đưa tới. (Ngoài ra, trong câu này, học sinh còn chọn sai từ của. Phải thay bằng từ trong mới đúng).

Hiện tượng kết hợp sai nghĩa từ vựng có nhiều mức độ khác nhau, dẫn đến hậu quả khác nhau. Kết hợp sai nhẹ sẽ làm cho cụm từ luẩn quẩn hay lệch lạc về nghĩa. Các câu (a), (b) thuộc trường hợp này. Kết hợp sai nặng có thể làm cho các thành tố trong cụm từ mâu thuẫn với nhau về nghĩa. Chẳng hạn như trong các câu (c), (d), (e) đã dẫn.

Trong bài viết của học sinh, lỗi kết hợp sai nghĩa từ vựng xuất hiện khá phổ biến. Hơn 40% bài viết của học sinh mà chúng tôi đã khảo sát vi phạm loại lỗi này. Bài sai ít là một, hai lỗi. Bài sai nhiều lên đến năm, sáu lỗi.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến lỗi kết hợp sai nghĩa từ vựng là do tư duy của học sinh thiếu mạch lạc ; học sinh không xác định được một cách rõ ràng, cụ thể nội dung cần biểu đạt, không hiểu chính xác nghĩa của từ và khả năng kết hợp của chúng, xét về mặt nghĩa từ vựng.

Sửa chữa loại lỗi này, phải tiến hành từng bước. Trước hết, dựa vào văn cảnh của câu, chúng ta xác định rõ ràng, cụ thể nội dung mà học sinh muốn biểu đạt. Tiếp theo, trên cơ sở nội dung biểu đạt đã xác định được, loại bỏ các yếu tố không có liên quan, không tương hợp về nghĩa với yếu tố khác, và chọn từ, ngữ khác để thay thế. Nếu cụm từ có yếu tố dư thừa thì loại bỏ. Đối với trường hợp cả cụm từ không phản ánh đúng nội dung muốn biểu đạt, chúng ta tạo ra cụm từ khác để thay thế.

Các trường hợp kết hợp sai vừa dẫn có thể sửa chữa như sau :

- (a) Vì thế mà văn học thời kì này đã để lại nhiều tác phẩm *quý giá, mang đậm tinh thần yêu nước...*
- (b) Chị Sứ đang nằm trong tay của bọn giặc / đang bị bọn *giặc bắt giữ, gần kề với cái chết, nhưng chị không hề lo sợ cho bản thân mình ...*
- (c) Chị Út Tịch được giao nhiệm vụ cực kì quan trọng trong khi chị đang mang thai / đang bụng mang dạ chửa, sắp đến *ngày sinh nở*.
- (d) Không có miếng ăn, người mẹ không tiếc gì mạng *sống / sinh mệnh của mình, mà chỉ thương cho các con vô tội...*
- (e) Nỗi thất vọng trong tình yêu còn lớn hơn, vì tình yêu đã không mang lại hạnh phúc.

Ở đây, cần phân biệt lỗi kết hợp sai nghĩa từ vựng với hiện tượng kết hợp sai ngữ pháp như sai đặc điểm từ loại, sai vị trí các thành tố trong cấu tạo cụm từ.

So sánh các ví dụ sau đây :

- (a) Chị Sứ đang nằm trong sự thâm độc của bọn giặc...(BVHS).
- (b) Dưới sự lãnh đạo rất tài năng của Đảng, nhân dân ta đã tiến hành thắng lợi hai cuộc cách mạng giải phóng dân tộc(BVHS).
- (c) Có người phải qua tám, chín năm rèn luyện trong kháng chiến mới hiểu được câu nói của Bác rất đơn sơ (NLPBCL, T.III).

Trong ví dụ (a), động từ *nằm* có thể kết hợp với danh từ, ngữ danh từ làm bổ tố đứng sau, xét về mặt ngữ pháp. Nhưng về mặt nghĩa, danh từ, ngữ danh từ phải mang nét nghĩa nơi chốn, vị trí cụ thể hay trừu tượng (nằm trong bụng mẹ, nằm trong buồng tối...). Như vậy, hiện tượng kết hợp sai ở đây là sai về nghĩa từ vựng.

Trong ví dụ (b), phó từ chỉ mức độ rất không thể kết hợp với danh từ tài năng, chỉ sự vật. Kết hợp như vậy là sai đặc điểm từ loại. Những trường hợp rất kết hợp với danh từ mà theo chuẩn mực ngữ pháp, có thể chấp nhận được, thực chất, các danh từ này đã chuyên loại, mang đặc điểm của tính từ (rất Việt Nam, rất trắng).

Trong ví dụ (c), vị trí của các định tố trong cụm từ câu nói của Bác *rất đơn sơ* đã bị kết hợp sai. Theo chuẩn mực ngữ pháp, trong ngữ danh từ, định tố biểu thị ý nghĩa tính chất phải đứng trước định tố biểu thị ý nghĩa sở thuộc. Do đó, phải chuyển đổi vị trí hai định tố lại : câu nói *rất đơn sơ của Bác*. Hiện tượng kết hợp sai vị trí của các định tố như vậy có thể dẫn đến sai ngữ pháp ở cấp độ tổ chức câu. Đó là câu chập cấu trúc ngữ pháp.

3.2. Kết hợp trùng lặp, thừa từ ngữ :

Loại lỗi này gồm hai kiểu lỗi nhỏ, có liên quan với nhau : kết hợp trùng lặp và kết hợp thừa.

Kết hợp trùng lặp là hiện tượng lặp đi lặp lại một cách tự phát và không cần thiết những từ, ngữ nào đó trong câu.

Ví dụ :

- (a) Nguyễn Du là một nhà thơ lớn của nền văn học và nhiều tác phẩm viết bằng chữ Hán, trong những tác phẩm viết bằng chữ Hán thì tác phẩm *Những điều trông thấy* là tác phẩm nổi bật(BVHS).
- (b) Chị tuyệt đối trung thành với đường lối chính sách của Đảng của *cách mạng, tuyệt đối trung thành vào đường lối cách mạng cao, đường lối sách lược của cách mạng*(BVHS).
- (c) Có nhiều nhà thơ đã dùng thơ văn của mình làm vũ khí đấu tranh, tố cáo tội ác của giặc, kêu gọi đoàn kết đấu tranh, tiêu biểu là Nguyễn Đình Chiểu đã dùng thơ văn của mình như một vũ khí *đấu tranh sắc bén đánh*

thăng vào mặt kẻ thù (BVHS).

(d) Chúng ta suy nghĩ thế nào về hình ảnh người mẹ cầm súng đang trực diện với kẻ thù, quả thật đây là hình ảnh vô cùng cao đẹp, một hình ảnh chỉ có thể có được ở chị Út, người chiến sĩ cách mạng chân chính của nhân dân ta(BVHS).

Hiện tượng kết hợp trùng lặp từ, ngữ xuất hiện khá phổ biến trong bài viết của học sinh THPT, nhất là học sinh lớp 10 và 11. Trong số lượng bài viết của học sinh THPT mà chúng tôi đã khảo sát, có hơn 50% bài mắc loại lỗi này. Bài sai ít là bài có hai, ba lỗi. Bài sai nhiều lên đến năm, bảy lỗi. Cá biệt, có bài sai hàng chục lỗi. Trong bài viết học sinh cấp THCS, loại lỗi này xuất hiện nhiều hơn.

Kết hợp trùng lặp từ, ngữ sẽ làm cho câu văn đơn điệu, nặng nề, tạo ra những yếu tố thừa thãi không cần thiết, và có thể làm cho câu văn rối cấu trúc ngữ pháp, lủng củng về ý nghĩa.

Kết hợp thừa từ ngữ là hiện tượng sử dụng từ, ngữ có nội dung biểu đạt *đồng nhất hay bao hàm lẫn nhau trong văn cảnh, và sự đồng nhất hay bao hàm này là không cần thiết.*

Ví dụ :

(a) Họ nguyện chiến đấu đến cùng cho đến chết (BVHS).

(b) Bài thơ đã thốt lên kêu trời trước nỗi đau của người mẹ đã không nuôi nổi đàn con, đành phải nhìn chúng chết đói(BVHS).

(c) Nói về tình cảnh khổ cực của nhân dân lao động bị áp bức, Ngô Tất Tố có sáng tác tác phẩm Tắt đèn nói lên cảnh nghèo khổ của *vợ chồng chị Dậu*(BVHS).

(d) Mặc dù anh đã chết, nhưng cái chết của anh đã thể hiện một tinh thần chiến đấu vô biên, hiên ngang, bất khuất, không chịu khuất *phục trước kẻ thù, ngay khi hồn đã lìa khỏi xác*(BVHS).

Hiện tượng từ, ngữ có nội dung biểu đạt đồng nhất hay bao hàm lẫn nhau trong văn cảnh xuất hiện khá nhiều trong bài viết của học sinh. Hiện tượng này tạo nên sự thừa thãi, lộn xộn, và có thể làm cho câu văn lủng củng về cấu trúc cũng như ý nghĩa.

Nhìn chung, nguyên nhân dẫn đến lỗi kết hợp trùng lặp, thừa từ, ngữ là do học sinh nghèo nàn về vốn từ, hiểu nghĩa của từ, ngữ không chính xác. Lỗi này còn do học sinh không bao quát được thông báo của cả câu, suy nghĩ thiếu chặt chẽ trong quá trình viết.

Sửa lỗi kết hợp trùng lặp, trước hết, dựa vào chức năng cấu tạo câu, chúng ta xét xem từ, ngữ trùng lặp có thừa không. Nếu thừa thì loại bỏ. Đối với từ, ngữ trùng lặp nhưng không thừa, do sự quy định của cấu trúc câu, chúng ta tìm từ, ngữ khác có giá trị biểu đạt tương đương để thay thế. Trong trường hợp câu có nhiều ngữ đoạn trùng lặp chồng chéo, rối rắm về ý nghĩa, chúng ta có thể thay đổi cách diễn đạt ở những chỗ cần thiết.

Các trường hợp trùng lặp vừa dẫn có thể sửa chữa như sau :

(a) Nguyễn Du là một nhà thơ lớn, có nhiều đóng góp trong nền *văn học cổ Việt Nam, (.) trong các tác phẩm viết bằng chữ Hán* của ông, Những điều trông thấy là một trong những bài thơ tiêu biểu.

Câu (a) được sửa theo cách loại bỏ ngữ đoạn trùng lặp, thừa thãi, kết hợp với việc thay thế bằng từ ngữ khác và thay đổi cách diễn đạt.

(b) Chị tuyệt đối trung thành với đường lối, chính sách của Đảng, *của cách mạng.*

Câu (b) được sửa theo cách loại bỏ các ngữ đoạn trùng lặp, thừa thãi.

(c) Có nhiều nhà thơ đã dùng ngòi bút làm vũ khí đấu tranh, tố cáo (vạch trần) tội ác của giặc, kêu gọi nhân dân đoàn kết chống *kẻ thù, tiêu biểu là Nguyễn Đình Chiểu.*

(d) Chúng ta suy nghĩ thế nào về hình ảnh người mẹ cầm súng đang đấu tranh trực diện với kẻ thù? Hình ảnh ấy thật cao đẹp, mang tính chất tiêu biểu cho người chiến sĩ cách mạng chân chính.

Hai câu (c) và (d) sửa lại theo cách loại bỏ bớt yếu tố trùng lặp, thừa thãi, loại bỏ ngữ đoạn có nội dung biểu đạt thiếu chính xác.

Sửa chữa lỗi kết hợp thừa từ, ngữ, chủ yếu là chúng ta loại bỏ các yếu tố thừa thãi, kết hợp với việc thay đổi cách diễn đạt, nếu thấy cần thiết.

Các hiện tượng kết hợp thừa từ, ngữ đã dẫn có thể sửa chữa lại như sau :

(a) Họ nguyện chiến đấu cho đến hơi thở cuối cùng / đến cùng.

(b) Bài thơ là tiếng kêu thương trước nỗi đau của một người mẹ, đã không nuôi nổi đàn con, đành phải nhìn chúng chết đói.

(c) Viết về tình cảnh khốn quẫn, cùng đường của người nông dân (trong chế độ thực dân nửa phong kiến), Tắt đèn của Ngô Tất Tố là một trong những tác phẩm tiêu biểu.

Hay :

Tắt đèn của Ngô Tất Tố là tác phẩm viết về tình cảnh khốn quẫn, cùng đường của vợ chồng chị Dậu.

(d) Mặc dù anh hi sinh, nhưng cái chết của anh đã thể hiện nổi bật tinh thần chiến đấu hiên ngang, bất khuất trước kẻ thù.

Cần phân biệt lỗi kết hợp trùng lặp với hiện tượng lặp từ, ngữ một cách có ý thức, nhằm thể hiện nổi bật nội dung muốn biểu đạt.

So sánh :

(a) Chị tuyệt đối trung thành với đường lối, chính sách của Đảng, *tuyệt đối trung thành với lí tưởng cách mạng mà mình đã đeo đuổi* (BVHS).

(b) Có nhiều nhà thơ đã dùng thơ văn của mình làm vũ khí đấu tranh, tố cáo tội ác của giặc, kêu gọi đoàn kết đấu tranh, tiêu biểu là Nguyễn Đình Chiểu đã dùng thơ văn của mình như một vũ khí *đấu tranh sắc bén đánh thẳng vào mặt kẻ thù* (BVHS).

Trong câu (a), tổ hợp tuyệt đối trung thành được lặp lại với mục đích nhấn mạnh lập trường kiên định của nhân vật chị Út Tịch. Thực chất, đây chính là phép tu từ điệp ngữ, một trong những biện pháp tu từ về mặt từ vựng - ngữ nghĩa. Còn trong câu (b), hiện tượng lặp lại các cụm từ dùng thơ văn của mình, vũ khí đấu tranh chỉ làm cho câu văn nặng nề, lủng củng, tạo nên sự thừa thãi, chớ không có giá trị gì về mặt nội dung biểu đạt.

3.3. So sánh khập khễnh :

So sánh khập khễnh là loại lỗi kết hợp, trong đó đối tượng được so sánh và *đối tượng dùng để so sánh không có dấu hiệu tương đồng hay dấu hiệu tương đồng không tiêu biểu.*

Trên bình diện tu từ, so sánh là một biện pháp trau chuốt, gọt giũa từ ngữ, trong đó, người viết đối chiếu hai hay nhiều đối tượng có một dấu hiệu tương đồng nào đó, nhằm làm nổi bật lên đặc điểm của đối tượng được nói đến. So sánh tu từ nếu được vận dụng đúng, giữa đối tượng được so sánh và đối tượng dùng để so sánh có dấu hiệu tương đồng, mang tính chất tiêu biểu, thì ngôn ngữ trở nên sinh động, giàu sắc thái gợi tả, gợi cảm.

Ví dụ:

Chế độ phong kiến nanh ác đã cướp lại miếng mồi ngon của nó. *Thúy Kiều sẽ như đóa hoa trên ngọn sóng, ba chìm bảy nổi, phiêu dạt khôn cùng* (NLPBCL, T.III).

Nhưng nếu học sinh không nắm vững cách dùng biện pháp tu từ này thì dễ dẫn đến hiện tượng so sánh khắp khểnh, một kiểu lỗi kết hợp.

Ví dụ:

(a) Mẹ con chị Uýt giống như những vì sao trên trời, sau cơn mưa, những vì sao ấy quần tụ lại với nhau, sáng lấp lánh(BVHS).

(b) Sức mạnh của đoàn kết như một đàn trâu cày phăng phăng thửa ruộng(BVHS).

(c) Nếu như những thiên thần thoại, truyền thuyết giống như những *lớp sóng cồn giữa đại dương ầm ì vang dội, thì những câu ca dao, dân ca giống như cơn gió thoảng giữa trưa hè ru ngủ hồn ta*”(BVHS).

Trong câu (a), giữa mẹ con chị Uýt, đối tượng được so sánh, và *những vì sao trên trời, đối tượng dùng để so sánh, không có điểm tương đồng* nào cả. Biện pháp so sánh này không thể chấp nhận được. Trong ví dụ (b), đối tượng dùng để so sánh quá thô vụng. Không thể dùng hình ảnh một đàn trâu cày phăng phăng thửa ruộng để ví von với *sức mạnh của đoàn kết*. Trong câu (c), học sinh đã dùng phép so sánh hai lần. Thứ nhất là so sánh những thiên thần thoại, truyền thuyết với *những lớp sóng cồn giữa đại dương*. Ở đây, khó mà xác định được dấu hiệu tương đồng giữa hai đối tượng. Thứ hai là so sánh những câu ca dao với *cơn gió thoảng giữa trưa hè*. Đọc thoáng qua, tưởng chừng như có thể chấp nhận được. Nhưng cân nhắc kỹ, chúng ta thấy cách so sánh này vẫn khắp khểnh. Bởi vì, nội dung ca dao, dân ca không chỉ là nhẹ nhàng, mát mẻ như cơn gió thoảng giữa trưa hè.

Lỗi so sánh khắp khểnh xuất hiện tương đối ít trong bài viết của học sinh, ít nhất so với các loại lỗi dùng từ khác.

Nguyên nhân dẫn đến lỗi so sánh là do, một mặt suy nghĩ của học sinh non nớt, vụng về ; mặt khác, học sinh lại muôn trau chuốt, đẽo gọt chữ nghĩa, nhưng không nắm vững biện pháp tu từ này.

Đối với lỗi so sánh khắp khểnh, chỉ có thể sửa chữa bằng cách loại bỏ đối tượng dùng để so sánh, xác định lại nội dung học sinh muốn biểu đạt, trên cơ sở đó, vận dụng các phương tiện từ vựng, cú pháp tổ chức lại câu sao cho phù hợp với chuẩn mực ngữ pháp.

Ba ví dụ vừa dẫn có thể sửa chữa như sau :

(a) Sau mỗi trận đánh, mẹ con chị Út lại sum họp, quây quần bên nhau, *trông thật đầm ấm, cảm động*.

(b) Tinh thần đoàn kết có thể tạo nên sức mạnh dời non lấp biển.

(c) Nếu thiên thần thoại, truyền thuyết thiên về mặt phản ánh những vấn đề *trọng đại, lớn lao của lịch sử, xã hội, thì ca dao, dân ca có xu hướng thể hiện đời sống tâm tư, tình cảm, phong tục, tập quán muôn màu muôn vẻ của nhân dân*.

CHƯƠNG 4 : RÈN LUYỆN CHÍNH TẢ

- I. [KHÁI NIỆM QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH TẢ VÀ CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT](#)
- II. [MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH TẢ](#)
- III. [MỘT SỐ LOẠI LỖI CHÍNH TẢ THƯỜNG GẶP](#)
- IV. [MẸO VIẾT ĐÚNG DẤU HỎI - DẤU NGÃ](#)

I. KHÁI NIỆM VỀ CHÍNH TẢ VÀ CHÍNH TẢ TIẾNG VIỆT

[TOP](#)

Chính tả, hiểu một cách đơn giản, là cách viết chữ được coi là chuẩn [1].

Nói một cách cụ thể, chính tả là hệ thống các quy định về việc viết chữ của một thứ tiếng, được xem là chuẩn mực.

Như vậy, đối với tiếng Anh thì có chính tả tiếng Anh; đối với tiếng Pháp thì có chính tả tiếng Pháp; đối với tiếng Việt thì có chính tả tiếng Việt. Mỗi thứ tiếng có những quy định riêng về chính tả.

Nội dung chính tả tiếng Việt bao gồm một số vấn đề cơ bản sau:

- Cách viết một số từ có nhiều dạng phát âm khác nhau.
- Cách viết tên riêng Việt Nam.
- Cách viết tên cơ quan, tổ chức kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội.
- Cách viết tên riêng nước ngoài và thuật ngữ khoa học.
- Cách viết tên tác phẩm, văn bản.
- Cách viết tắt.
- Cách dùng số và chữ biểu thị số.

II. MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ CHÍNH TẢ

[TOP](#)

1- Cách viết tên riêng Việt Nam.

Tên riêng Việt Nam bao gồm nhiều loại: tên người, biệt hiệu, bút danh, địa danh. Đối với tất cả các loại tên riêng này, phải viết hoa tất cả các chữ cái mở đầu của các âm tiết trong tên gọi và giữa các âm tiết không gạch nối.

Ví dụ:

Nguyễn Văn Trỗi, Phạm Văn Đồng, Tố Như, Tố Hữu, Hàn Nội, Đồng Nai, Cần Thơ v.v...

2- Cách viết tên cơ quan, tổ chức kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội.

Loại tên gọi này, nếu đầy đủ nhất, bao gồm bốn bộ phận:

- a) Bộ phận chỉ sự phân cấp về mặt quản lý hành chính của nhà nước. Bộ phận này là một từ đơn âm hay đa âm: viện, uỷ ban, sở, nhà máy, xí nghiệp, trường, ban v.v...
- b) Bộ phận chỉ chức năng, nhiệm vụ chuyên môn của cơ quan, tổ chức. Bộ phận này có thể là một từ hay là một tổ hợp nhiều từ: thương mại, nông nghiệp, giáo dục và đào tạo, bảo vệ bà mẹ và trẻ em, sinh đẻ có kế hoạch v.v...
- c) Bộ phận chỉ biệt hiệu của cơ quan, tổ chức: Sao vàng, Chiến thắng, Aĩnh Bình Minh v.v...
- d) Bộ phận chỉ nơi cơ quan trú đóng, phạm vi hoạt động của cơ quan. Bộ phận này bao giờ cũng là địa danh: Hà Nội, Đồng Nai, Cửu Long, Huế v.v...

Ví dụ: Nhà máy cao su Sao Vàng Hà Nội.

Xí nghiệp cơ khí Chiến Thắng Cửu Long.

Nếu ở dạng không đầy đủ, loại tên gọi này chỉ có hai, ba bộ phận.

Ví dụ:

Bộ giáo dục và đào tạo, Bộ quốc phòng, Sở giáo dục và đào tạo tỉnh Cần Thơ, Trường đại học sư phạm Hà Nội, Đoàn cải lương Aĩnh Bình Minh v.v...

Đối với loại tên gọi này, phải viết hoa chữ cái mở đầu của bộ phận (a), bộ (b) viết thường; bộ phận (c) và (d), nếu có, thì viết hoa theo cách viết hoa tên riêng Việt Nam như đã trình bày.

3- Cách viết tên tác phẩm, văn bản.

Đối với tên tác phẩm, văn bản, văn bản viết tay, chỉ viết hoa chữ cái đầu tiên của tên gọi và cả tên gọi phải đặt trong ngoặc kép.

Ví dụ:

Người mẹ cầm súng, Tắt đèn, Đất nước đứng lên, Bến không chồng ...

Trong trường hợp tác phẩm do tên người, địa danh chuyển hoá tạo nên hay có chứa tên riêng, thì các tên riêng phải được viết hoa như quy định đã nêu.

Ví dụ:

Lão Hạc, Chí Phèo, Hòn Đất, Rừng U Minh, Đất Viên An ...

4- Cách viết tên riêng nước ngoài.

Tên riêng nước ngoài (tên người, địa danh) du nhập vào tiếng Việt theo nhiều cách, dẫn đến nhiều cách viết khác nhau:

- Viết theo cách phiên âm Hán - Việt: Mạc Tư Khoa, Luân Đôn, Hoa Thịnh Đốn, Ba Lan, Anh, Đức, Pháp, Nã

Phá Luân, Mạnh Đức Tư Cưu, Mã Khắc Tư ...

- Viết theo dạng nguyên ngữ hay chuyển tự sang mẫu chữ La Tinh: Victor Hugo, Shakespeare, Napoléon, New York, Paris, London, Washington, Maxim Gorky ...

- Phiên âm trực tiếp theo cách ghi âm tiếng Việt: Xêch-xpia, Vich-to-Huy-gô, Niu-oóc, Mê-hi-cô ...

Tình hình đó dẫn đến sự phức tạp, thiếu thống nhất trên sách báo hiện nay.

Theo quy định, có ba cách viết tên riêng nước ngoài:

a) Nếu chữ viết trong nguyên ngữ theo hệ chữ cái La Tinh, thì viết nguyên dạng.

Ví dụ:

New York, Paris, London, Washington, Victor Hugo, Shakespeare...

b) Nếu chữ viết trong nguyên ngữ không theo hệ La Tinh (như tiếng Nga, tiếng Thái, Ả Rập ...) thì viết theo hình thức La Tinh hoá chính thức.

Ví dụ:

Moskva, Maxim Gorky, Lev Tolstoy, Lomonozov, Majakoski ...

c) Một số địa danh và tên người nước ngoài được viết theo cách đọc Hán - Việt quen thuộc, đã dùng quen thì viết theo hình thức quen dùng này, không phiên âm trực tiếp hay viết nguyên dạng.

Ví dụ:

Anh, Nga, Pháp, Đức, Ba Lan, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Thụy Sĩ, Thụy Điển, Thái Lan, Thích Ca, Liễu Thăng, Mao Trạch Đông ...

5- Cách viết tắt.

Hiện nay, trên sách báo, có hai cách viết tắt: viết tắt theo từ và viết tắt theo âm tiết.

Viết tắt theo từ là cách viết giữ lại chữ cái đầu tiên trong âm tiết thứ nhất của mỗi từ, các chữ cái còn lại bị lược bỏ.

Ví dụ:

Kiểm tra chất lượng sản phẩm (KCS).

Cách viết tắt này lược bỏ nhiều chữ cái, khó phục hồi nguyên dạng khi đọc, nên không phổ biến.

Viết tắt theo âm tiết là cách viết giữ lại chữ cái thứ nhất của mỗi âm tiết, các chữ cái còn lại bị lược bỏ.

Ví dụ:

Ủy ban nhân dân (UBND; hội đồng nhân dân (HĐND; đại học sư phạm (ĐHSP v.v...

Đây là cách viết tắt phổ biến hiện nay.

Khi viết tắt, cần lưu ý mấy điểm:

a) Phải dùng mẫu chữ in hoa, trừ chữ cái viết phụ.

Ví dụ:

TT (Tổng thống), Ttg (Thủ tướng), TBT (Tổng bí thư).

b) Sau chữ cái viết tắt không dùng dấu chấm, trừ trường hợp chữ viết tắt chỉ có một chữ cái hay chữ viết tắt họ tên người.

Ví dụ:

Ô. (Ông); Q. (Quyền); P. (Phó); N.C (Nam Cao); H.C.M (Hồ Chí Minh); M. Gorky.

c) Khi tên gọi xuất hiện lần đầu trong văn bản thì không được viết tắt, mà phải viết dạng đầy đủ và ghi chú chữ viết tắt trong ngoặc đơn. Từ lần xuất hiện thứ hai trở đi, ta mới viết tắt.

III. KHÁI NIỆM VỀ LỖI CHÍNH TẢ VÀ TÌNH HÌNH LỖI CHÍNH TẢ TRONG BÀI VIẾT CỦA HỌC SINH TOP

Lỗi chính tả là lỗi viết chữ sai chuẩn chính tả. Lỗi chính tả bao gồm hiện tượng vi phạm các quy định chính tả về viết hoa, viết tắt, dùng số và chữ biểu thị số..., và hiện tượng vi phạm diện mạo ngữ âm của từ thể hiện trên chữ viết, tức chữ viết ghi sai từ.

1. Lỗi viết hoa.

Lỗi viết hoa là một trong những loại lỗi chính tả xuất hiện rất nhiều trong bài viết của học sinh.

Lỗi viết hoa bao gồm hai kiểu lỗi nhỏ : viết hoa sai quy định chính tả và viết hoa tùy tiện.

1.1. Viết hoa sai quy định chính tả :

Viết hoa sai quy định chính tả là viết hoa hay không viết hoa theo đúng quy định chính tả về viết hoa. Chẳng hạn như học sinh không viết hoa chữ cái mở đầu bài viết, đoạn văn, không viết hoa sau dấu chấm (.), dấu chấm hỏi (?), dấu chấm than (!), dấu chấm lửng hết câu (...), hay vi phạm các quy định về cách viết hoa các loại tên riêng.

Ví dụ :

Vũ trọng Phụng, Phan bội Châu, Nam cao, Vũ đại, Tố như, chị út Tịch, hai Thép, ba Rèn, trường trung học phổ thông Lưu Văn Liệt, chí Phèo, tác phẩm người mẹ cầm súng, cách mạng tháng 8, cách mạng tháng 10....

Lẽ ra, theo quy định chính tả, học sinh phải viết :

Vũ Trọng Phụng, Phan Bội Châu, Nam Cao, Vũ Đại, Tố Như, chị Út Tịch, Hai Thép, Ba Rèn, Trường trung học phổ thông Lưu Văn Liệt, tác phẩm Chí Phèo, Người mẹ cầm súng, Cách mạng tháng Tám, Cách mạng tháng Mười...

1.2. *Viết hoa tùy tiện* :

Viết hoa tùy tiện là viết hoa những đơn vị từ vựng bình thường, không nằm trong quy định chính tả về viết hoa.

Ví dụ:

quá trình Giác ngộ lí tưởng Cách mạng của nhà thơ, Chế độ Phong kiến tàn ác, giai cấp Tư sản, cuộc cách mạng Xã hội chủ nghĩa, giai cấp Vô sản....

Lỗi viết hoa là loại lỗi chính tả thông thường, dễ tránh, dễ khắc phục, nhưng học sinh THPT vẫn mắc phải. Điều đó có nguyên nhân của nó, xét về mặt khách quan lẫn chủ quan.

2. **Lỗi viết tắt** :

Lỗi viết tắt xuất hiện trong bài viết của học sinh thấp hơn nhiều so với lỗi viết hoa. Tuy nhiên, trong việc rèn luyện chính tả cho học sinh, lỗi viết tắt cũng cần được lưu ý đến.

Thông thường, lỗi viết tắt bao gồm hai kiểu lỗi nhỏ : viết tắt sai quy định chính tả và viết tắt tùy tiện.

2.1. *Viết tắt sai quy định chính tả* :

Viết tắt sai quy định chính tả là viết tắt không theo đúng quy định chính tả về viết tắt. Chẳng hạn như người viết dùng mẫu chữ thường, dùng dấu chấm hay dấu gạch chéo giữa các chữ cái viết tắt...

Ví dụ : P/V, đ/c, T.P, H.Đ.N.D v.v...

Lẽ ra, theo quy định chính tả, phải viết : PV, ĐC, TP, HĐND (phóng viên, đồng chí, thành phố, hội đồng nhân dân).

Trong bài viết của học sinh mà chúng tôi đã khảo sát, lỗi viết tắt sai quy định chính tả gần như không có. Nguyên nhân là do trong các bài kiểm tra, bài thi, ít xuất hiện các từ ngữ, tên gọi có thể viết tắt theo quy định chính tả. Lỗi này chỉ xuất hiện ở một vài bài, khi học sinh viết tắt tên trường ở góc trái bài viết.

Ví dụ : Trường P.T.T.H.L.X. (Trường trung học phổ thông Long Xuyên), Trường P.T.T.H Lưu Văn Liệt.

2.2. *Viết tắt tùy tiện* :

Viết tắt tùy tiện là dùng các kí hiệu viết tắt mang tính chất cá nhân vào bài viết chính thức. Đây là các kí hiệu bằng chữ viết Việt Nam hay chữ viết nước ngoài, được chế biến lại, lẽ ra chỉ được dùng khi ghi chép, nhưng học sinh lại đưa vào bài kiểm tra, bài thi, do đó trở thành lỗi chính tả.

Ví dụ : (ta (người ta), (vật (nhân vật), ((nhân), ((nhận), ((sau), ((trước), ((trên), ((dưới), ((trong), of (của), on (trên), (những), (nhưng), fê fân (phê phán), ffáp (phương pháp), tình thg (tình thương), fg tiện (phương tiện), ndung (nội dung), t2 (tư tưởng), hthức (hình thức), chnghĩa (chủ nghĩa), chthắng (chiến thắng), xlc (xâm lược) v.v...

Hiện tượng viết tắt tùy tiện rất dễ khắc phục, nếu như học sinh có ý thức tránh loại lỗi chính tả này khi làm bài thi,

kiểm tra.

3. Lỗi dùng số và chữ biểu thị số :

Kiểu lỗi chính tả này có hai biểu hiện chính: lẫn lộn giữa hai loại số và lẫn lộn giữa số với chữ biểu thị số.

3.1. Lẫn lộn hai loại số :

Trong bài viết, có những trường hợp học sinh phải biểu đạt bằng số, chẳng hạn như khi đề cập đến ngày, tháng, năm, thế kỉ... Theo quy định chính tả, tùy trường hợp mà dùng số Ả Rập, còn gọi là số thường (1,2,3...), hay số La Mã (I, II, III...). Do không nắm được quy định chính tả, nên học sinh thường sử dụng lẫn lộn hai loại số.

Ví dụ : Thế kỉ 20, Đại hội Đảng lần thứ 6.

Lẽ ra, theo quy định chính tả, phải viết bằng số La Mã những trường hợp này mới đúng.

3.2. Lẫn lộn số và chữ biểu thị số :

Bên cạnh một số trường hợp phải viết số, theo quy định chính tả, có khá nhiều trường hợp phải viết bằng chữ, khi biểu thị số chỉ số lượng, số chỉ thứ tự, số chỉ số lượng phỏng chừng v.v... Do không nắm rõ quy định chính tả và do viết theo thói quen, học sinh dễ lẫn lộn giữa số và chữ biểu thị số trong rất nhiều trường hợp.

Ví dụ:

Ngày ba, tháng hai, năm một ngàn chín trăm ba mươi; 1 đám tang; 3 đứa con thơ dại ; 1 cuộc sống ; đẹp I , lần gặp gỡ thứ 2 ; vài 3 người bạn...

Theo quy định chính tả, phải viết :

Ngày 3, tháng 2, năm 1930 ; một đám tang ; ba đứa con thơ dại ; một cuộc sống ; đẹp nhất ; lần gặp gỡ thứ hai, vài ba người bạn...

So với hiện tượng lẫn lộn hai loại số, hiện tượng lẫn lộn số và chữ biểu thị số xuất hiện trong bài viết của học sinh nhiều hơn. Tuy nhiên, cả hai loại lỗi sai này cũng dễ tránh, nếu như học sinh nắm được quy định chính tả về việc dùng số và chữ biểu thị số.

4. Lỗi chính tả âm vị :

Lỗi chính tả âm vị là hiện tượng vi phạm diện mạo ngữ âm của từ thể hiện *trên chữ viết*. Nói đơn giản hơn, đó là hiện tượng chữ viết ghi sai từ.

Dựa vào cấu trúc của âm tiết tiếng Việt, có thể chia lỗi chính tả âm vị thành hai kiểu nhỏ : lỗi chính tả âm vị siêu đoạn tính và lỗi chính tả âm vị đoạn tính.

4.1. Lỗi chính tả âm vị siêu đoạn tính :

Âm vị siêu đoạn tính là loại âm vị không được định vị trên tuyến thời gian khi phát âm, mà được thể hiện lồng vào các âm vị đoạn tính. Trong âm tiết tiếng Việt, thanh điệu là âm vị siêu đoạn tính. Lỗi chính tả *âm vị siêu đoạn tính* là hiện tượng chữ viết ghi sai thanh điệu của âm tiết.

Tiếng Việt có tất cả sáu thanh điệu, được ghi bằng năm dấu thanh (^ (~ .), thanh ngang không có dấu thanh. Hiện tượng ghi sai thanh điệu chỉ xảy ra ở hai thanh hỏi, ngã. Trong bài viết của học sinh phổ thông và đại học mà chúng tôi đã khảo sát, kiểu lỗi sai này xuất hiện khá nhiều. Hầu như bài nào cũng có lỗi hỏi, ngã. Thậm chí, chép đề cũng sai hỏi, ngã. Dưới đây là những từ sai hỏi, ngã trong bốn trang viết của một học sinh lớp 11 :

Lãng mạng, nổi bật, (khác) hấn, vội vã, chán nản, diễn đạt, diễn tả, giục giã, giữ (lại), gỏ (cửa), dẫn (tới), ngắn ngủi, hỏi, nổi niềm, lưng thưng, phủ phàng, rục rỏ, đồng dạc, đẹp đẽ, phẩm chất, nuôi dưỡng,

mảnh liệt, tội lỗi, mâu thuẫn.

Chưa kể các lỗi chính tả khác, chỉ tính lỗi hỏi, ngã, bài viết này đã có 26 lỗi.

4.2. Lỗi chính tả âm vị đoạn tính :

Âm vị đoạn tính là các âm vị được phân bố nối tiếp nhau trên tuyến thời gian khi phát âm. Trong âm tiết tiếng Việt, âm vị đoạn tính gồm có phụ âm đầu, âm đệm, âm chính và âm cuối / bán âm cuối. Lỗi chính tả âm vị đoạn tính là hiện tượng chữ viết ghi sai các âm vị vừa nêu. Cụ thể là :

a) Ghi sai phụ âm đầu :

Hiện tượng ghi sai phụ âm đầu trong bài viết của học sinh thường thể hiện ở sự lẫn lộn các chữ cái hay các tổ hợp chữ cái ghi phụ âm đầu sau đây :

- ch / tr : chung thành, trà đạp, chống chả, từng chài, chằng chổi, chủ *chương*, *chông đơi*, *chày chật*, *xáo chộn*...
- s / x : sương máu, xum họp, sâu sa, đi xứ, đổi sử... xúc vật, xúc tích, xi mê, sống xót, xi nhục...
- v / d : đĩa hè, dăng lệnh, dang đội, vùng vây, dùi dập, dĩ dăng, dĩ dề...
- gi / d : thúc dục, dan dối, dành lại, giả man, để giành, dèm pha, che *dấu*, *dòn dã*, *gia chạm*, *vấn thân*, *bởi gi*.
- g (gh) / r : ranh tị, hàn rấn , gàn buộc, đói ghét, gấn gói...
- h / q : huênh quang, quang vắng , quyền quặc, quyền bí, quà quỵện, *quyên não*...

b) Ghi sai âm đệm :

Trong âm tiết tiếng Việt, âm đệm /-u-/ phân bố sau phụ âm đầu, được ghi bằng hai chữ cái u và o, tùy trường hợp. Trong bài viết của học sinh, hiện tượng ghi sai âm đệm thường có biểu hiện thiếu chữ cái ghi âm đệm.

Ví dụ : lẫn quẩn, lạn đả, lanh quanh, lay hoay, lằng ngoằng, lất chắt, ngó ngáy, ngọ ngậy v.v...

c) Ghi sai âm chính :

Trong bài viết của học sinh, hiện tượng ghi sai âm chính thường có hai biểu hiện chính :

Thứ nhất là lẫn lộn giữa các chữ cái ghi nguyên âm đơn, cụ thể là giữa :

- ă / â : câm phẫn, che lấp, tái lạp, trùng lạp, tối tâm, xãm lãng, hâm hờ, đằm thắm, e ấp, hấp tấp v.v....
- o / ô / ơ : *bốc lột*, *tận góc*, *mưa móc*, *chóp bu*, *chóp láy*, *hồi hợp*, *đớp chát*, *hợp nhất*, *bộp tai* v.v...

Thứ hai là lẫn lộn giữa các chữ cái ghi nguyên âm đơn với các chữ cái ghi nguyên âm đôi, nhất là giữa :

- ê / i / iê : điều đặn, điu đứng, điều cãng, kiềm kẹp, chiệu đưng, hiêu quạnh, nâng niêu, tìm ẩn, thất thiểu v.v...
- u / uô : tuổi thân, muối lòng, đen đuổi, theo đui, hất huổi, xuôi khiến, *xui tay* v.v...
- ư / ươ : chươi máng, cữi cồ, tức tửi, rác rửi, sửi ẩm v.v...

d) Ghi sai âm cuối / bán âm cuối :

Hiện tượng ghi sai âm cuối trong bài viết của học sinh thường có hai biểu hiện chính :

Thứ nhất là lẫn lộn giữa các chữ cái ghi phụ âm cuối, cụ thể là lẫn lộn giữa :

- c / t : biên biệp, buộc miệng, chát phát, heo húc, lẩn lức, lữ lược, mắt mác, man mát, mua chuốt, phó mắt, phúc chốc, tắc bặc, tiếc hạnh v.v...

- n / ng : dun túng, hiên ngan, hoang hi, lãng mạng, làm lụn, phản phát, rung sợ, rung rẩy, sản khoái, tang hoang, vung trông, vụn về ...

Thứ hai là lẫn lộn giữa các chữ cái ghi bán âm cuối, cụ thể là giữa :

- o / u : báo vật, cao có, lao lách, lảo lĩnh, mếu máu, trao chuốt, trao dồi v.v....

- i / y : ái nái, đai nghiền, đai đọa, lai động, mai mắn, mia may, phơi bài, tai chân, sai mê, van lại ...

Giữa bốn kiểu lỗi chính tả âm vị đoạn tính, trong bài viết của học sinh, hiện tượng ghi sai âm cuối xuất hiện nhiều hơn. Kế đến là ghi sai âm chính và ghi sai phụ âm đầu. Lỗi ghi sai âm đệm xuất hiện ít nhất.

IV. MẸO VIẾT ĐÚNG DẤU HỎI, DẤU NGÃ

TOP

Để viết đúng chính tả nói chung và viết đúng dấu hỏi, dấu ngã nói riêng, bên cạnh biện pháp rèn luyện âm chuẩn và nhớ mặt chữ của từ dựa vào nghĩa của chúng, chúng ta còn có thể vận dụng một số mẹo luật, tức là các quy tắc mà dựa vào đó, có thể suy ra dấu hỏi, dấu ngã một cách chính xác.

Dưới đây là một số mẹo cụ thể.

1- Mẹo viết đúng dấu hỏi, dấu ngã đối với từ láy.

4.1.1- Khái niệm về từ láy và các kiểu từ láy.

Từ láy là từ có hai hay trên hai âm tiết (tiếng), có cấu tạo ngữ âm lặp lại nguyên âm tiết hay một bộ phận của âm tiết, trong đó ít nhất một âm tiết không có nghĩa chân thực xác định.

Dựa vào mối quan hệ qua lại về mặt ngữ âm giữa các âm tiết, từ láy được chia thành hai kiểu: từ láy nguyên và từ láy bộ phận.

Từ láy nguyên là kiểu từ láy có các âm tiết giống nhau hoàn toàn hay có biến đổi chút ít về mặt thanh điệu theo quy luật hài thanh, tức quy luật hài hoà về thanh điệu.

Ví dụ:

Ba ba, chuồn chuồn, nao nao, nhao nhao, nga nga, đo đo, tím tím, bướm bướm, châu châu, ngay ngay, phình phình v.v...

Từ láy bộ phận là kiểu từ láy có các âm tiết hoặc là lặp lại phụ âm đầu, hoặc là lặp lại vần.

Ví dụ:

Đễ dãi, dễ dàng, đẹp đẽ, khoẻ khoắn, lạnh lẽo, nhỏ nhắn, vui vẻ, bùn rùn, lảm nhảm, lảm cẩm, lũng cùng v.v...

Về mặt thanh điệu, các âm tiết trong từ láy chịu sự chi phối của luật hài thanh như bảng tóm tắt dưới đây:

Bậc cao	ngang	-	sắc	-	hỏi
Bậc thấp	huyền	-	nặng	-	ngã

Nói cụ thể hơn, các âm tiết trong từ láy hoặc là cùng có một thanh điệu, hoặc là cùng thuộc một bậc thanh, trừ một ít ngoại lệ.

1.2- Mẹo viết đúng dấu hỏi, dấu ngã đối với từ láy.

Từ luật hài thanh nêu trên, chúng ta rút ra được các mẹo luật cụ thể như sau:

1.2.1- Mẹo 1: ở bậc cao.

a- Âm tiết có thanh ngang đi với âm tiết có thanh hỏi.

Ví dụ:

Bánh bao, bỏ bê, da dẻ, dai dẳng, dư dả, đon đả, gậy gô, hả hê, hờ hạng, lẻ loi, leo lẻo, mỏng manh, mở mang, nể nang, nham nhở, nhỏ nhoi, thông thả, thơ thân, rù rê, sa sả, vui vẻ, xây xấp v.v...

Ngoại lệ:

Âm tiết có thanh ngang đi với âm tiết có thanh ngã: Khe khẽ, lam lũ, ngoan ngoãn, nông nổi (danh từ), se sẽ (âm thanh), trợ trẽn, ve vãn.

b- Âm tiết có thanh sắc đi với âm tiết có thanh hỏi.

Ví dụ:

Bé bỏng, bóng bẩy, bướng bỉnh, cái kính, cứng cỏi, gờ gắm, gắng gỏi, gắt gỏng, khắp khời, kháu khinh, hắt hùi, hóm hình, hiểm hóc, hớn hờ, lắt léo, lấp lửng, lấu lĩnh, lém lĩnh, mát mẻ, mới mẻ, nhắc nhở, nức nở, nhảm nhí, pháp phông, rài rác, rề rúng, rác rưởi, tập tễnh, tinh táo, thẳng thắn, thẳng thớm, thăm thiết, trắng trẻo, trông trái, vát vương, vớ vẩn, vắng vẻ, xấp xỉ, xó xĩnh, xối xả, v.v...

1.2.2- Mẹo 2: ở bậc thấp.

a- Âm tiết có thanh huyền đi với âm tiết có thanh ngã

Ví dụ:

Bão bùng, bẽ bàng, buồn bã, còm cõi, chòm chồm, dễ dàng, đầy đả, hải hùng, hỗn hào, hững hờ, kĩ càng, lỗ
làng, lững lờ, mùi mẽ, mỡ màng, nảo nề, nảo nùng, ngõ ngang, phè phỡn, phũ phàng, rành rẽ, rõ ràng, râu rĩ, rên rĩ, rũ
rượi, sàm sỡ, sỗ sàng, sững sờ, sừng sững, tâm tã, tẽn tò, trẽ tràng, tròn trĩnh, vững vàng, vồ vè, vờ vĩnh, vùi vĩnh, vẽ
vòi, xoàng xĩnh v.v...

Ngoại lệ:

Âm tiết có thanh huyền đi với âm tiết có thanh hỏi: Bền bi, chàng hàng, chòm hóm, chèo bẻo, minh mảy, niềm nở, phình phờ, sừng sỏ.

b- Âm tiết có thanh nặng đi với âm tiết có thanh ngã.

Ví dụ:

Bụ bẫm, chễm chệ, chững chạc, chật chẽ, chập chững, dạn dĩ, doạ dẫm, dựa dẫm, đẹp đẽ, đỉnh đạc, ga gắm, gầy gọn, gờ gác, gập gờ, gân gù, giầy giụa, giặc giã, gọn ghẽ, hợm hĩnh, khắp khiêng, lạnh lẽo, lặng lẽ, lạc lõng, lọc lõi, não nuột, nhạt nhẽo, nhẽ nhại, nhần nhụi, ngặt nghẻo, nghều nghện, ngổ ngược, ổng ẹo, quanh quẽ, rộn rã, rộng rãi, rữ rượi, sạch sẽ, thườn thẹo, vạm vỡ, vật vãnh, vội vã v.v...

Ngoại lệ:

Âm tiết có thanh nặng đi với thanh hỏi: gọn lỏn, nhỏ nhặt, trội lỏi, vòn (vẽn) ven, xanh xe.

1.2.3- Mẹo 3: ở cả hai bậc thanh.

Khi hai âm tiết của từ láy bộ phận lặp lại vẫn hay lặp lại phụ âm đầu kết hợp với sự hài âm giữa các âm chính trong vần thì cả hai âm tiết cùng có thanh hỏi hay thanh ngã.

Ví dụ:

Lã chã, lả tả, lải nhải, lảng vảng, lảm bảm, lẩn thẩn, lầy bầy, lẻo đẻo, lồm bồm, lộng bông, lỗ chỗ, lôm ngôm, lờm chờm, lỏn vờn, lũng cùng, lững thững, lão đảo, tần mẩn, tùm mùm, xối lỏi, cũ kĩ, đùng đùng, hể hả, hỏn hển, khùng khỉnh, lỏng lẻo, mùm mím, nhõng nhẽo, nhỏ nhẹ, tùm tùm, thủng thỉnh, v.v...

1.3- Phân biệt từ láy với từ ghép có sự lặp lại về mặt ngữ âm giữa các âm tiết một cách ngẫu nhiên.

Về mặt ngữ nghĩa, từ láy chính danh bao giờ cũng có ít nhất một **âm tiết không có nghĩa rõ ràng, xác định**.

Ví dụ:

Bé bông, bóng bẩy, gắt gỏng, mát mẻ, trắng trẻo, đùng đùng, lầm cẩm, vớ vẩn, vu vơ, bẽn lẽn v.v...

Đó chính là cơ sở quan trọng giúp ta phân biệt từ láy với từ ghép có sự lặp lại về mặt ngữ âm giữa các âm tiết một cách ngẫu nhiên.

Ví dụ:

Lí lẽ, lú lẫn, mồ mả, mỗi mẹt, hỏi han, giữ gìn, nghỉ ngơi, sửa chữa, dờ lờ, nhỏ nhẹ, sửa soạn, giãy nảy, nhều nhão, kiên cũ, ừ rừ v.v...

Đối với những trường hợp vừa nêu, chúng ta không được vận dụng các mẹo để suy ra dấu hỏi, dấu ngã.

2- Mẹo viết đúng dấu hỏi, dấu ngã đối với từ đơn.

Đối với một số từ đơn âm, chúng ta cũng có thể dựa trên luật hài thanh đã trình bày để rút ra mẹo viết đúng dấu hỏi, dấu ngã.

2.1- Mẹo 1: ngang, sắc - hỏi.

Giữa các từ đơn âm đồng nghĩa hay gần nghĩa, nếu một từ có thanh sắc hay thanh ngang (không dấu) thì từ còn lại có thanh hỏi.

Ví dụ:

Can - cản (ngăn); chãng - chẵng, chả (ý phủ định); chưa - chữa (phủ định); khan - khản (giọng nói); quăng - quẳng; tan - tãn; tua - tũa; vênh - vễnh; há - hả, hờ, hẻ; lén - lẽn; rắc - rải; tổn - tớn; thoáng - thoảng v.v...

2.2- Mẹo 2: huyền, nặng - ngã.

Giữa các từ đơn âm đồng nghĩa hay gần nghĩa, nếu một từ có thanh huyền hay thanh nặng thì từ còn lại có thanh ngã.

Ví dụ:

Chia (ra) - chia; dầu - dẫu (cho); đảm - dẫm; đầy - dẫy; lời - lải; mòm - mồm; ngò - ngõ; thông - thong; rồi - rỗi; cội - cỏi; đậu - đỗ; (chống) chọi - chỡi v.v...

3- Mẹo viết đúng dấu hỏi dấu ngã đối với từ Hán - Việt.

3.1- Khái niệm về từ Hán - Việt.

Từ Hán - Việt là từ vay mượn của tiếng Hán, nhưng được đọc theo cách phát âm của tiếng Việt.

Đất nước ta đã bị các thế lực phong kiến Trung Quốc xâm chiếm, đô hộ hàng mấy trăm năm; sự giao lưu kinh tế, văn hoá giữa Việt Nam và Trung Quốc đã diễn ra trong một thời gian dài. Đặc biệt là chữ Hán đã được dùng làm chữ viết chính thức của ta trong hàng thế kỉ. Vì thế cho nên tiếng Việt đã vay mượn từ tiếng Hán với số lượng rất cao. Hiện nay, số lượng từ Hán - Việt chiếm hơn 60% trong vốn từ vựng tiếng Việt. Đa số từ Hán - Việt là từ đa âm tiết: từ hai âm tiết trở lên.

Ví dụ:

An ninh, ần sĩ, bảo vệ, bản lĩnh, chính trị, kinh tế, quân sự, văn hoá, dân chủ, độc lập, chiến tranh, hoà bình, hạnh phúc v.v...

3.2- Cách nhận diện từ Hán - Việt:

Nhìn chung, nếu không có vốn hiểu biết sâu rộng về Hán học thì rất khó nhận diện chính xác từ Hán - Việt trong nhiều trường hợp. Tuy nhiên, có thể dựa vào các cách sau đây để nhận biết chúng.

3.2.1- Dựa vào đặc điểm về ý nghĩa.

Từ Hán - Việt thường có ý nghĩa mang tính trừu tượng, khái quát cao. Vì thế, khi tiếp nhận từ Hán - Việt,

chúng ta thường cảm thấy nghĩa của nó mơ hồ, khó giải thích. Chẳng hạn như nghe các từ: kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, độc lập, tự do, hoà bình, chiến tranh, du kích, hàm số, hằng số v.v... Hay là chúng ta phải tìm yếu tố tương đương trong từ thuần Việt rồi mới suy ra được ý nghĩa. Chẳng hạn khi nghe các từ: ảo ảnh, ăn sĩ, thực đơn, danh nhân, cường quốc v.v... chúng ta thường liên hệ đến các yếu tố tương đương rồi suy ra nghĩa của chúng.

3.2.2- Dựa vào trật tự phân bố của các yếu tố trong từ.

Trong lớp từ Hán - Việt, có một số lượng khá lớn từ ghép được cấu tạo theo quan hệ chính - phụ, gọi là từ ghép chính - phụ, trong đó, phụ tố thường đứng trước, chính tố thường đứng sau: P + C.

Ví dụ:

Ăn ý, ăn sĩ, cường quốc, dịch giả, tác giả, khán giả, văn sĩ, thi sĩ, viễn cảnh, cận cảnh, giáo viên, học viên, hội viên v.v...

Trong khi đó, từ thuần Việt thuộc loại này được cấu tạo theo trật tự ngược lại: C + P.

Ví dụ:

Người viết, người xem, người nghe, người đọc, nhà văn, nhà thơ v.v...

Dựa vào đặc điểm đã nêu, khi gặp một từ ghép chính phụ được cấu tạo theo trật tự P + C, thì ta có thể xác định đó là từ Hán - Việt.

3.3- Mẹo viết đúng dấu hỏi, dấu ngã đối với từ Hán - Việt.

Khi có thể nhận diện, xác định được từ Hán - Việt, chúng ta có thể vận dụng các mẹo sau đây để viết đúng hỏi, ngã.

3.3.1- Mẹo 1: thanh ngã.

Các từ Hán - Việt bắt đầu bằng các phụ âm được ghi bằng các chữ cái/tổ hợp chữ cái D, L, M, N, NG, NH, NGH, V có thanh ngã. Có thể dựa vào câu sau đây để nhớ các chữ cái/tổ hợp chữ cái vừa nêu:

Mình nên nhớ viết là dấu ngã *

Ví dụ:

D: Dã man, hướng dẫn, dĩ vãng, dĩ nhiên, diễn viên, diễm lệ v.v...

L: Lão hoá, lãnh đạo, lãnh tụ, lãng phí, lễ nghĩa, lũng đoạn, tích lũy, v.v...

M: Mãnh liệt, mãn khoá, minh mẫn, mẫu hệ, mẫu giáo, mĩ thuật, mĩ lệ v.v...

N: Não bộ, truy nã, nỗ lực, phụ nữ v.v...

NG/NGH: Bản ngã, ngôn ngữ, ngưỡng mộ, đội ngũ, nghĩa vụ, nghĩa trang v.v...

NH: Hoà nhã, nhân hiệu, nhẫn nại, truyền nhiễm, thổ nhượng, nhũ mẫu, v.v...

V: Văn hội, vãng lai, vĩ đại, vĩ tuyến, viễn xứ, vĩnh viễn v.v...

3.3.2- Mẹo 2: thanh hỏi.

Các từ Hán - Việt bắt đầu bằng các nguyên âm và âm đệm /-u-/, được ghi bằng các chữ cái A, Ô, Â, Y, U và các từ Hán - Việt mở đầu bằng các phụ âm còn lại, được ghi bằng các chữ cái/ tổ hợp chữ cái B, C, Đ, H, K, KH, PH, Q, S, T, TH, X có thanh hỏi. Trừ một số ngoại lệ.

A: Aío ảnh, ảm đạm, quan ải v.v...

Ô: Ôn định, ôn áp, ôn hoà v.v...

Â: Ăn sĩ, ăn số, ăn dật, ảm thực v.v...

Y: Ý lại, ý thế, yêm hộ, yêm trợ, yếu mệnh, yếu tử, yếu tử v.v...

U: Ủng hộ, ủng mạng, ủng phí, ủng tử, uẩn khúc, uỷ nhiệm, uỷ viên, uỷ thác, uyển chuyển v.v...

B: Bảo vệ, bản lĩnh, dân biểu, băng nhãn v.v...

Ngoại lệ: Bãi (nghĩa là bỏ) trong hàng loạt từ: bãi công, bãi chức, bãi khoá ...; hoài bão, bão hoà, bãi thái.

C: Cảm tình, cảnh cáo, cẩn thận, cỗ tích, củng cố, cử hành, nghĩa cử v.v...

Ngoại lệ: cưỡng bức, linh cữu.

Đ: Đám nhiệm, can đảm, đảo quốc, đảng phái, điển hình, đả kích v.v...

Ngoại lệ: Đãi ngộ, đảng tử, phóng đảng, hiểu dễ, đồ trọng, đồ quyền, Đồ (họ).

H: Hải cảng, hải quân, hảo hạng, hoan hỉ, hiển vinh, hủ tục, hoả pháo, hoả tiễn, hoàng hốt v.v...

Ngoại lệ: Hải (nghĩa là sợ) trong các từ: sợ hãi, kinh hãi, ...; hãm hại, hung hãn, kiêu hãnh, hoãn binh, trì hoãn, hỗ trợ, hôn hợp, huyền hoặc, hữu nghị, hữu hạn, hằng (buôn).

K: Kỉ cương, kỉ luật, kỉ niệm, kiểm điểm v.v...

Ngoại lệ: Kĩ nữ, kĩ nghệ, kĩ thuật, kĩ năng, kĩ xảo, kĩ sư, kĩ lưỡng.

KH: Khả ái, khả năng, khảo hoàn, khảo cổ, khẩn cấp, khóa thân, khâu khí, khiển trách, khủng bố, khuyến nhò v.v...

PH: Gia phả, phản chiếu, phản ánh, phẩm chất, phủ định v.v...

Ngoại lệ: Phần nộ, phần uất, phần chí, phẫu thuật.

Q: Quả cảm, quả ohyd, quản lí, quản giáo, quảng cáo, quảng đại, quảng trường, quý kế, quý quyệt v.v...

Ngoại lệ: Quần bách, quần trí, cùng quần, quỹ đạo (đường đi của hành tinh).

S: Sản sinh, sản vật, sở hữu, sủng ái, lịch sử v.v...

Ngoại lệ: Sĩ, suyễn (bệnh hen), sai (người đàn ông giữ chùa).

T: Miêu tả, vận tải, tản cư, tẩu thoát, tử trận, phụ tử, tiêu tiết v.v...

Ngoại lệ: Tiên biệt, hỏa tiễn, tiểu trừ, tinh mịch, tuần tiết.

TH: Sa thải, thăm kịch, thăm họa, thân nhiên, thăng thốt, thảo mộc, thiếu số, thiên cận v.v...

Ngoại lệ: Mâu thuẫn, hậu thuẫn, phù thũng.

TR: Triển khai, trở lực, trưởng giả, trưởng nam v.v...

Ngoại lệ: Trữ lượng, tích trữ, trầm, trĩ (bệnh), ấu trĩ, trĩ (chim).

X: Xả thân, xảo trá, ngu xuẩn, xử lí, công xưởng.

Ngoại lệ: Xã trong các từ: xã hội, xã tắc, xã giao.